

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2021/TB-LPQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO

VỀ VIỆC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ HIỆU LỰC

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, ký tại Luân Đôn ngày 29 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2021.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi văn bản Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP
VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (“Việt Nam”)

Và

LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN (“Vương quốc Anh”),

(sau đây gọi là “các Bên”),

CÔNG NHẬN RẰNG Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu (“EU”) và Việt Nam ký kết tại Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2019 (“Hiệp định EVFTA”) quy định các điều kiện ưu đãi về thương mại và đầu tư mà Vương Quốc Anh và Việt Nam muốn áp dụng giữa hai Bên; và

MONG MUỐN cụ thể rằng các quyền lợi và nghĩa vụ giữa hai Bên quy định tại Hiệp định EVFTA sẽ tiếp tục được áp dụng;

ĐÃ ĐỒNG Ý NHƯ SAU:

ĐIỀU 1

Định nghĩa và giải thích

1. Xuyên suốt văn kiện này:

“*mutatis mutandis*” (những sửa đổi phù hợp) nghĩa là những điều chỉnh kỹ thuật cần thiết để áp dụng Hiệp định EVFTA như thể nó đã được ký kết giữa Vương quốc Anh và Việt Nam, có tính đến đối tượng và mục đích của Hiệp định này và bất kỳ văn kiện hoặc thỏa thuận nào do các Bên

đưa ra liên quan đến giải thích thuật ngữ này; và

“Hiệp định Tích hợp” nghĩa là Hiệp định EVFTA trong phạm vi được đưa vào Hiệp định này (và các cách diễn đạt tương ứng có liên quan).

2. Xuyên suốt Hiệp định Tích hợp và văn kiện này, “Hiệp định này” nghĩa là toàn bộ Hiệp định, bao gồm bất kỳ nội dung nào được tích hợp theo Điều 2.

3. Theo quy định tại Điều 6, các dẫn chiếu trong Hiệp định Tích hợp đến Điều 17.16 được xem là dẫn chiếu đến Điều 9 của văn kiện này.

4. (a) Trong trường hợp có sự bất đồng giữa Hiệp định này và Nghị định thư về Ai-len/Bắc Ai-len của Hiệp định về việc Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len rút khỏi Liên minh Châu Âu và Ủy ban Năng lượng Nguyên tử Châu Âu, ký tại Luân-đôn và Brúc-xen vào ngày 24 tháng 1 năm 2020, Hiệp định này không ngăn cản một Bên thực hiện một biện pháp cụ thể không tương thích với các nghĩa vụ tại Hiệp định này và liên quan đến sự bất đồng giữa Hiệp định này và Nghị định thư này, miễn là biện pháp đó không được thực thi dưới hình thức mà sẽ tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không thỏa đáng với Bên kia hoặc một biện pháp hạn chế thương mại trá hình.

(b). Trong trường hợp đó, một Bên phải thông báo cho Bên kia về biện pháp này và kịp thời cung cấp, theo yêu cầu của Bên kia, các thông tin bổ sung hoặc làm rõ, và các Bên phải tiến hành các cuộc tham vấn, theo yêu cầu của bất kỳ Bên nào, liên quan đến tác động của biện pháp đó với Hiệp định này và tìm kiếm giải pháp phù hợp với các Bên.

ĐIỀU 2

Việc tích hợp Hiệp định EVFTA

1. Các điều khoản của Hiệp định EVFTA có hiệu lực ngay trước khi ngừng áp dụng đối với Vương quốc Anh được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp (mutatis mutandis)*, theo các quy định của văn kiện này, bao gồm cả Phụ lục và Nghị định thư.

2. Các Điều 1.3, 17.1.5, 17.16, 17.18.2, 17.22.2, 17.23, 17.24.1(a) và 17.25 của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

ĐIỀU 3

Mục tiêu

Các mục tiêu quan trọng của Hiệp định này được quy định tại Điều 1.2 tích hợp.

ĐIỀU 4

Lãnh thổ áp dụng

1. Hiệp định này áp dụng đối với Vương quốc Anh, trong phạm vi và theo các điều kiện mà Hiệp định EVFTA đã áp dụng ngay trước khi Hiệp định EVFTA ngừng có hiệu lực đối với Vương quốc Anh.

2. Dẫn chiếu tại khoản 1 trong phạm vi và theo các điều kiện mà Hiệp định EVFTA đã áp dụng không bao gồm bất kỳ lĩnh vực nào được điều chỉnh tại khoản 2 Điều 17.24 của Hiệp định EVFTA.

ĐIỀU 5

Dẫn chiếu tới đồng Euro

Bất kể Điều 2, các dẫn chiếu đến đồng Euro (bao gồm “EUR” và “€”) trong Hiệp định Tích hợp tiếp tục được hiểu như vậy trong Hiệp định này.

ĐIỀU 6

Tiếp tục các khoảng thời gian

1. Trừ khi văn kiện này có quy định khác:

(a) nếu một khoảng thời gian trong Hiệp định EVFTA chưa kết thúc, thời gian còn lại của khoảng thời gian đó được tích hợp vào Hiệp định này; và

(b) nếu một khoảng thời gian trong Hiệp định EVFTA đã kết thúc, bất kì quyền lợi hoặc nghĩa vụ hiện có nào trong Hiệp định EVFTA sẽ được áp dụng với các Bên, và khoảng thời gian đó không được tích hợp vào Hiệp định này.

2. Bất kể khoản 1, một tham chiếu trong Hiệp định Tích hợp tới một khoảng thời gian liên quan tới một quy trình hoặc một vấn đề hành chính khác, chẳng hạn như việc rà soát, quy trình Ủy ban hoặc thông báo, sẽ không bị ảnh hưởng.

ĐIỀU 7

Quy định khác liên quan tới Ủy ban Thương mại

1. Ủy ban Thương mại mà các Bên thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 17.1 tích hợp phải bảo đảm Hiệp định này vận hành một cách thông suốt.

2. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, mọi quyết định được thông qua bởi Ủy ban Thương mại hoặc các Ủy ban chuyên trách¹ được thành lập bởi Hiệp định EVFTA trước khi Hiệp định EVFTA ngừng áp dụng đối với Vương quốc Anh, trong phạm vi các quyết định đó liên quan tới các Bên của Hiệp định này, được coi là đã được thông qua khi Hiệp định này có hiệu lực, với *những sửa đổi phù hợp (mutatis mutandis)* và tuân theo các quy định của văn kiện này, bởi Ủy ban Thương mại hoặc các Ủy ban chuyên trách mà các Bên thành lập theo Hiệp định này.

3. Không có nội dung nào trong khoản 2 ngăn cản Ủy ban Thương mại hoặc bất kì Ủy ban chuyên trách nào được thiết lập theo Hiệp định này đưa ra các quyết định khác với, hủy bỏ hoặc thay thế các quyết định được cho là đã được Ủy ban thông qua theo khoản đó.

ĐIỀU 8

Rà soát hạn ngạch thuế quan gạo

Thừa nhận tầm quan trọng của ngành gạo đối với nền kinh tế Việt Nam, các Bên sẽ xem xét việc rà soát tính phù hợp của hạn ngạch thuế quan đối với gạo như quy định tại Mục B của Phụ lục 2-A tích hợp, thông qua việc bổ sung hoặc như một phần của bất kỳ sự tham vấn nào theo quy định tại Điều 2.7.6 tích hợp. Việc rà soát này sẽ được khởi động sau ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Sau bất kỳ rà soát nào, một Bên có thể xem xét bất kỳ đề xuất nào từ Bên kia về việc sửa đổi các hạn ngạch thuế quan này để phản ánh những sự phát triển mới, chẳng hạn như những thay đổi được ghi nhận trong thương mại. Bất kì sửa đổi nào như vậy sẽ có hiệu lực theo Điều 17.5 tích hợp.

ĐIỀU 9

Các điều khoản cuối cùng

1. Mỗi Bên sẽ thông báo cho Bên kia về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý trong nước cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Trừ khi các Bên đồng ý vào một ngày khác, Hiệp định này có hiệu lực tại thời điểm muộn hơn của:

(a) ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày nhận được thông báo của Bên gửi muộn hơn về việc đã hoàn tất các quy trình, thủ tục pháp lý trong nước của mình; hoặc

(b) ngày mà Hiệp định EVFTA ngừng áp dụng đối với Vương quốc Anh.

¹ Thuật ngữ “Các Ủy ban chuyên trách” ở đây có nghĩa là Ủy ban về Thương mại Hàng hóa, Ủy ban Hải quan, Ủy ban về các biện pháp kiểm dịch và vệ sinh động thực vật, Ủy ban về Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm chính phủ, Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững, và bất kì ủy ban chuyên trách nào được thiết lập bởi Ủy ban Thương mại theo Khoản 4 Điều 17.1 của Hiệp định EVFTA.

3. (a) Trong thời gian chờ Hiệp định này có hiệu lực, các Bên có thể tạm thời áp dụng Hiệp định này bằng cách trao đổi các thông báo bằng văn bản. Việc áp dụng tạm thời có hiệu lực kể từ ngày nhận được thông báo của Bên gửi muộn hơn.

(b) Một Bên có thể chấm dứt việc áp dụng tạm thời Hiệp định này bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Việc chấm dứt có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày nhận được thông báo.

4. Trong trường hợp Hiệp định này được áp dụng tạm thời, thuật ngữ “có hiệu lực của Hiệp định này” trong bất kỳ điều khoản nào được áp dụng tạm thời được coi là dẫn chiếu đến ngày mà việc áp dụng tạm thời đó có hiệu lực.

5. Vương quốc Anh sẽ gửi các thông báo theo Điều này cho Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan kế nhiệm. Việt Nam sẽ gửi các thông báo theo Điều này cho Văn phòng Đối ngoại, Thịnh vượng chung và Phát triển Vương quốc Anh hoặc cơ quan kế nhiệm.

6. Hiệp định này được soạn thảo bằng tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi bản ngôn ngữ có giá trị như nhau.

ĐỂ LÀM CHỨNG, đại diện được ủy quyền của Chính phủ các bên ký tên dưới đây đã ký Hiệp định này.

ĐƯỢC KÝ KẾT tại Luân Đôn vào ngày 29 tháng 12 năm 2020 bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

**Thay mặt Chính phủ Cộng hòa
Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam:**

**Thay mặt Chính phủ Liên hiệp Vương quốc
Anh và Bắc Ai-len:**

Ông TRẦN NGỌC AN
**Đại sứ đặc mệnh toàn quyền CHXHCN Việt
Nam tại LH Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len**

Ông GARETH WARD
**Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Liên hiệp
Vương quốc Anh và Bắc Ai-len tại CHXHCN
Việt Nam**

PHỤ LỤC

Việc tích hợp Hiệp định EVFTA vào Hiệp định này được điều chỉnh thêm như sau:

1. ĐIỀU CHỈNH LỜI NÓI ĐẦU

Đoạn Đầu Tiên của Lời nói đầu Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

“THỪA NHẬN mối quan hệ đối tác lâu dài và bền chặt của các Bên dựa trên các nguyên tắc và giá trị chung, cũng như mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư quan trọng của các Bên;”

2. ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC 2-A (CẮT GIẢM HOẶC XÓA BỎ THUẾ QUAN)

a) Điểm 1(k) của Mục A Phụ lục 2-A Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

“(k)(i) Các Bên thừa nhận rằng Vương quốc Anh có thể ban hành và áp dụng hệ thống giá nhập khẩu vào hoặc sau ngày Hiệp định này có hiệu lực để sao chép, toàn bộ hoặc một phần, hệ thống giá nhập khẩu mà EU áp dụng cho một số loại trái cây và rau quả theo Biểu thuế quan chung theo Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 543/2011 ngày 07 tháng 6 năm 2011 (và các luật thay thế) đặt ra các quy tắc cụ thể cho việc áp dụng Quy định của Hội đồng (EC) số 1234/2007 đối với trái cây và rau quả và các loại trái cây và rau quả chế biến; và

(ii) thành phần thuế giá trị đối với hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ quy định trong các mục trong phân loại A + EP trong Biểu cam kết của EU được xóa bỏ kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Việc xóa bỏ thuế quan chỉ áp dụng đối với thuế giá trị; thuế tuyệt đối được quy định theo luật

pháp Vương quốc Anh được đưa ra vào hoặc sau ngày Hiệp định này có hiệu lực để sao chép toàn bộ hoặc một phần, cơ chế giá nhập khẩu được áp dụng phù hợp với Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 543/2011 ngày 7 Tháng 6 năm 2011 (và các luật thay thế) đặt ra các quy tắc chi tiết cho việc áp dụng Quy định của Hội đồng (EC) số 1234/2007 đối với các loại trái cây và rau quả và rau quả chế biến sẽ được duy trì;”

b) Tại Tiểu mục 1 của Mục B Phụ lục 2-A của Hiệp định EVFTA:

- i) Tại khoản 2, số “500” được thay thế bằng “68”;
- ii) Tại khoản 3, số “400” được thay thế bằng “54”;
- iii) Tại khoản 4, số “5 000” được thay thế bằng “681”;
- iv) Tại khoản 5, số “20 000” được thay thế bằng “3 356”;
- v) Tại khoản 6, số “30 000” được thay thế bằng “5 001”;
- vi) Tại khoản 7, số “30 000” được thay thế bằng “5 001”;
- vii) Tại khoản 11, số “30 000” được thay thế bằng “12 215”;
- viii) Tại khoản 12, số “11 500” được thay thế bằng “1 566”;
- ix) Tại khoản 13, số “500” được thay thế bằng “68”;
- x) Tại khoản 14, số “20 000” được thay thế bằng “2 724”;
- xi) Tại khoản 15, số “400” được thay thế bằng “54”;
- xii) Tại khoản 16, số “350” được thay thế bằng “48”;
- xiii) Tại khoản 17, số “1 000” được thay thế bằng “136”;
- xiv) Tại khoản 18, số “2 000” được thay thế bằng “272”.

c) Để làm rõ hơn việc áp dụng Điều 6 của Hiệp định này, đối với việc xóa bỏ và cắt giảm thuế quan, vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ tiếp tục thực hiện các lộ trình cắt giảm thuế quan còn lại như thể Hiệp định này đã có hiệu lực vào ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

3. ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG 6 (CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH DỊCH TỄ VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT)

Điều 6.5.1(b) (Cơ quan chức năng và đầu mối liên hệ) của EVFTA sẽ được thay thế bằng:

“Vương quốc Anh sẽ thông báo cho Việt Nam các cơ quan có thẩm quyền của Vương quốc Anh vào ngày Hiệp định này có hiệu lực.”

4. ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG 8 (TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ)

a) Chú thích 10 của Khoản 8.2.1(j) của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Chú thích sau đây được bổ sung vào Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) của Hiệp định EVFTA:

“[Chú thích.] Để rõ ràng hơn, đối với Việt Nam, Điều này không ngăn cản việc thực thi bất kỳ cam kết, bảo đảm, hay yêu cầu nào giữa các bên tư nhân, nếu Việt Nam đã không áp đặt hay yêu cầu việc cam kết, bảo đảm hoặc yêu cầu đó.”

c) Chú thích sau đây được bổ sung vào Khoản 1 của Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) của Hiệp định EVFTA:

“[Chú thích.] Để rõ ràng hơn, không nội dung nào trong khoản này ngăn cản Vương quốc Anh thực thi một thỏa thuận tự nguyện được đưa ra bởi một Bên liên quan đến việc mua bán hoặc sát nhập. Một “thỏa thuận tự nguyện đưa ra” nghĩa là một thỏa thuận mà không phải do một Bên yêu cầu như một điều kiện để chấp thuận việc mua bán hoặc sát nhập.”

d) Khoản 4 của Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) của Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

“4. Điểm 1(f) không được hiểu là ngăn cản việc áp dụng một yêu cầu được đưa ra hoặc một cam kết hoặc bảo đảm được thực thi bởi một tòa án hoặc tòa án hành chính, hoặc bởi một cơ quan cạnh tranh theo luật cạnh tranh của một Bên.”

5. ĐIỀU CHỈNH TIỂU PHỤ LỤC 8-A-1 (CAM KẾT CỤ THỂ VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ XUYÊN BIÊN GIỚI)

a) Khoản 7 và 8 của Tiểu Phụ lục 8-A-1 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-1 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 1.A(a) (liên quan đến các dịch vụ pháp lý (CPC 861) không bao gồm tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng nhận pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được ủy thác với chức năng công, như công chứng viên, “huissiers de justice” (chấp hành viên) hoặc các “officiers publics et ministériels” (công chức) khác), lời văn trong Chú thích 5 từ “Tuy nhiên, ở một số quốc gia thành viên” đến “nơi luật sư đó có quyền hành nghề.” không được tích hợp trong Hiệp định này.

c) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-1 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 1.E(b) (liên quan đến máy bay (CPC 83104)) lời văn “hoặc một nơi nào khác thuộc Liên minh Châu Âu” không được tích hợp vào Hiệp định này.

d) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-1 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 12.D(d) (liên quan đến cho thuê máy bay có phi hành đoàn (CPC 734)) lời văn “hoặc, nếu quốc gia thành viên cấp phép cho phép như vậy, tại một nơi nào khác tại Liên minh Châu Âu” không được tích hợp vào Hiệp định này.

6. ĐIỀU CHỈNH TIỂU PHỤ LỤC 8-A-2 (CAM KẾT CỤ THỂ VỀ TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ)

a) Khoản 10 Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA không được tích hợp trong Hiệp định này.

b) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với TẤT CẢ CÁC NGÀNH, dưới tiêu đề “Loại hình thành lập”, ở cột thứ hai, Chú thích 8 không được tích hợp vào Hiệp định này.

c) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với TẤT CẢ CÁC NGÀNH, dưới tiêu đề “Loại hình thành lập”, ở cột thứ hai, lời văn từ “Tuy nhiên, việc này không ngăn cản một quốc gia thành viên của Liên minh” tới “trừ trường hợp việc này bị cấm một cách rõ ràng theo pháp luật của Liên minh.” không được tích hợp vào Hiệp định này.

d) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.A(a) (liên quan đến các dịch vụ pháp lý (CPC 861) không bao gồm tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng nhận pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được ủy thác với chức năng công, như công chứng viên, “huissiers de justice” (chấp hành viên) hoặc các “officiers publics et ministériels” (công chức) khác), lời văn trong Chú thích 25 từ “Tuy nhiên, tại một số quốc gia thành viên” tới “nơi luật sư đó có quyền hành nghề.” không được tích hợp vào Hiệp định này.

e) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.A(k) (liên quan đến bán lẻ được phẩm và bán lẻ các mặt hàng y tế và chính hình (CPC 63211) và các dịch vụ khác được cung cấp bởi các dược sĩ) lời văn trong Chú thích 27 “Ở một số quốc gia thành viên, chỉ việc cung cấp các loại thuốc theo toa là dành cho dược sĩ.” không được tích hợp vào Hiệp định này.

f) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.E(b) (liên quan đến máy bay (CPC 83104)) lời văn “hoặc một nơi nào khác thuộc Liên minh” không được tích hợp vào Hiệp định này.

g) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 16.A(a) (liên quan đến vận tải hành khách quốc tế (CPC 7211 trừ vận tải biển nội địa)),

Chú thích 49 được thay thế bằng:

“Đối với Vương quốc Anh, vận chuyển đường biển nội địa trong dịch vụ vận tải biển trong Phần này bao gồm việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc một điểm trong Vương quốc Anh và một cảng hoặc một điểm khác trong Vương quốc Anh, bao gồm cả thêm lục địa, như được quy định trong Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển, và giao thông có điểm đầu và kết tại cùng một cảng hoặc một điểm trong Vương quốc Anh.”

h) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 16.A(b) (liên quan đến vận tải hàng hóa quốc tế (CPC 7212 trừ vận tải biển nội địa)), Chú thích 50 được thay thế bằng:

“Đối với Vương quốc Anh, vận chuyển đường biển nội địa trong dịch vụ vận tải biển trong Phần này bao gồm việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc một điểm trong Vương quốc Anh và một cảng hoặc một điểm khác trong Vương quốc Anh, bao gồm cả thêm lục địa, như được quy định trong Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển, và giao thông có điểm đầu và kết tại cùng một cảng hoặc một điểm trong Vương quốc Anh.”

i) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 17.D(d) (liên quan đến cho thuê máy bay có phi hành đoàn (CPC 734)) lời văn “hoặc, nếu quốc gia thành viên cấp phép cho phép như vậy, tại một nơi nào khác tại Liên minh” không được tích hợp vào Hiệp định này.”

7. ĐIỀU CHỈNH TIỂU PHỤ LỤC 8-A-3 (BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ PHÙ HỢP VỚI MỤC D (HIỆN DIỆN TAM THỜI CỦA CÁC THỂ NHÂN VÌ MỤC ĐÍCH KINH DOANH) CỦA CHƯƠNG 8 (TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ))

a) Khoản 11 Tiểu Phụ lục 8-A-3 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-3 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, bảo lưu đối với TẤT CẢ CÁC NGÀNH cho “Công nhận”, và Chú thích 1, không được tích hợp vào Hiệp định này.

c) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-3 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.A(a) (liên quan đến các dịch vụ pháp lý (CPC 861) không bao gồm tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng nhận pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được ủy thác với chức năng công, như công chứng viên, “huissiers de justice” (chấp hành viên) hoặc các “officiers publics et ministériels” (công chức) khác, lời văn trong Chú thích 4 từ “Tuy nhiên, tại một số quốc gia thành viên” tới “nơi luật sư đó có quyền hành nghề.” không được tích hợp vào Hiệp định này.

d) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-3 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.A(k) (liên quan đến bán lẻ dược phẩm và bán lẻ các mặt hàng y tế và chỉnh hình (CPC 63211) và các dịch vụ khác được cung cấp bởi các dược sĩ), lời văn trong Chú thích 6 “Ở một số quốc gia thành viên, chỉ việc cung cấp các loại thuốc theo toa là dành cho dược sĩ.” không được tích hợp vào Hiệp định này.

8. ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG 9 (MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ)

a) Trong câu đầu tiên của Khoản 4 Điều 9.6 (Thông báo) của Hiệp định EVFTA, cụm từ “và tài chính” không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Chú thích sau được bổ sung vào Khoản 4 Điều 9.6 (Thông báo) tích hợp:

“[Chú thích.] Khoản này có chỉ hiệu lực với Việt Nam khi một hệ thống tự động dịch và đăng tải thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh được xây dựng và hoạt động ở Việt Nam, nhờ hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của EU.”

9. ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC 9-A (PHẠM VI CỦA MUA SẮM CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI LIÊN MINH CHÂU ÂU)

Khoản 28 Phần B Tiểu phần 2 Phần H Phụ lục 9-A của Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

“28. VƯƠNG QUỐC ANH

28.1 Khi Hiệp định này có hiệu lực, Vương quốc Anh sẽ cung cấp cho Việt Nam thông tin chi tiết về phương thức đăng tải các thông báo.”

10. ĐIỀU CHỈNH PHẦN B (TRỢ CẤP) CỦA CHƯƠNG 10 (CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH)

Câu cuối cùng của Khoản 1 Điều 10.4 (Nguyên tắc) Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

“Về nguyên tắc, một Bên không được dành các trợ cấp cho các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ nếu các trợ cấp đó gây ra ảnh hưởng tiêu cực đáng kể hoặc có khả năng gây ra ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến thương mại giữa hai Bên.”

11. ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG 12 (SỞ HỮU TRÍ TUỆ)

a) Ở Khoản 2 Điều 12.26 (Sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý) của Hiệp định EVFTA, lời văn “vào ngày ký Hiệp định này” được thay thế bằng “trước ngày ký Hiệp định này hoặc vào ngày ký Hiệp định EVFTA,”.

b) Khoản 1, 2 và 3 Điều 12.28 của Hiệp định EVFTA (Ngoại lệ) không được tích hợp vào Hiệp định này.

12. ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC 12-A (DANH MỤC CHỈ DẪN ĐỊA LÝ)

a) Các chỉ dẫn địa lý được liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A của Hiệp định EVFTA liên quan đến Liên minh Châu Âu nhưng không nằm trong Vương quốc Anh không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Mặc dù có khoản (a), chỉ dẫn địa lý cho rượu Uýt-ky Ai-len (Irish Whiskey / Uisce Beatha Eireannach / Irish Whisky) và kem Ai-len được sản xuất tại Cộng hòa Ai-len và Bắc Ai-len, bao gồm đồ uống có cồn được sản xuất tại Cộng hòa Ai-len và Bắc Ai-len, được tích hợp vào Thỏa thuận này. Việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý cho rượu Uýt-ky Ai-len (Irish Whiskey / Uisce Beatha Eireannach / Irish Whisky) và kem Ai-len đối với các sản phẩm được sản xuất tại Bắc Ai-len không phương hại đến việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm được sản xuất tại Cộng hòa Ai-len.

c) Chú thích sau được thêm vào cột Tên Chỉ định cho “Cá hồi nuôi Xcốt-len” trong Phần A của Phụ lục 12-A của Hiệp định EVFTA:

“[Chú thích.] Để rõ ràng hơn, Việt Nam xác nhận rằng việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý này tại Việt Nam sẽ tiếp tục được bảo hộ theo luật trong nước, phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này.”

13. ĐIỀU CHỈNH NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 (LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊNH NGHĨA VỀ KHÁI NIỆM “HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ” VÀ PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH)

Nghị định thư 1 (Liên quan đến Định nghĩa về Khái niệm “Sản phẩm có xuất xứ” và Phương thức Hợp tác Quản lý hành chính), và các Phụ lục của Hiệp định EVFTA được thay thế bằng Nghị định thư 1 của văn kiện này.

14. ĐIỀU CHỈNH NGHỊ ĐỊNH THƯ 2 (VỀ HỖ TRỢ HÀNH CHÍNH LẤN NHAU TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN)

a) Điểm c Điều 13.1 của Nghị định thư 2 của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Điều 13.2 của Nghị định thư 2 của Hiệp định EVFTA được thay thế bằng “Mặc dù có Khoản 1, các quy định của Nghị định thư này sẽ được ưu tiên hơn các quy định của bất kỳ thỏa thuận song phương nào về hỗ trợ lẫn nhau đã được ký kết giữa Vương quốc Anh và Việt Nam trước ngày Hiệp định này được ký kết nếu các quy định đó không tương thích với các quy định của Nghị định thư này.”

15. ĐIỀU CHỈNH CÁC TUYÊN BỐ CHUNG

a) Tuyên bố chung liên quan đến Liên minh Hải quan của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Tuyên bố chung liên quan đến Công quốc An-đô-ra với Hiệp định EVFTA không được đưa vào

Hiệp định này.

c) Tuyên bố chung liên quan đến Cộng hòa San Ma-ri-nô với Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

16. ĐIỀU CHỈNH BIÊN BẢN GHI NHỚ VỀ VỐN GÓP NGÂN HÀNG

a) Biên bản ghi nhớ về Vốn góp ngân hàng trong Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Việt Nam và Vương quốc Anh đồng ý trao đổi thư bên lề liên quan đến vốn góp ngân hàng, được phản ánh trong Phụ lục I như một phần của Hiệp định này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

QUY ĐỊNH HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ VÀ PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

PHẦN A

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1

Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định thư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

(a) “Chương”, “Nhóm” và “Phân nhóm” là các Chương (2 số), Nhóm (4 số) và Phân nhóm (6 số) được sử dụng trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (sau đây gọi là “Hệ thống Hài hòa” hay “HS”);

(b) “Được phân loại” là sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên liệu theo Chương, Nhóm hay Phân nhóm cụ thể của Hệ thống Hài hòa;

(c) “Lô hàng” là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải thể hiện việc vận chuyển từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hay trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải.

(d) “Trị giá hải quan” là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá hải quan.

(e) “Nhà xuất khẩu” là cá nhân, tổ chức có trụ sở đặt tại Bên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Bên khác, có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa. Nhà xuất khẩu có thể là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu.

(f) “Giá xuất xưởng” là: Giá hàng hóa được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của các nguyên liệu được sử dụng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

Trường hợp giá xuất xưởng không phản ánh đầy đủ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất thực tế tại Vương quốc Anh hoặc Việt Nam, giá xuất xưởng là tổng chi phí trừ đi các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

Trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được thương nhân ký hợp đồng phụ thuê một nhà sản xuất khác gia công, sản xuất, thuật ngữ “nhà sản xuất” tại khoản này được hiểu là thương nhân đi thuê gia công, sản xuất.

(g) “Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau” là nguyên liệu cùng loại, có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật và khi được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt nguyên liệu này với nguyên liệu khác;

(h) “Hàng hóa” bao gồm nguyên liệu và sản phẩm;

(i) “Sản xuất” là bất kỳ hoạt động nào để tạo ra sản phẩm, bao gồm gia công, sản xuất, chế tạo,

chế biến hoặc lắp ráp;

(j) “Nguyên liệu” bao gồm bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng hoặc các loại khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm;

(k) “Hàng hóa không có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu không có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Nghị định thư này;

(l) “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Nghị định thư này;

(m) “Sản phẩm” là thành phẩm được sản xuất, bao gồm cả thành phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này;

(n) “Lãnh thổ” bao gồm lãnh hải;

(o) “Trị giá nguyên liệu” là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng hoặc là giá mua của nguyên liệu tại Việt Nam hoặc tại Vương quốc Anh trong trường hợp không thể xác định được tại thời điểm nhập khẩu; và

(p) “EU” là Liên minh châu Âu.

PHẦN B

QUY ĐỊNH VỀ KHÁI NIỆM “HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ”

ĐIỀU 2

Các quy định chung

Trong khuôn khổ thực thi Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ của một Bên nếu hàng hóa đó:

(a) là hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy);

(b) là hàng hóa thu được tại một Bên từ các nguyên liệu không có xuất xứ, với điều kiện những nguyên liệu đó phải trải qua công đoạn gia công, chế biến đầy đủ tại Bên đó theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

ĐIỀU 3

Cộng gộp

1. Không xét đến quy định tại Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa được coi là có xuất xứ tại Bên xuất khẩu khi được sản xuất từ nguyên liệu có xuất xứ tại Bên kia hoặc EU, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Nước xuất khẩu vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).²

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, xuất xứ nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ của Hiệp định này.

3. Không xét đến quy định tại Điều 2 (Các quy định chung), công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại EU được coi như được thực hiện tại Vương quốc Anh khi hàng hóa thu được ở EU trải qua các công đoạn gia công, chế biến tiếp theo tại Vương quốc Anh, với điều kiện công đoạn

² Các thỏa thuận hợp tác hành chính liên quan đến cộng gộp với EU quy định tại Điều 3 được Ủy ban Hải quan thành lập theo quy định tại Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này bắt đầu rà soát từ năm thứ ba để áp dụng từ năm thứ tư tiếp sau năm hiệu lực của Hiệp định này. Ủy ban Hải quan, theo kết quả rà soát, tiến hành các thỏa thuận hợp tác hành chính cần thiết để áp dụng cộng gộp mà không làm giảm bớt lợi ích thương mại giữa hai Bên. Trường hợp Ủy ban Hải quan không đạt được thống nhất về các thỏa thuận này trong thời hạn nêu trên, các Bên đồng ý từ năm thứ tư kể từ năm hiệu lực của Hiệp định này, các Bên có quyền thực thi các quy định trong nước đối với quy trình chứng minh xuất xứ liên quan đến cộng gộp nhằm đáp ứng mục tiêu của Điều này.

gia công, chế biến được thực hiện tại Vương quốc Anh vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).

4. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ EU sang một Bên để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo cần được chứng minh bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Bên đó.

5. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ liên quan đến EU theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này chỉ được áp dụng khi các nước có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ và nước cộng gộp xuất xứ cho thành phẩm có thỏa thuận về hợp tác hành chính để đảm bảo việc thực hiện Điều này.

6. Nguyên liệu được liệt kê tại Phụ lục III của Nghị định thư này (Nguyên liệu nêu tại khoản 6 Điều 3) có xuất xứ từ một nước ASEAN đã có hiệp định ưu đãi thương mại với Vương quốc Anh phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi là nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này (Sản phẩm nêu tại khoản 6 Điều 3).

7. Theo quy định tại khoản 6 Điều này, xuất xứ của nguyên liệu được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định ưu đãi thương mại của Vương quốc Anh với các nước ASEAN đó.

8. Theo quy định tại khoản 6 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo cần được chứng minh bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với các nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Vương quốc Anh.

9. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ liên quan đến các nước ASEAN theo quy định tại các khoản 6, 7 và 8 Điều này chỉ áp dụng khi:

(a) Các nước ASEAN có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ cam kết:

(i) tuân thủ hoặc đảm bảo tuân thủ Nghị định thư này

(ii) hợp tác hành chính cần thiết giữa các nước này với Vương quốc Anh để đảm bảo thực hiện đúng Nghị định thư này

(b) Việc cam kết thực hiện điểm (a) khoản này đã được thông báo cho Vương quốc Anh; và

(c) Mức thuế ưu đãi Vương quốc Anh đang áp dụng cho sản phẩm sản xuất ở Việt Nam được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này cao hơn hoặc bằng mức thuế Vương quốc Anh đang áp dụng cho các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ các nước ASEAN tham gia cộng gộp xuất xứ.

10. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phát hành để thực hiện khoản 6 Điều này cần ghi rõ: "Application of Article 3(6) of the Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA".

11. Vải có xuất xứ Hàn Quốc được coi là vải có xuất xứ Việt Nam khi sử dụng làm nguyên liệu để gia công hoặc sản xuất tại Việt Nam cho các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục V của Nghị định thư này, với điều kiện vải nguyên liệu đó trải qua công đoạn gia công, chế biến vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).

12. Theo quy định tại khoản 11 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, và Đại Hàn Dân Quốc, ký tại Luân-đôn ngày 22 tháng 8 năm 2019, ngoại trừ quy tắc quy định tại Phụ lục II (a) của Nghị định thư quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa kèm theo Hiệp định đó.

13. Theo quy định tại khoản 11 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu xuất khẩu từ Đại Hàn Dân Quốc sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc gia công tiếp theo được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với vải nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Vương quốc Anh.

14. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ quy định từ khoản 11 đến khoản 13 Điều này được áp dụng khi:

(a) Đại Hàn Dân Quốc và Vương quốc Anh có Hiệp định Thương mại tự do phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994;

(b) Đại Hàn Dân Quốc và Việt Nam cùng thực hiện và thông báo tới Vương quốc Anh về việc thực hiện:

(i) để tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ đúng quy tắc cộng gộp xuất xứ quy định tại Điều này; và

(ii) hợp tác hành chính cần thiết giữa Việt Nam, Hàn Quốc và với Vương quốc Anh để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này

15. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Việt Nam phát hành để thực hiện khoản 11 Điều này cần ghi rõ: “Application of Article 3(11) of Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA”.

16. Ủy ban Hải quan thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể quyết định vãi nguyên liệu xuất xứ từ một nước thứ ba có tham gia ký kết các hiệp định ưu đãi thương mại với đồng thời Việt Nam và Vương quốc Anh phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994 sẽ được coi là có xuất xứ từ một Bên khi được sử dụng vào quá trình gia công hoặc chế biến tại Bên đó thành sản phẩm liệt kê trong Phụ lục V của Nghị định thư này, với điều kiện vãi nguyên liệu đó đã trải qua công đoạn gia công vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).

ĐIỀU 4

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy tại một Bên trong các trường hợp sau:

(a) Khoáng sản khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Bên đó;

(b) Cây trồng và sản phẩm cây trồng được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Bên đó;

(c) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;

(d) Sản phẩm của động vật sống được nuôi dưỡng tại Bên đó;

(e) Sản phẩm thu được từ giết mổ động vật được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;

(f) Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Bên đó;

(g) Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng;

(h) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Bên đó;

(i) Sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Bên đó từ các sản phẩm được quy định tại điểm h khoản này.

(j) Sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Bên đó chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô.

(k) Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Bên đó.

(l) Sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Bên đó.

(m) Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Bên đó từ các sản phẩm quy định từ điểm (a) đến điểm (l) khoản này.

2. Khái niệm “tàu của Bên đó” và “tàu chế biến của Bên đó” nêu tại điểm (h) và điểm (i) khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với tàu và tàu chế biến đáp ứng một trong các điều kiện sau:

(a) Được đăng ký tại Vương quốc Anh hoặc Việt Nam;

(b) Được phép treo cờ của Vương quốc Anh hoặc của Việt Nam; và

(c) Đáp ứng một trong các điều kiện sau:

(i) Có ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân tại một Bên hoặc tại một quốc gia thành viên của EU;

(ii) Thuộc sở hữu của pháp nhân:

(A) có trụ sở chính và cơ sở kinh doanh chính đặt tại Vương quốc Anh, Việt Nam hoặc tại một quốc gia thành viên của EU; và

(B) có ít nhất 50% thuộc sở hữu của Vương quốc Anh, của Việt Nam, của một quốc gia thành viên của EU hoặc của tổ chức nhà nước, cá nhân của các nước này.

ĐIỀU 5

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại khoản (b) Điều 2, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.

2. Đối với nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa, Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

Trong trường hợp sản phẩm có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này, sau đó được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm khác, tiêu chí xuất xứ của sản phẩm khác đó không áp dụng đối với sản phẩm dùng làm nguyên liệu và không áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm dùng làm nguyên liệu.

3. Trường hợp không đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này và theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, nguyên liệu không có xuất xứ vẫn được phép sử dụng nếu tổng trị giá hoặc trọng lượng tịnh của nguyên liệu không vượt quá:

(a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 2 và thuộc từ Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hải hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16 của Hệ thống Hải hòa; hoặc

(b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa thực hiện theo hạn mức linh hoạt quy định tại Chú giải 6 và Chú giải 7 của Phụ lục I của Nghị định thư này.

4. Việc áp dụng khoản 3 Điều này không cho phép hạn mức về trị giá hoặc trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.

5. Khoản 3 và khoản 4 Điều này không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy) Nghị định thư này. Không ảnh hưởng đến việc áp dụng Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản) và khoản 2 Điều 7 (Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa), hạn mức linh hoạt quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này áp dụng đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm mà theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này, những nguyên liệu đó phải có xuất xứ thuần túy.

ĐIỀU 6

Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy):

(a) Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

(b) Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng;

(c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác;

- (d) Là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may;
- (e) Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản;
- (f) Xây để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo;
- (g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể;
- (h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ;
- (i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản;
- (j) Công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm);
- (k) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác;
- (l) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm;
- (m) Công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại, trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác;
- (n) Công đoạn đơn giản bao gồm: thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính sản phẩm;
- (o) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận;
- (p) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn nêu từ điểm (a) đến điểm (o) khoản này; hoặc
- (q) Giết mổ động vật.

2. Các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều này được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

3. Tất cả các công đoạn thực hiện tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam cùng được xem xét khi xác định công đoạn gia công, chế biến hàng hóa có là công đoạn gia công, chế biến đơn giản nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 7

Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa

1. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa áp dụng tại Nghị định thư này là một sản phẩm cụ thể và được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo Hệ thống Hải hòa.
2. Trường hợp lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được phân loại cùng Phân nhóm theo Hệ thống Hải hòa, đơn vị xét xuất xứ sẽ áp dụng đối với từng sản phẩm riêng biệt.
3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa phân loại theo Quy tắc 5 của Hệ thống Hải hòa, bao bì cũng được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 8

Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm hoặc không xuất hóa đơn riêng được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang được xác định xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 9

Bộ hàng hóa

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống Hải hòa, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản

phẩm thành phần của bộ hàng hóa có xuất xứ. Trường hợp bộ hàng hóa bao gồm sản phẩm có xuất xứ và sản phẩm không có xuất xứ, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá của sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ hàng hóa đó.

ĐIỀU 10

Yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian là yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

- (a) Nhiên liệu và năng lượng.
- (b) Nhà xưởng và thiết bị, bao gồm hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị.
- (c) Máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.
- (d) Hàng hóa khác không còn lại hoặc không hiển hiện trong cấu thành của sản phẩm cuối cùng.

ĐIỀU 11

Phân tách kế toán

1. Trong trường hợp nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có xuất xứ và không có xuất xứ cùng được sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến, việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán thực hiện theo quy định hiện hành với điều kiện đảm bảo số lượng hàng hóa có xuất xứ theo hồ sơ bằng số lượng hàng hóa có xuất xứ thực tế tại kho hàng.
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này theo những điều kiện phù hợp.
3. Việc cấp phép được thực hiện khi việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán có thể đảm bảo, tại bất kỳ thời điểm nào, số lượng hàng hóa sản xuất ra được coi là có xuất xứ tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam bằng số lượng hàng hóa có thể sản xuất được khi sử dụng phương pháp phân biệt vật lý tại các kho hàng.
4. Khi được cấp phép, phương pháp phân tách kế toán và việc áp dụng phương pháp này phải được ghi chép dựa trên các nguyên tắc kế toán chung được áp dụng tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam, phụ thuộc vào nơi hàng hóa được sản xuất.
5. Nhà sản xuất áp dụng phương pháp phân tách kế toán sử dụng chứng từ xuất xứ cho số lượng hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Bên xuất khẩu. Khi có yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, nhà sản xuất cần báo cáo về việc quản lý số lượng đó.
6. Cơ quan có thẩm quyền giám sát việc sử dụng giấy phép nêu tại khoản 3 và có thể thu hồi khi nhà sản xuất sử dụng không đúng hoặc không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Nghị định thư này

PHẦN C

QUY ĐỊNH VỀ LÃNH THỎ

ĐIỀU 12

Nguyên tắc lãnh thổ

1. Ngoại trừ quy định tại Điều 3, các điều kiện quy định tại Phần B (Quy định về khái niệm hàng hóa có xuất xứ) phải được thực hiện hoàn toàn và không gián đoạn tại một Bên.
2. Ngoại trừ quy định tại Điều 3, trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ một

Bên, sau đó tái nhập từ một nước không phải thành viên UKVFTA, hàng hóa tái nhập được coi là không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan:

- (a) Hàng hóa tái nhập chính là hàng hóa đã được xuất khẩu đi;
- (b) Hàng hóa tái nhập không trải qua công đoạn vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở nước không phải thành viên UKVFTA hoặc trong quá trình xuất khẩu.

ĐIỀU 13

Hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào một Bên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây:
 - a) Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.
 - b) Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của Bên nhập khẩu.Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.
2. Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh.
3. Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng.
4. Trong trường hợp nghi ngờ, Nước nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan cung cấp bằng chứng của việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:
 - (a) Chứng từ vận tải như vận tải đơn.
 - (b) Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng;
 - (c) Chứng từ liên quan đến hàng hóa.
 - (d) Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

ĐIỀU 14

Hàng triển lãm, hội chợ

1. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ gửi đi triển lãm tại nước không phải thành viên UKVFTA và được bán sau khi triển lãm, sau đó nhập khẩu vào một Bên, hàng hóa được hưởng ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu theo quy định của UKVFTA với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan nước nhập khẩu:
 - a) Nhà xuất khẩu gửi hàng hóa đó từ lãnh thổ Bên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó.
 - b) Nhà xuất khẩu bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại Bên nhập khẩu.
 - c) Hàng hóa được vận chuyển đến Bên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm và vẫn giữ nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm.
 - d) Hàng hóa không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích triển lãm từ khi được vận chuyển đến triển lãm.
2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được phát hành theo quy định tại Phần D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu theo quy

định. Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu được phép yêu cầu xuất trình các chứng từ bổ sung chứng minh tình trạng của hàng hóa khi được trưng bày.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng đối với triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, hội chợ, giới thiệu tại địa điểm công cộng hoặc cuộc trưng bày tương tự và không tổ chức tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh để bán hàng hóa nước ngoài vì mục đích cá nhân, với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

PHẦN D

CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

ĐIỀU 15

Các quy định chung

1. Hàng hóa có xuất xứ Vương quốc Anh nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi nộp một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) Nghị định thư này.

(b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa) do:

(i) nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc

(ii) nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô);

(c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Vương quốc Anh và đã được thông báo với Việt Nam. Thông báo có thể gồm quy định Vương quốc Anh ngừng áp dụng điểm (a) và điểm (b) khoản này.

2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) Nghị định thư này.

(b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa) do nhà xuất khẩu có lô hàng trị giá không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô) phát hành.

(c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa) phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Việt Nam và đã được thông báo với Vương quốc Anh. Thông báo có thể gồm quy định Việt Nam ngừng áp dụng điểm (a) khoản này.

3. Hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Nghị định thư này, trong các trường hợp cụ thể tại Điều 24 (Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này mà không cần nộp các chứng từ quy định tại Điều này.

ĐIỀU 16

Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc của người đại diện được ủy quyền hợp pháp của nhà xuất khẩu.

2. Theo đó, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu hoàn thiện khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục VII, và mẫu đơn đề

ngiht. Mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Vương quốc Anh sang Việt Nam được quy định tại Phụ lục VII; mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Vương quốc Anh được quy định theo nội luật Việt Nam. Các mẫu này được khai báo bằng ngôn ngữ của Hiệp định và phù hợp với quy định của Bên xuất khẩu. Trong trường hợp các mẫu này được điền tay, nội dung khai báo cần viết bằng mực và chữ in hoa. Thông tin mô tả hàng hóa phải được kê khai tại ô dành cho mô tả hàng hóa, không được để trống. Khi ô mô tả hàng hóa không được kê khai hết, cần có gạch ngang dưới dòng mô tả hàng hóa cuối cùng và gạch chéo tại khoảng trống để tránh kê khai bổ sung sau này.

3. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cần chuẩn bị hồ sơ để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp nếu hàng hóa có xuất xứ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.

Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện các bước cần thiết để xác minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa và việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư. Cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu xuất trình chứng từ chứng minh xuất xứ hoặc kiểm tra tài khoản của nhà xuất khẩu hoặc hình thức kiểm tra thích hợp khác. Cơ quan có thẩm quyền cần kiểm tra nhằm đảm bảo các mẫu theo quy định tại khoản 2 được khai báo hợp lệ. Đặc biệt, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phần khai báo mô tả hàng hóa đã loại trừ khả năng kê khai bổ sung gian lận.

6. Ngày phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thể hiện tại ô số 11 của Giấy chứng nhận.

7. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành gần nhất nhưng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy được kê khai).

ĐIỀU 17

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau

1. Ngoài quy định tại khoản 7 Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong trường hợp sau:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và lý do hợp lệ khác.

(b) Nhà xuất khẩu chứng minh với cơ quan có thẩm quyền về việc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật; hoặc

(c) Cảng đến cuối cùng của hàng hóa chưa xác định được tại thời điểm xuất khẩu và chỉ xác định được trong quá trình hàng hóa đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).

2. Để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau ngày xuất khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà xuất khẩu ghi ngày, nơi xuất khẩu hàng hóa và nêu rõ lý do trên đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện việc cấp sau Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu phù hợp với chứng từ tương ứng.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau phải thể hiện cụm từ sau bằng tiếng Anh: "ISSUED RETROSPECTIVELY".

5. Cụm từ tiếng Anh theo quy định tại khoản 4 Điều này được thể hiện tại ô số 7 của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 18

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại thể hiện từ bằng tiếng Anh có nội dung sau: "DUPLICATE".
3. Cụm từ tiếng Anh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thể hiện tại ô số 7 của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại thể hiện ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

ĐIỀU 19

Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Nhà xuất khẩu có thể tự chứng nhận xuất xứ khi hàng hóa liên quan được coi là có xuất xứ từ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ chuẩn bị để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ phù hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.
3. Nhà xuất khẩu khai báo xuất xứ trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc bất kỳ chứng từ thương mại nào thể hiện hàng hóa được chứng nhận xuất xứ với đủ thông tin để xác định được hàng hóa đó, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in khai báo xuất xứ trên chứng từ đó, mẫu lời văn khai báo xuất xứ được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định thư này và phù hợp với quy định trong nước của Bên xuất khẩu. Nếu khai báo được viết tay thì sẽ được viết bằng mực và chữ cái in hoa.
4. Khai báo xuất xứ sẽ mang chữ ký gốc của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) không phải ký tên trên khai báo đó với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền một văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ với bất kỳ khai báo nào.
5. Khai báo xuất xứ có thể được thực hiện sau thời điểm xuất khẩu, với điều kiện khai báo xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 02 năm hoặc khoảng thời gian được xác định theo luật của Bên nhập khẩu sau khi hàng hóa được nhập khẩu vào lãnh thổ.
6. Các điều kiện để tự chứng nhận xuất xứ theo quy định từ khoản 1 đến khoản 5 được sửa đổi tương ứng để áp dụng với tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đăng ký được quy định tại khoản 1(c) và khoản 2(c) Điều 15 (Các quy định chung).

ĐIỀU 20

Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có thể ủy quyền cho nhà xuất khẩu, sau đây được hiểu là "nhà xuất khẩu đủ điều kiện", xuất khẩu hàng hóa theo quy định của Hiệp định này được tự chứng nhận xuất xứ mà không tính đến trị giá của lô hàng liên quan. Nhà xuất khẩu muốn tự chứng nhận xuất xứ phải cung cấp các đảm bảo cần thiết để đáp ứng quy định của cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định tình trạng xuất xứ của hàng hóa cũng như việc tuân thủ các quy định tại Nghị định thư này.
2. Cơ quan có thẩm quyền có thể chấp thuận một nhà xuất khẩu trở thành nhà xuất khẩu đủ điều kiện dựa trên các điều kiện thích hợp được quy định cụ thể theo nội luật của nước đó.
3. Cơ quan có thẩm quyền cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện mã số tự chứng nhận và mã này sẽ được thể hiện trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ của các nhà xuất khẩu đủ điều kiện được chấp thuận.
5. Cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi mã số tự chứng nhận xuất xứ ở bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng được các đảm bảo cần thiết quy định tại khoản 1 Điều này, không hoàn thành được các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc tự chứng nhận sai xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 21

Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Bên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.
2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.
3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 22

Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phù hợp quy định của Bên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

ĐIỀU 23

Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung (2a) của Hệ thống Hải hòa có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống Hải hòa được phép nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

ĐIỀU 24

Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Nghị định thư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu CN22, CN23 hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.
2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.
3. Tổng trị giá hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được vượt quá:
(a) 500 EUR (năm trăm ơ-rô) đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 EUR (một ngàn hai trăm ơ-rô) đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Vương quốc Anh.

(b) 200 đô-la Mỹ (hai trăm đô-la Mỹ) đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Việt Nam.

ĐIỀU 25

Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Các chứng từ được quy định tại Điều 16(3) (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và 19(2) (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa), dùng với mục đích chứng minh hàng hóa khai báo trên chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này có thể, không kể những chứng từ khác, bao gồm những chứng từ sau:

(a) Chứng từ chứng minh quá trình sản xuất hoặc công đoạn gia công được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.

(b) Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo quy định hiện hành.

(c) Chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu, được phát hành hoặc khai báo tại mỗi Bên theo quy định hiện hành; hoặc

(d) Chứng từ chứng nhận xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo quy định tại Nghị định thư này.

ĐIỀU 26

Lưu trữ hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hoặc đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ ít nhất 3 năm bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ cũng như chứng từ khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và khoản 2 Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

2. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Bên xuất khẩu lưu trữ ít nhất 03 năm hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định tại khoản 2 Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

3. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu lưu trữ ít nhất 03 năm chứng từ chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được nộp cho cơ quan hải quan đó.

4. Nhà xuất khẩu lưu trữ chứng từ hoặc hồ sơ, theo quy định hiện hành của Bên đó, dưới bất kỳ hình thức nào, với điều kiện chứng từ hoặc hồ sơ tra cứu và in ra được.

ĐIỀU 27

Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Lỗi hình thức như lỗi đánh máy không là lý do để chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối nếu lỗi đó không tạo ra nghi ngờ về tính xác thực của khai báo thể hiện trên chứng từ.

3. Trong trường hợp nhiều hàng hóa được kê khai trên cùng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA và thông quan hàng hóa đối với mặt hàng còn lại trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 28

Chuyển đổi đơn vị tiền tệ

1. Trong trường hợp hạn mức trị giá hàng hóa nêu tại khoản 1(b) (ii) Điều 15 (Các quy định

chung) và khoản 3 (a) Điều 24 (Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) được tính bằng đồng tiền khác EUR, hạn mức trị giá tương đương tính theo đơn vị tiền tệ quốc gia của Vương quốc Anh hoặc của Việt Nam được mỗi Bên ấn định hàng năm.

2. Một lô hàng có hóa đơn thanh toán bằng đồng tiền khác EUR sẽ được xác định hạn mức trị giá quy định tại khoản 1 (b) (ii) Điều 15 và khoản 3 (a) Điều 24 theo hạn mức do Bên liên quan ấn định.

3. Số tiền được sử dụng bằng bất kỳ đơn vị tiền tệ quốc gia nào tương đương với số tiền được thể hiện bằng đồng EUR vào ngày làm việc đầu tiên của tháng 10. Số tiền đó được nộp vào ngày 15 tháng 10 và sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo. Các Bên thông báo cho nhau về số tiền liên quan đó.

4. Một Bên có thể làm tròn lên hoặc xuống số tiền quy đổi sang đơn vị tiền tệ quốc gia từ số tiền thể hiện bằng đồng EUR. Số tiền được làm tròn so với số tiền sau khi quy đổi không được khác biệt quá 5%. Một Bên có thể duy trì không thay đổi lượng quy đổi đơn vị tiền tệ quốc gia của số tiền bằng đồng EUR nếu vào thời gian điều chỉnh hàng năm theo quy định tại khoản 3 Điều này, việc quy đổi số tiền đó, trước khi được làm tròn, tăng ít hơn 15% lượng tiền tệ quốc gia. Lượng quy đổi sang tiền tệ quốc gia có thể duy trì không thay đổi trong trường hợp việc quy đổi làm giảm trị giá số tiền.

5. Số tiền thể hiện bằng đồng EUR được Ủy ban Hải quan xem xét lại theo yêu cầu của Vương quốc Anh hoặc Việt Nam. Khi xem xét lại, Ủy ban Hải quan cân nhắc tính cấp thiết của việc duy trì các tác động hạn chế liên quan tính theo trị giá thực tế. Theo đó, Ủy ban có thể quyết định việc điều chỉnh số tiền thể hiện bằng đồng EUR.

PHẦN E

HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

ĐIỀU 29

Hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền

1. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên cung cấp cho nhau mẫu dấu được sử dụng của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và địa chỉ của cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Để đảm bảo việc áp dụng đúng các quy định của Nghị định thư này, các Bên hỗ trợ nhau, thông qua cơ quan có thẩm quyền của các nước, trong việc kiểm tra, xác minh tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ và mức độ chính xác của thông tin được kê khai trên những chứng từ đó.

ĐIỀU 30

Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Việc kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ, về xuất xứ của hàng hóa hoặc việc tuân thủ quy định khác của Nghị định thư này.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu gửi lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, hóa đơn đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hay bản sao của các chứng từ này cho cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu và đưa ra lý do đề nghị kiểm tra, xác minh phù hợp. Các chứng từ và thông tin cho thấy sự sai lệch, không chính xác về thông tin thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được gửi kèm theo đề nghị kiểm tra, xác minh.

3. Việc kiểm tra, xác minh do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền này có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành kiểm tra báo cáo, sổ sách kế toán của nhà xuất khẩu hoặc công tác kiểm tra khác được cho là phù hợp.

4. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan UKVPTA đối với lô hàng trong thời gian chờ kết quả kiểm tra, xác minh, việc thông

quan hàng hóa cho nhà nhập khẩu được thực hiện và có xét đến các biện pháp phòng ngừa cần thiết Quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan UKVFTA phải được thu hồi ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu xác định hàng hóa có xuất xứ hoặc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.

5. Cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh phải được thông báo kết quả kiểm tra, xác minh trong thời gian sớm nhất có thể. Nội dung kết quả kiểm tra, xác minh phải nêu rõ tính xác thực của các chứng từ và xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tại các Bên và tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.

6. Trong trường hợp có nghi ngờ hợp lý về việc không nhận được trả lời kiểm tra, xác minh từ cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu trong vòng 10 tháng kể từ ngày đề nghị kiểm tra, xác minh hoặc việc trả lời kiểm tra, xác minh không có đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của chứng từ hoặc xuất xứ của hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh của Bên nhập khẩu được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp ngoại lệ.

ĐIỀU 31

Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp liên quan đến quy trình kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) giữa cơ quan có thẩm quyền đề nghị xác minh và cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện xác minh mà không thể giải quyết được, tranh chấp này được đưa lên Ủy ban Hải quan để giải quyết.

2. Tranh chấp phát sinh giữa nhà nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu được giải quyết theo quy định pháp luật của Bên đó.

ĐIỀU 32

Xử phạt

Các Bên cung cấp thủ tục về xử phạt được áp dụng đối với bất kỳ cá nhân nào làm giả, hoặc nguyên nhân gây ra việc làm giả, chứng từ có chứa các thông tin không chính xác nhằm mục đích được hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa.

ĐIỀU 33

Bảo mật thông tin

Mỗi Bên bảo mật thông tin và dữ liệu thu được Trung quá trình kiểm tra, xác minh xuất xứ, không tiết lộ thông tin và dữ liệu có thể gây tổn hại đến cá nhân cung cấp thông tin và dữ liệu. Thông tin và dữ liệu được trao đổi giữa cơ quan có thẩm quyền của các Bên nhằm mục đích quản lý hành chính và xác minh xuất xứ phải được bảo mật.

PHẦN F

ĐIỀU KHOẢN VỀ XÓT-TA (CEUTA) VÀ MÊ-LI-LA (MELILA)

ĐIỀU 34

Phạm vi áp dụng của Nghị định thư này

1. Trong phạm vi áp dụng của Nghị định thư này, thuật ngữ “EU” không bao gồm Xót-ta và Mê-li-la, Hàng hóa có xuất xứ Xót-ta và Mê-li-la không được coi là có xuất xứ từ EU trong phạm vi Nghị định thư này.

PHẦN G

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

ĐIỀU 35

Ủy ban Hải quan

1. Ủy ban Hải quan, được thành lập như một Ủy ban chuyên ngành theo quy định tại Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể rà soát các điều khoản của Nghị định thư này và gửi lên Ủy ban Thương mại thông qua đề xuất quyết định sửa đổi các điều khoản đó.
2. Ủy ban Hải quan nỗ lực để thống nhất việc quản lý chung về quy tắc xuất xứ hàng hóa, bao gồm phân loại thuế quan và các vấn đề về trị giá liên quan đến quy tắc xuất xứ hàng hóa và các vấn đề về kỹ thuật, dịch thuật và hành chính liên quan đến Nghị định thư này.

ĐIỀU 36

Áp dụng nhất quán Quy tắc xuất xứ hàng hóa

Sau khi kết thúc đàm phán hiệp định thương mại tự do giữa Vương quốc Anh và một nước ASEAN khác, Ủy ban Hải quan có thể gửi lên Ủy ban Thương mại thông qua đề xuất quyết định sửa đổi Nghị định thư này để đảm bảo việc áp dụng nhất quán quy tắc xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ trao đổi ưu đãi thuế quan giữa các nước ASEAN và Vương quốc Anh.

ĐIỀU 37

Hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Ưu đãi thuế quan UKVFTA được áp dụng đối với hàng hóa đáp ứng quy định tại Nghị định thư này và, vào ngày UKVFTA có hiệu lực, hàng hóa đó ở tại một Bên hoặc trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan với điều kiện chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành sau được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu. Trong trường hợp được yêu cầu, nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh hàng hóa không thay đổi xuất xứ theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ) Nghị định thư này cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu.

PHẦN H

LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG QUỐC ANDORRA VÀ CỘNG HÒA SAN MARINO

ĐIỀU 38

Liên quan đến Công quốc Andorra

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Công quốc Andorra thuộc từ Chương 25 đến Chương 97 của Hệ thống Hải hòa được các Bên chấp nhận như là có xuất xứ từ EU theo các quy định của Hiệp định này.
2. Nghị định thư này áp dụng, với những sửa đổi phù hợp, cho mục đích xác định xuất xứ của hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 39

Liên quan đến Cộng hòa San Marino

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Cộng hòa San Marino được các Bên chấp nhận như là có xuất xứ từ EU theo các quy định của Hiệp định này.
2. Nghị định thư này áp dụng, với những sửa đổi phù hợp, cho mục đích xác định xuất xứ của hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này.

PHỤ LỤC I

ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 ĐỊNH NGHĨA VÀ CHÚ GIẢI CHO DANH MỤC TRONG PHỤ LỤC II (CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG CHẾ BIẾN)

Chú giải 1 - Giới thiệu chung

Danh mục tại Phụ lục II đính kèm Nghị định thư 1 quy định các điều kiện áp dụng với tất cả các hàng hóa được coi là gia công hoặc chế biến đầy đủ theo định nghĩa tại Điều 5 của Nghị định thư này. Trong danh mục có bốn loại quy tắc, thay đổi theo từng mặt hàng:

(a) gia công hoặc chế biến với nguyên vật liệu không xuất xứ được phép sử dụng không vượt quá một hàm lượng tối đa;

(b) gia công hoặc chế biến mà nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của sản phẩm được sản xuất chuyển từ nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số khác, tương ứng với nguyên vật liệu được sử dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp quy định tại điểm 3.3, khoản 2, nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của sản phẩm được sản xuất có thể giống với nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số khác, tương ứng với nguyên vật liệu được sử dụng;

(c) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến cụ thể;

(d) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến từ những nguyên vật liệu có xuất xứ thuần túy nhất định.

Chú giải 2 - Cấu trúc của danh mục

2.1. Hai cột đầu tiên trong danh mục mô tả loại hàng hoá được sản xuất. Cột đầu tiên thể hiện số nhóm và số chương trong Hệ thống hài hoà HS và cột thứ hai thể hiện mô tả hàng hóa được sử dụng trong hệ thống của nhóm và chương đó. Đối với mỗi hàng hóa được mô tả tại hai cột đầu tiên, quy tắc xuất xứ áp dụng được quy định tại cột thứ ba. Trong một số trường hợp, hàng hoá được thể hiện tại cột đầu tiên có tiền tố “ex”, điều này có nghĩa rằng quy tắc xuất xứ quy định tại cột thứ ba chỉ áp dụng đối với nhóm hàng hóa có phần mô tả tại cột thứ hai.

2.2. Trường hợp một số nhóm được thể hiện chung tại cột thứ nhất hoặc số chương được thể hiện với phần mô tả chung của sản phẩm tại cột thứ hai, quy tắc xuất xứ tại cột thứ ba liên kết áp dụng cho tất cả các sản phẩm mà theo Hệ thống hài hoà HS, được phân loại thuộc các nhóm của chương đó hoặc thuộc nhóm bất kỳ được thể hiện chung tại cột thứ nhất.

2.3. Trường hợp các quy tắc xuất xứ khác nhau trong danh mục được áp dụng cho các sản phẩm khác nhau thuộc cùng một nhóm.

2.4. Trường hợp có hai quy tắc thay thế lẫn nhau được quy định tại cột thứ ba, được chia bởi từ “hoặc”, nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn quy tắc áp dụng cho hàng hóa của mình.

Chú giải 3 - Ví dụ áp dụng quy tắc xuất xứ

3.1. Điều 5 của Nghị định thư này, liên quan đến các sản phẩm đã đáp ứng được quy tắc xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm khác, sẽ được áp dụng, cho dù xuất xứ của các sản phẩm đó đạt được tại nhà máy mà các sản phẩm đó được sử dụng hay tại nhà máy khác tại một Bên.

3.2. Theo quy định tại Điều 6, công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá các công đoạn đơn giản được quy định tại Nghị định thư đó. Nếu không, hàng hóa hàng hóa sẽ được xem như không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan, cho dù hàng hóa đó đáp ứng được các điều kiện được quy định tại danh mục dưới đây.

Theo các điều khoản tại tiểu mục trên, các quy tắc trong danh mục quy định hàm lượng tối thiểu của công đoạn gia công hoặc chế biến được yêu cầu. Trong trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng lớn hơn cũng sẽ đáp ứng tiêu chí xuất xứ mà không ảnh hưởng đến Điều 6 (xem điểm 3.2). Ngược lại, trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng thấp hơn sẽ không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

3.3. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ nhóm của sản phẩm”, điều này có nghĩa là tất cả các nguyên vật liệu không xuất xứ được phân loại tại các nhóm khác với nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng (CTH).

Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất”, điều này có nghĩa là các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ nhóm nào (thậm chí nguyên vật liệu có mô tả và nhóm giống với mô tả và nhóm của sản phẩm) có thể được sử dụng.

3.4. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Giá trị của các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá x% giá xuất xưởng của sản phẩm”, điều này có nghĩa là giá trị của tất cả các nguyên vật liệu không xuất xứ sẽ được xét đến và tỷ lệ tối đa giá trị nguyên vật liệu không xuất

xử không thể vượt quá bằng việc áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5.

3.5. Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể có thể được sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó cũng sẽ được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể không được phép sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ trong danh mục áp dụng cho Chương 19 yêu cầu “nguyên liệu không có xuất xứ của các nhóm từ 1101 đến 1108 không được vượt quá 20% về trọng lượng”, việc sử dụng ngũ cốc không xuất xứ thuộc Chương 10 (là những nguyên liệu ở giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất hàng hóa thuộc nhóm từ 1101 đến 1108) sẽ không bị giới hạn bởi tỷ lệ 20% về trọng lượng.

3.6. Khi một quy tắc xuất xứ trong danh mục chỉ rõ một sản phẩm có thể được sản xuất từ nhiều hơn một nguyên vật liệu, điều này có nghĩa là một hoặc nhiều hơn một nguyên vật liệu có thể được sử dụng. Quy tắc này cũng có nghĩa là không yêu cầu tất cả các nguyên vật liệu phải được sử dụng.

3.7. Khi một quy tắc xuất xứ trong danh mục chỉ rõ một sản phẩm phải được sản xuất từ một nguyên vật liệu cụ thể, điều kiện này không ngăn cản việc sử dụng các nguyên vật liệu khác mà do bản chất vốn có của các nguyên vật liệu này không thể đáp ứng được quy tắc xuất xứ.

Ví dụ: Các sản phẩm cán phẳng từ sắt và thép không hợp kim, có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 600 mm, đã được sơn, đánh véc ni hoặc tráng phủ nhựa, được phân loại thuộc HS 7210.70. Quy tắc xuất xứ cho 7210 là “Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc từ bán thành phẩm của nhóm 7206 và 7207”. Quy tắc này không ngăn cản việc sử dụng sơn và véc ni (nhóm 3208) hoặc nhựa (chương 39) không có xuất xứ.

Chú giải 4 - Quy định chung liên quan đến hàng nông nghiệp

4.1. Các sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và nhóm 2401 được trồng hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một Bên sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước đó, thậm chí được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ nước không phải là thành viên Hiệp định.

4.2. Khi quy tắc xuất xứ áp dụng cho các sản phẩm thuộc chương 1 đến 24 có quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định thư này, những tỷ lệ giới hạn về trọng lượng này sẽ chỉ áp dụng cho nguyên vật liệu không có xuất xứ. Do vậy, các nguyên vật liệu có xuất xứ sẽ không được xét đến trong việc tính toán tỷ lệ giới hạn về trọng lượng. Bên cạnh đó, các tỷ lệ giới hạn này được diễn đạt theo các cách khác nhau. Cụ thể:

a) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “trọng lượng của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm...”, điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu nhắc đến sẽ được thêm vào và tổng trọng lượng sẽ không vượt quá tỷ lệ tối đa.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho chương 19 yêu cầu trọng lượng của các nguyên liệu chương 2, 3 và 16 được sử dụng sẽ không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 12% nguyên liệu từ chương 3 và 10% nguyên liệu từ chương 16, sản phẩm đó sẽ không đạt được quy tắc xuất xứ của chương 19 vì tổng trọng lượng vượt quá 20%.

b) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “trọng lượng đơn lẻ của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm”, điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu sẽ không vượt quá tỷ lệ tối đa. Tổng trọng lượng của các nguyên vật liệu được thêm vào cùng nhau sẽ không được áp dụng.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho chương 22 yêu cầu trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu

từ chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 15% trọng lượng đường và 10% trọng lượng nguyên liệu từ chương 4 thì sẽ đáp ứng quy tắc xuất xứ của chương 22. Trọng lượng đơn lẻ của từng nguyên liệu nhỏ hơn 20%. Ngược lại, trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 25% về đường và 10% nguyên liệu từ chương 4 thì sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

c) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ chương 4 không vượt quá a% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng”, điều này có nghĩa là trọng lượng của đường và nguyên liệu từ chương 4 phải đáp ứng tỷ lệ giới hạn về trọng lượng của từng nguyên liệu cũng như tổng trọng lượng được thêm vào phải đáp ứng giới hạn về tổng trọng lượng. Tỷ lệ giới hạn về tổng trọng lượng quy định chặt hơn so với tỷ lệ giới hạn đơn lẻ.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho nhóm 1704 yêu cầu trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Tỷ lệ giới hạn về trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu chương 4 là 20% và của đường là 40%. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 15% nguyên liệu từ chương 4, cả tỷ lệ giới hạn về trọng lượng và tỷ lệ giới hạn trọng lượng kết hợp đều đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704. Ngược lại, trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 20% nguyên liệu từ chương 4, tỷ lệ trọng lượng kết hợp là 55%. Trong trường hợp đó, tỷ lệ giới hạn trọng lượng đơn lẻ đã đáp ứng được nhưng tỷ lệ trọng lượng kết hợp đã vượt quá, do đó không đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704.

Chú giải 5 - Thuật ngữ được sử dụng liên quan đến hàng dệt may

5.1. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” được sử dụng trong danh mục để chỉ các loại xơ ngoại trừ xơ tái tạo và hoặc xơ tổng hợp. Đây là loại xơ ở giai đoạn trước khi diễn ra quá trình quay sợi, bao gồm phế liệu, và, ngoại trừ các quy định khác, bao gồm các loại xơ đã được chải thô, chải kỹ hoặc đã gia công, nhưng chưa kéo thành sợi.

5.2. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa thuộc nhóm 0511, tơ tằm thuộc nhóm 5002 và 5003, cũng như xơ lông cừu và lông động vật chải kỹ hoặc chải thô thuộc các nhóm từ 5101 đến 5105, xơ bông thuộc các nhóm từ 5201 đến 5203, và các loại xơ thực vật thuộc các nhóm từ 5301 đến 5305.

5.3. Thuật ngữ “bột giấy dệt”, “nguyên vật liệu hóa học” và “nguyên vật liệu làm giấy” được sử dụng trong danh mục để mô tả các nguyên vật liệu, không được phân loại thuộc các chương từ 50 đến 63, mà được sử dụng trong quá trình sản xuất xơ hoặc sợi giấy, tổng hợp hoặc tái tạo.

5.4. Thuật ngữ “xơ staple nhân tạo” được sử dụng trong danh mục để chỉ các bó sợi filament tái tạo hoặc tổng hợp, phế liệu hoặc xơ staple, thuộc các nhóm từ 5501 đến 5507.

Chú giải 6 - Tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho các sản phẩm được làm từ nhiều nguyên vật liệu dệt may

6.1. Trong trường hợp, một sản phẩm cụ thể trong danh mục, nêu tại Chú giải này, điều kiện quy định tại cột thứ ba sẽ không áp dụng đối với bất kỳ nguyên liệu dệt may cơ bản nào được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này và chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng lượng của tất cả các nguyên liệu dệt may cơ bản được sử dụng (xem thêm Chú giải 6.3 và 6.4).

6.2. Tuy nhiên, tỷ lệ linh hoạt nêu tại Chú giải 6.1 chỉ được áp dụng đối với các sản phẩm pha trộn làm từ hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản.

Những nguyên liệu sau được coi là nguyên liệu dệt may cơ bản:

- tơ tằm;
- len lông cừu;
- lông động vật loại thô;
- lông động vật loại mịn;
- lông đuôi hoặc bờm ngựa;

- bông;
- nguyên liệu làm giấy và giấy;
- lanh;
- gai dầu;
- đay và các loại xơ libe dệt khác;
- sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù;
- xơ dừa, xơ chuối, xơ gai ramie và các loại xơ dệt gốc thực vật khác;
- xơ filament nhân tạo tổng hợp;
- xơ filament nhân tạo tái tạo;
- xơ filament dẫn điện;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polypropylene;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyeste;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyamit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyacrylonitrile;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyimit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polytetrafluoroethylene;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly(phenylene sulphide);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly(vinyl chloride);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp khác;
- xơ staple nhân tạo tái tạo từ tơ vít cô;
- xơ staple nhân tạo tái tạo khác;
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc;
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyeste, đã hoặc chưa bọc;
- các sản phẩm thuộc nhóm 5605 (sợi kim hóa) kết hợp, có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa;
- các sản phẩm khác thuộc nhóm 5605;
- xơ thủy tinh;
- xơ kim loại.

Ví dụ:

Một sợi, thuộc nhóm 5205, được làm từ xơ bông thuộc nhóm 5203 và xơ staple tổng hợp thuộc nhóm 5506, là một sợi pha trộn. Do đó, xơ staple tổng hợp không có xuất xứ không đáp ứng được quy tắc xuất xứ có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của xơ đó không vượt quá 10% trọng lượng của sợi.

Ví dụ:

Một loại vải len, thuộc nhóm 5112, được làm từ sợi len thuộc nhóm 5107 và sợi tổng hợp từ xơ staple thuộc nhóm 5509, là một loại vải pha trộn. Do đó, sợi tổng hợp không đáp ứng được quy tắc xuất xứ hoặc sợi len không đáp ứng quy tắc xuất xứ, hoặc pha trộn giữa hai sợi đó, có thể

được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của các sợi đó không vượt quá 10% trọng lượng của vải.

Ví dụ:

Vải dệt trần sợi vòng, thuộc nhóm 5802, được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải bông thuộc nhóm 5210, chỉ được coi là sản phẩm pha trộn nếu bản thân vải bông là một loại vải pha trộn được làm từ các sợi thuộc hai nhóm riêng biệt, hoặc nếu bản thân sợi bông được sử dụng là sợi pha trộn.

Ví dụ:

Nếu vải dệt trần sợi vòng nói trên được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải tổng hợp thuộc nhóm 5407, thì rõ ràng các sợi được sử dụng là hai nguyên liệu dệt may cơ bản riêng biệt và do đó vải dệt trần sợi vòng là sản phẩm pha trộn.

6.3. Trong trường hợp các sản phẩm kết hợp với “sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc”, tỷ lệ linh hoạt được áp dụng cho sợi này là 20%.

6.4. Trong trường hợp các sản phẩm kết hợp có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa”, tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho strip này là 30%.

Chú giải 7 - Tỷ lệ linh hoạt khác áp dụng cho các sản phẩm dệt may nhất định

7.1. Khi, trong danh mục đề cập tới Chú giải này, các nguyên liệu dệt may mà không thỏa mãn quy tắc xuất xứ được quy định tại cột thứ ba của danh mục trong quá trình sản xuất sản phẩm liên quan, có thể được sử dụng, với điều kiện các nguyên liệu dệt may này được phân loại ở một nhóm khác với nhóm của sản phẩm và giá trị sử dụng không vượt quá 8% giá xuất xưởng của sản phẩm.

7.2. Các nguyên vật liệu không được phân loại thuộc chương 50 đến 63, có thể được sử dụng để sản xuất các sản phẩm dệt may mà không xét đến xuất xứ, cho dù các nguyên vật liệu đấy có chứa các nguyên liệu dệt may hay không.

Ví dụ: Nếu một quy tắc xuất xứ trong danh mục yêu cầu đối với mới một sản phẩm dệt may cụ thể (ví dụ như quần dài) phải sử dụng sợi để sản xuất, điều này không ngăn cản việc sử dụng các vật liệu kim loại, như cúc, vì cúc không được phân loại thuộc chương 50 đến 63. Cũng như vậy, điều này không ngăn cản việc sử dụng khóa kéo, thậm chí khóa kéo thường có các nguyên liệu dệt may.

7.3. Khi quy tắc về tỷ lệ giới hạn được áp dụng, giá trị của các nguyên vật liệu không xuất xứ không thuộc chương 50 đến 63 phải được xét đến khi tính toán giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất.

Chú giải 8 - Định nghĩa của công đoạn đơn giản và gia công cụ thể được thực hiện đối với các sản phẩm của chương 27

8.1. Dùng cho mục đích của các nhóm ex2707 và 2713, “gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- (a) chưng cất chân không;
- (b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- (c) crackinh (lọc dầu);
- (d) reforminh;
- (e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;
- (f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự

nhiên, đất kích hoạt, bột xít hoặc than hoạt tính;

(g) polyme hoá;

(h) ankyl hoá;

(i) đồng phân hoá.

8.2. Dùng cho mục đích của các nhóm 2710, 2711 và 2712, “gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

(a) chưng cất chân không;

(b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;

(c) crackinh (lọc dầu);

(d) refominh;

(e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

(f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bột xít hoặc than hoạt tính;

(g) polyme hoá;

(h) ankyl hoá;

(i) đồng phân hoá;

(k) đối với dầu nặng thuộc nhóm ex2710, khử lưu huỳnh bằng hydro, làm giảm ít nhất 85% lượng lưu huỳnh ở trong sản phẩm đã được chế biến (phương pháp ASTM D 1266-59 T);

(l) đối với hàng hóa thuộc nhóm 2710, loại bỏ parafin bằng một công đoạn ngoại trừ công đoạn lọc dầu;

(m) đối với dầu nặng thuộc nhóm 2710, xử lý với hydro, tại áp suất trên 20 bar và nhiệt độ lớn hơn 250 độ C, cùng với việc sử dụng một chất xúc tác, ngoại trừ việc tạo ra công đoạn khử lưu huỳnh, khi hydro tạo thành một yếu tố hoạt tính trong một phản ứng hoá học. Tuy nhiên, việc xử lý thêm, với hydro, đối với dầu bôi trơn thuộc nhóm ex2710 (ví dụ: tách hợp chất có chứa lưu huỳnh và ni tơ hoặc tẩy màu), theo trình tự, cụ thể hơn, để cải thiện màu sắc hoặc độ bền và độ ổn định sẽ không được coi là một công đoạn gia công cụ thể;

(n) đối với dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, chưng cất khí quyển, với điều kiện dưới 30% về thể tích của sản phẩm này được chưng cất, bao gồm cả phần tiêu hao, tại 300 độ c, theo phương pháp ASTM D 86;

(o) đối với dầu nặng ngoại trừ dầu khí và dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, xử lý bằng cách phóng điện chổi than với tần số cao;

(p) đối với các sản phẩm thô (ngoại trừ mỡ khoáng, khoáng sáp ozokerit, sáp than non hoặc sáp than bùn, sáp parafin chứa dưới 0,75% trọng lượng là dầu) của nhóm ex 2712, tách dầu bằng công đoạn kết tinh từng phần.

8.3. Dùng cho mục đích của các nhóm ex 2707 và 2713, công đoạn đơn giản, ví dụ như làm sạch, gạn, khử muối, tách nước, lọc, thêm màu, đánh dấu, thu được hàm lượng lưu huỳnh như là kết quả của việc trộn lẫn các sản phẩm với các hàm lượng lưu huỳnh khác nhau, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa những công đoạn này hoặc công đoạn tương tự sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC NGUYÊN VẬT LIỆU KHÔNG XUẤT XỨ ĐỂ SẢN PHẨM ĐƯỢC SẢN XUẤT CÓ THỂ COI LÀ CÓ

XUẤT XỨ

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công chế biến
Chương 01	Động vật sống.	Động vật sống thuộc Chương 1 có xuất xứ thuần túy
Chương 02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	Nguyên liệu là thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ:	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác có xuất xứ thuần túy.
0304	phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
0305	cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
Ex 0306	động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
Ex 0307	động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.

	người; và	
Ex 0308	động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 04	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác;	Quá trình sản xuất, trong đó:
		- Nguyên liệu thuộc Chương 4 có xuất xứ thuần túy; và
		- Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
0409	Mật ong tự nhiên.	Nguyên liệu mật ong tự nhiên có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Ex 051191	trứng cá và bọc trứng cá không ăn được.	Nguyên liệu trứng cá và bọc trứng cá có xuất xứ thuần túy.
Chương 06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí.	Nguyên liệu thuộc Chương 6 có xuất xứ thuần túy.
Chương 07	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy.
Chương 08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	Quá trình sản xuất, trong đó:
		- Nguyên liệu là các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy; và
		- Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
Chương 09	Cà phê, chè, chè Paragoy	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.

	và các loại gia vị.	
Chương 10	Ngũ cốc.	Nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy.
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	Nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11, các Nhóm 0701, 0714.10 và 2303, và Phân nhóm 0710.10 có xuất xứ thuần túy.
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây được liệu; rơm, rạ và cỏ khô.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Ex Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm.
1509 và 1510	dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu;	Nguyên liệu thực vật có xuất xứ thuần túy.
1516 và 1517	mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc Nhóm 1516; và	
152000	glycerin.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác,	Nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 có xuất xứ thuần túy.

	động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	
Ex Chương 17	Đường và các loại kẹo đường; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
1702	đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc các Nhóm từ 1101 đến 1108, Nhóm 1701 và Nhóm 1703 không vượt quá 30% trọng lượng sản phẩm.
1704	các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 60% trọng lượng sản phẩm.
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và

		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
Ex Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
2002 và 2003	cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy.
	cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
Ex Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
2103	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến:	
	- nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.
	- bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và các Nhóm 2207 và 2208, trong đó:
		- nguyên liệu từ các Phân nhóm 0806.10, 2009.61 và 2009.69 có xuất xứ thuần túy; và
		- trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.

Ex Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
2302 và ex 2303	phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
2309	chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- nguyên liệu thuộc Chương 2 và Chương 3 có xuất xứ thuần túy;
		- trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11 và các Nhóm 2302 và 2303 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
Ex Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, trong đó trọng lượng nguyên liệu (không có xuất xứ) thuộc Chương 24 không vượt quá 30% tổng trọng lượng nguyên liệu Chương 24.
2401	lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá; và	Nguyên liệu lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu thuốc lá thuộc Chương 24 có xuất xứ thuần túy.
Ex 2402	thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và lá thuốc lá để hút thuộc Phân nhóm 2403.19, trong đó ít nhất 10% trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 là lá thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu lá thuốc lá thuộc Nhóm 2401 có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 2519	magiê cacbonat tự nhiên đã nghiền (magiezit), trong các thùng chứa lớn, đóng kín, và magiê ôxít, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ magiê ô xít nấu chảy hoặc magiê ô xít nung trơ (thiêu kết).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng magiê cacbonat tự nhiên (magiezit).
Chương 26	Quặng, xi và tro.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào,

		ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 2707	dầu có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm, các loại dầu tương tự như các loại dầu khoáng sản thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, trong đó hơn 65% thể tích chưng cất ở nhiệt độ lên đến 250°C (kể cả hỗn hợp của sản phẩm chưng cất và benzene), để sử dụng như điện hoặc nhiên liệu nhiệt	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ¹ ; hoặc
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2710	dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô); các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải;	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ² ; hoặc
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2711	khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác;	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ² ; hoặc
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

2712	vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu; và	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ² ; hoặc
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2713	cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ¹ ; hoặc
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 29	Hóa chất hữu cơ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 30	Dược phẩm.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
3004	thuốc (trừ các mặt hàng thuộc Nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc

	đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 31	Phân bón.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vec-ni; chất gắn và các loại ma-tít khác; các loại mực.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 3404	Sáp nhân tạo và sáp chế biến:	

	- với dẫn xuất cơ bản là parafin, sáp dầu, sáp thu được từ dầu bi-tum, sáp thô (sáp slack) hoặc sáp vảy (sáp scale).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
Ex Chương 35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
3505	dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, trong đó trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3506	keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc

		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
382460	sorbitol trừ loại thuộc Phân nhóm 2905.44; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm và nguyên liệu thuộc Phân nhóm 2905.44. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Phân nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
Ex Chương 40		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4012	Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su:	
	- lớp loại bơm hơi đắp lại, lớp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và	Đắp lại từ lớp đã qua sử dụng.
	- loại khác	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm 4011 và Nhóm 4012; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc; ngoại trừ:	
4104 đến 4106	da thuộc hoặc da mọc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm; và	Thuộc lại da đã thuộc hoặc da đã được chuẩn bị để thuộc của các Phân nhóm 4104.11, 4104.19, 4105.10, 4106.21, 4106.31 hoặc 4106.91; hoặc sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
4107, 4112, 4113	da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọc.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, chỉ được sử dụng nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 4104.41, 4104.49, 4105.30, 4106.22, 4106.32 và 4106.92 nếu thực hiện quá trình thuộc lại da từ da đã thuộc hoặc đã làm mọc ở trạng thái khô.

Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4302	da lông đã thuộc hoặc chuôi (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc Nhóm 4303; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
4303	hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 4407	gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dày trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
Ex 4408	tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
Ex 4410 đến ex 4413	ván gỗ có hoa văn và gờ nổi làm viền, bao gồm cả gỗ viền chân tường và các loại có soi rãnh khác;	Tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt.

Ex 4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ:	Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước.
Ex 4418	- ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được sử dụng panen có lõi xốp, ván ốp và ván lợp.
	- ván gỗ có gân và gờ nổi làm viên; và	Tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt.
Ex 4421	thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép.	Sản xuất từ gỗ thuộc bất kỳ Nhóm nào, trừ gỗ rút thuộc Nhóm 4409.
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, có giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bền khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 50	Tơ tầm; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex 5003	phế liệu tơ tầm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế), đã chải thô	Chải thô hoặc chải kỹ từ phế liệu tơ tầm.

	hoặc chải kỳ;	
5004 đến ex 5006	sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm; và	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi hoặc xe sợi ³
5007	vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm:	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo hoặc xe sợi, rồi dệt thoi;
		dệt thoi rồi nhuộm;
		nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Ex Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5106 đến 5110	sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa; và	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi. ³
5111 đến 5113	vải dệt thoi từ sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Ex Chương 52	Bông; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5204 đến 5207	sợi và chỉ khâu làm từ bông; và	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi.
5208 đến 5212	vải dệt thoi từ sợi bông.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất

		xưởng của sản phẩm. ³
Ex Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5306 đến 5308	sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy; và	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi. ³
5309 đến 5311	vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5401 đến 5406	sợi, monofilament và chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo.	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³
5407 và 5408	vải dệt thoi từ sợi filament nhân tạo.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; Xe sợi hoặc tạo dún (texturing) rồi dệt thoi với điều kiện trị giá của sợi chưa xe/chưa tạo dún (non-textured) không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5501 đến 5507	xơ sợi staple nhân tạo.	Đùn thành xơ nhân tạo.
5508 đến 5511	sợi và chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi. ³
5512 đến 5516	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Ex Chương 56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu	Đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng rồi nhuộm hoặc in. ³

	bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ:	
5602	phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:	
	- phốt, ni xuyên kim; và	Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải. Tuy nhiên, được sử dụng:
		- sợi filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5402;
		- xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506; hoặc
		- tơ filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501; trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp có chỉ số nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		chỉ cần tạo thành vải trong trường hợp phốt, ni được làm từ xơ tự nhiên. ³
		Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải.
		chỉ cần tạo thành vải trong trường hợp phốt, ni được làm từ xơ tự nhiên. ³
5603	các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp;	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, rồi sản xuất bằng kỹ thuật không dệt bao gồm xuyên kim.
5604	chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
	- chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; và	Sản xuất từ chỉ và dây (cord) cao su, chưa được bọc bằng vật liệu dệt.
	- loại khác;	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³
5605	sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại; và	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo. ³
5606	sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc	Đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo; kéo sợi rồi phủ xơ vụn/cấy nhưng; hoặc phủ xơ vụn/cấy

	5405, đã quần bọc (trừ các loại thuộc Nhóm 5605 và sợi quần bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	nhung rồi nhuộm. ³
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thành sản phẩm;
		sản xuất từ sợi xơ dừa hoặc sợi xizan hoặc sợi đay;
		Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặc chần (thảm) rồi nhuộm hoặc in.
		Đùn thành xơ nhân tạo rồi sản xuất bằng kỹ thuật không dệt bao gồm xuyên kim; ³ Tuy nhiên, được sử dụng: - sợi Element từ polypropylene thuộc Nhóm 5402; - xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506, hoặc - tơ filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501, trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp có chỉ số nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu nói trên không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. Được sử dụng vải đay làm vải nền.
Ex Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu; ngoại trừ:	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi;
		dệt thoi rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in;
		nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5805	thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ thêu	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

	mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện; và	
5810	hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
5901	vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in.
5902	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nilông hoặc các polyamid khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô:	
	- chứa không quá 90% tính theo trọng lượng các vật liệu dệt	Dệt thoi
	- loại khác	Đùn thành xơ nhân tạo rồi dệt thoi.
5903	vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc Nhóm 5902.	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.
5904	vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ. ³
5905	Các loại vải dệt phủ tường:	
	- được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng cao su, plastic hoặc các vật liệu khác	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ.
	- loại khác	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi;
		dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp

		xếp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5906	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc Nhóm 5902:	
	- vải dệt kim hoặc vải móc;	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt kim;
		dệt kim rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc
		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim. ³
	- các loại vải khác được làm từ sợi filament tổng hợp, chứa trên 90% tính theo trọng lượng vật liệu dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo rồi dệt thoi.
	- loại khác.	dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc
		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt thoi.
5907	các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xếp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.
5908	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nển hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm:	
	- mạng đèn măng xông, đã được ngâm tẩm; và	Sản xuất từ vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông.
	- loại khác	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5909 đến 5911	Các sản phẩm dệt may phù hợp với mục đích sử dụng công nghiệp:	
	- vòng tròn hoặc đĩa mài bóng, trừ phớt ni của Nhóm 5911;	Dệt thoi

	- vải dệt thoi, thường được sử dụng trong ngành làm giấy hoặc mục đích kỹ thuật khác, đã hoặc chưa tạo phớt, có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có hình ống hoặc không giới hạn với sợi ngang và/hoặc sợi dọc đơn hoặc xe, hoặc dệt nhiều lớp với sợi ngang và/hoặc sợi dọc xe của Nhóm 5911; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, rồi dệt thoi; hoặc dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng, phủ. Chỉ được sử dụng các loại xơ sợi sau: - sợi dừa; - sợi polytetrafluoroethylene⁴; - sợi xe từ polyamit, đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ với nhựa phenolic; - sợi làm từ các loại xơ dệt tổng hợp của polyamit thơm, thu được bằng cách đa trùng ngưng m- phenylenediamine và axit isophthalic; - sợi đơn từ polytetrafluoroethylene⁴; - sợi từ xơ dệt tổng hợp của poly(p-phenylene terephthalamide); - sợi thủy tinh, được tráng với nhựa phenol và quấn với sợi acrylic⁴; và - sợi monofilaments co-polyeste làm từ polyeste và nhựa của axit terephthalic và 1,4-cyclohexanediethanol và axit isophthalic.
	- loại khác	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, rồi dệt thoi ³ ; hoặc dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng, phủ.
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt kim; dệt kim rồi nhuộm hoặc tráng phủ;
		Dệt kim rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in;
		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim; hoặc
		xe sợi hoặc tạo dún (texturing) rồi dệt kim, với điều kiện trị giá của sợi chưa xe/chưa tạo dún (non- textured) không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc:	
	- thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình.	Dệt kim rồi may (bao gồm công đoạn cắt) ^{3,5}
	- loại khác	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt kim (dệt tạo hình sản phẩm); hoặc

		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim (dệt tạo hình sản phẩm). ³
Ex Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ:	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
Ex 6202, ex 6204, ex 6206, ex 6209 và ex 6211	quần áo cho phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu;	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
Ex 6210 và ex 6216	thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc tráng phủ vải rồi may (bao gồm công đoạn cắt), với điều kiện trị giá của vải chưa tráng phủ không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
6213 và 6214	khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
	- đã thêu; và	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; ⁵ hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
	- loại khác; và	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
6217	hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ	

	các loại thuộc Nhóm 6212:	
	- đã thêu;	Dệt thoi rời may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc
		sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm ⁵
	- thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt thoi rời may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc
		tráng phủ vải rời may (bao gồm công đoạn cắt), với điều kiện trị giá của vải chưa tráng phủ không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
	- vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo, đã được cắt ra; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
	- loại khác.	Dệt thoi rời may (bao gồm công đoạn cắt). ⁵
Ex Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
6301 đến 6304	chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác:	
	- từ phốt, từ vải không dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, rồi sản xuất vải không dệt (bao gồm xuyên kim) và may (bao gồm công đoạn cắt). ³
	- loại khác:	
	- - đã thêu; và	Dệt thoi hoặc dệt kim rời may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc
		sản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải dệt kim hoặc móc), với điều kiện trị giá của vải chưa thêu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{5,6}
	- - loại khác;	Dệt thoi hoặc dệt kim rời may (bao gồm công đoạn cắt).
6305	bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng;	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên và/hoặc xơ staple nhân tạo rồi dệt thoi hoặc dệt kim và may (bao gồm công đoạn cắt). ³
6306	tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại:	

	- từ vải không dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, rồi sản xuất bằng kỹ thuật không dệt, bao gồm xuyên kim.
	- loại khác;	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); ^{3,5} hoặc
		tráng phủ vải rồi may (bao gồm công đoạn cắt), với điều kiện trị giá của vải chưa tráng phủ không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
6307	các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
6308	bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	Mỗi sản phẩm trong bộ sản phẩm phải đáp ứng quy tắc xuất xứ áp dụng cho riêng sản phẩm đó. Tuy nhiên, có thể kết hợp các sản phẩm không có xuất xứ vào bộ sản phẩm, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
Ex Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ ghép mũ giày đã gắn với đế trong hoặc với bộ phận đế khác thuộc Nhóm 6406.
6406	các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 6803	các sản phẩm làm bằng đá	Sản xuất từ đá phiến đã gia công.

	phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối;	
Ex 6812	các sản phẩm làm từ amiăng; các sản phẩm làm từ hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần chính là amiăng và magie carbonat; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
Ex 6814	các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.	Sản xuất từ mica đã gia công (bao gồm mica đã được liên kết khối hoặc tái chế).
Chương 69	Đồ gốm, sứ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7010	bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm thủy tinh chưa cắt không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7013	bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc Nhóm 7010 hoặc 7018); và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm;
		cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh chưa cắt không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trang trí thủ công (trừ in lưới) các sản phẩm thủy tinh thổi thủ công, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh thổi thủ công không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7019	sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ sợi, vải dệt).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng

		của sản phẩm.
Ex Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7106, 7108 và 7110	kim loại quý:	
	- chưa gia công; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm 7106, Nhóm 7108 và Nhóm 7110;
		điện phân, nhiệt luyện hoặc tách bằng hoá chất các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110; hoặc
		nấu chảy hoặc tạo hợp kim của các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản.
	- dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; và	Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công.
7117		Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		sản xuất từ các bộ phận làm từ kim loại cơ bản, chưa được mạ hoặc phủ kim loại quý, với điều kiện trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 72	Sắt và thép; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7207	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204 hoặc 7205.
7208 đến 7214	các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, dạng thanh và que;	Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7206 hoặc 7207.
7215 và 7216	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7206 và 7207; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7217	dây của sắt hoặc thép không hợp kim;	Sản xuất từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7207.
721891 và 721899	bán thành phẩm của thép không gỉ;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7218.10.

7219 đến 7222	các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, dạng thanh và que, dạng góc, khuôn và hình thức của thép không gỉ;	Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218.
7223	dây thép không gỉ;	Sản xuất từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218.
7224 90	các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7224.10.
7225 đến 7228	sản phẩm được cán phẳng, các dạng thanh và que được cán nóng, dạng cuộn không đều; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim; và	Sản xuất từ dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7218 hoặc 7224.
7229	dây thép hợp kim khác.	Sản xuất từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7224.
Ex Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex 7301	cọc cừ;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206.
7302	vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206.
7304 và 7305	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224.
7306	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự);	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Chương nào, ngoại trừ Chương của sản phẩm.
Ex 7307	phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn bằng thép không gỉ (theo tiêu chuẩn ISO số X5CrNiMo 1712),	Tiện, khoan, doa, cắt ren, mài nhẵn và phun cát phôi thép, với điều kiện tổng trị giá của phôi thép không vượt quá 35% giá xuất xưởng của sản phẩm.

	bao gồm các bộ phận; và	
7308	các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc Nhóm 9406) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	Sản xuất từ nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, không được sử dụng thép hàn ở dạng góc, khuôn và dạng hình thuộc Nhóm 7301.
Ex Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7408	dây đồng; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7407.
7413	dây bện tào, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7408.
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7601	nhôm chưa gia công;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
7605	dây nhôm;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7604.
7607	nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7606.
7614	dây bện tào, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7605.
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

8007	các sản phẩm khác bằng thiếc.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
Ex Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8206	bộ dụng cụ từ hai Nhóm trở lên thuộc các Nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ các Nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, được kết hợp dụng cụ thuộc các Nhóm từ 8202 đến 8205 thành bộ sản phẩm, với điều kiện tổng trị giá của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
Chương 83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8401	lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8407	động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8408	động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel);	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8419	máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc Nhóm 8514) để xử lý các	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

	loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện;	
8427	xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8443 31	máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8481	vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8482	ổ bi hoặc ổ đĩa.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8501, 8502	động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8503; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8513	đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc

	kèm (ví dụ pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc Nhóm 8512;	
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8519	thiết bị ghi và tái tạo âm thanh;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8521	máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8523	đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8525	thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8526	ra da, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8527	máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529;

	hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong một khối;	hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8528	màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8535 đến 8537	thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8538; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8539	đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8544	dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8545	điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

	phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện;	
8546	cách điện làm bằng liệu bất kỳ;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8547	phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc Nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp liệu cách điện; và	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8548	phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 87	Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ:	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8711	mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8714	bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các Nhóm từ 8711	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc

	đến 8713.	
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 8804	dù xoay.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, bao gồm Nhóm 8804; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9001 50	thấu kính bằng liệu khác làm kính đeo mắt; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm;
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		quá trình sản xuất bao gồm một trong số các công đoạn sau:
		- mài mặt thấu kính bán thành phẩm thành mặt kính hoàn thiện có khả năng hiệu chỉnh quang học để gắn vào cặp kính mắt; hoặc - tráng phủ thấu kính để điều trị thích hợp để cải thiện thị lực và đảm bảo bảo vệ người đeo. ⁷
9002	thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 91	Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất

	phụ kiện của chúng.	xưởng của sản phẩm.
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 9506	gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng các khối đã tạo hình thô để làm phần đầu của gậy chơi gôn.
Ex Chương 96	Các mặt hàng khác, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9603	chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su);	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9605	bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo;	Mỗi sản phẩm trong bộ sản phẩm phải đáp ứng quy tắc xuất xứ áp dụng cho riêng sản phẩm đó. Tuy nhiên, có thể kết hợp các sản phẩm không có xuất xứ vào bộ sản phẩm, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
9608	bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng ngòi bút và đầu bi cùng Nhóm với sản phẩm.

	bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc Nhóm 9609;	
9613 20	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại; và	Trị giá nguyên liệu thuộc Nhóm 9613 không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9614	tẩu thuốc (kể cả điều bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

¹ Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến "công đoạn cụ thể", xem Chú giải 8.1 và 8.3.

² Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến "công đoạn cụ thể", xem Chú giải 8.2.

³ Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được sản xuất từ nhiều nguyên liệu dệt may, xem Chú giải 6.

⁴ Việc sử dụng nguyên vật liệu này bị giới hạn trong sản xuất các loại vải dệt thoi được dùng trong may làm giấy.

⁵ Xem Chú giải 7

⁶ Đối với các sản phẩm dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hoặc co dãn, thu được bằng cách khâu hoặc lắp ghép các phần của vải dệt kim hoặc móc (cắt ra hoặc được dệt kim trực tiếp để tạo hình), xem Chú giải 7.

⁷ Công đoạn tráng phủ sẽ cung cấp cho thấu kính các đặc tính quan trọng liên quan đến việc cải thiện thị lực (ví dụ: chống gầy vỡ hoặc trầy xước, chống nhoè, chống bụi, chống sương mù hoặc có chức năng không thấm nước) và bảo vệ sức khỏe người sử dụng (ví dụ: bảo vệ khỏi ánh sáng thông qua các đồ vật từ chất liệu quang trắc, giảm tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với tia UV, hoặc bảo vệ khỏi các tác động xấu liên quan đến ánh sáng xanh mang năng lượng cao).

PHỤ LỤC III

ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 NGUYÊN LIỆU THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 6, ĐIỀU 3 (CỘNG GỘP XUẤT XỨ)

Mã số HS	Mô tả
030741	Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh
030751	Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh

PHỤ LỤC IV

ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 SẢN PHẨM THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 6, ĐIỀU 3 (CỘNG GỘP XUẤT XỨ)

Mã số HS	Mô tả
----------	-------

160554	Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản
160555	Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản

PHỤ LỤC V

ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 SẢN PHẨM THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 11, ĐIỀU 3 (CỘNG GỘP XUẤT XỨ)

Mã số HS	Mô tả
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

PHỤ LỤC VI

ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 MẪU LỜI VĂN TỰ KHAI BÁO XUẤT XỨ CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Lời văn tự khai báo xuất xứ, với mẫu lời văn được quy định tại đây, sẽ phải được khai báo phù hợp với các chú thích. Tuy nhiên, các chú thích sẽ không cần phải nhắc lại.

Người xuất khẩu hàng hóa được kê khai bằng chứng từ này (mã số tự chứng nhận xuất xứ³) tuyên bố rằng, trừ trường hợp có chỉ định rõ ràng, những hàng hóa này có xuất xứ ưu đãi của ⁴

.....⁵

(Nơi và ngày)

.....⁶

(Chữ ký của nhà xuất khẩu, bên cạnh đó tên của người ký khai báo xuất xứ phải được thể hiện bằng chữ in rõ ràng)

¹ Khi chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa nội dung lời văn khai báo xuất xứ được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, mã số tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải được điền vào khoảng trống này. Khi chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa nội dung lời văn khai báo xuất xứ không được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, phần trong ngoặc đơn sẽ được bỏ qua hoặc để trống.

² Nêu rõ xuất xứ của hàng hóa.

³ Thông tin này có thể bỏ qua nếu đã được thể hiện trên chính chứng từ đó

⁴ Trong trường hợp nhà xuất khẩu không phải ký tên, việc miễn chữ ký cũng đồng nghĩa với miễn thể hiện tên của người ký.

PHỤ LỤC VII

ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA VÀ ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Hướng dẫn in mẫu

1. Mỗi mẫu sẽ có kích thước 210x297 mm; chấp nhận dung sai +/- 5 mm hoặc thêm 8 mm cho chiều dài. Giấy được sử dụng phải màu trắng, đã được chỉnh kích cỡ dùng cho văn bản, không chứa bột giấy cơ học và trọng lượng dưới 25 g/m². Các mẫu sẽ có nền mẫu là hình trang trí bằng

đường vát chéo chạm trổ màu xanh mà nhờ đó các sự giả mạo bằng phương pháp cơ học hay hoá học cũng đều có thể nhìn thấy bằng mắt thường.

2. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên có thể bảo lưu quyền được tự in các mẫu hoặc có thể in các mẫu này bằng các máy in được chấp nhận. Trong trường hợp sau, mỗi mẫu phải thể hiện cả tham chiếu về việc được chấp nhận đó. Mỗi mẫu sẽ có tên và địa chỉ của máy in hoặc một nhãn hiệu mà có thể xác định được máy in. Các mẫu này cũng có thể có số seri, đã hoặc chưa được in, mà có thể xác định được máy in.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA
MOVEMENT CERTIFICATE**

1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No See notes overleaf before completing this form.	
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between the United Kingdom And Socialist Republic of Viet Nam	
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination
6. Transport details (Optional)	7. Remarks	
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages⁽¹⁾; Description of goods (1) Nếu hàng hoá không được đóng gói, thể hiện số lượng hàng hoá hoặc thể hiện "in bulk" cho phù hợp	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m³, etc.)	10. Invoices (Optional)
11. CUSTOMS (UK) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Stamp Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Place and date	12. DECLARATION BY THE EXPORTER 1, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)	

	2. Application for a certificate to be used in preferential trade between United Kingdom and Socialist Republic of Viet Nam	
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination
6. Transport details (Optional)	7. Remarks	
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m³, etc.)	10. Invoices (Optional)

(1) Nếu hàng hóa không được đóng gói, thể hiện số lượng hàng hóa hoặc "in bulk" cho phù hợp

KHAI BÁO CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Tôi, người ký tên dưới đây, xuất khẩu các hàng hóa được mô tả tại trang sau,

KHAI BÁO hàng hóa đáp ứng các điều kiện yêu cầu để được cấp giấy chứng nhận xuất xứ được gửi kèm theo

XÁC ĐỊNH như sau các trường hợp mà cho phép những hàng hóa này đáp ứng các điều kiện nói trên:

.....

NỘP các chứng từ chứng minh xuất xứ như sau⁽¹⁾

.....

CAM KẾT nộp, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, bất kỳ chứng từ chứng minh mà được yêu cầu với mục đích cấp giấy chứng nhận xuất xứ kèm theo, và cam kết, khi cần thiết, đồng ý với bất kỳ kiểm tra sổ sách kế toán của tôi và bất kỳ kiểm tra các công đoạn gia công sản xuất các hàng hóa nêu trên, được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền;

ĐỀ NGHỊ cấp giấy chứng nhận xuất xứ được gửi kèm theo cho những hàng hóa này

.....

(Nơi và ngày)

.....
(Ký tên)

(1) Ví dụ: chứng từ nhập khẩu, giấy chứng nhận xuất xứ, hóa đơn, khai báo của nhà sản xuất,... liên quan đến các sản phẩm được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc tái xuất hàng hóa trong cùng một nước.

PHỤ LỤC VIII

ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 CHÚ GIẢI

1. Dùng cho mục đích của Điều 1(e) (Giải thích từ ngữ), “nhà xuất khẩu” không nhất thiết phải là thể nhân (người bán) phát hành hóa đơn mua bán cho lô hàng (hoá đơn bên thứ ba). Người bán có thể ở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên Hiệp định.
2. Dùng cho mục đích của Điều 4(1)(b) (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy), “sản phẩm rau quả và cây trồng” bao gồm cây trồng, hoa, quả, rau củ, rong biển và nấm.
3. Dùng cho mục đích của Điều 4(11) (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy), nguyên tắc kế toán tổng hợp nghĩa là sự đồng thuận được công nhận và các hỗ trợ đáng kể từ cơ quan chức năng trong lãnh thổ của một Bên liên quan đến việc ghi chép các khoản thu, chi, chi phí, tài sản và nợ; việc công bố thông tin; và chuẩn bị các báo cáo tài chính. Những tiêu chuẩn này có thể bao gồm các nguyên tắc chung về việc áp dụng rộng rãi cũng như quy trình, thực tiễn và các tiêu chuẩn cụ thể.
4. Dùng cho mục đích của Điều 13(4) (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ), thuật ngữ “trong trường hợp có nghi ngờ” nghĩa là khi Bên nhập khẩu có nghi ngờ trong việc xác định trong trường hợp mà người khai báo được yêu cầu cung cấp các chứng từ chứng minh theo quy định tại Điều 13 nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.
5. Dùng cho mục đích của Điều 16(1) (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), “bằng văn bản” bao gồm cả việc áp dụng được thực hiện bằng phương thức điện tử.
6. Dùng cho mục đích của Điều 16(3) (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), thuật ngữ “nộp tất cả các chứng từ thích hợp tại bất cứ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu” bao hàm cả hai trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nộp tất cả các chứng từ chứng minh xuất xứ một cách có hệ thống cũng như trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền chỉ yêu cầu cho mục đích cụ thể việc nộp các chứng từ chứng minh xuất xứ.
7. Dùng cho mục đích của Điều 19(3) (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa), “chứng từ thương mại khác” có thể, ví dụ, là một trong các chứng từ: phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải, như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không, không được coi như là một chứng từ thương mại khác. Nội dung tự khai báo xuất xứ thực hiện trên một mẫu riêng biệt sẽ không được chấp nhận. Nội dung tự khai báo xuất xứ có thể được thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại khi trang đó có thể nhận biết rõ ràng là một phần của chứng từ này.
8. Liên quan đến việc áp dụng Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), cơ quan hải quan của nước xuất khẩu sẽ cố gắng thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được yêu cầu xác minh. Cơ quan hải quan của nước xuất khẩu có thể thực hiện việc này dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử. Cơ quan hải quan của nước xuất khẩu cũng cố gắng thông báo cho cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn so với khoảng thời gian 10 tháng dự kiến để thực hiện việc xác minh và cung cấp trả lời xác minh.
9. Liên quan đến việc áp dụng Điều 30(6) (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), cơ

quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh sẽ kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác minh việc nhận được yêu cầu xác minh trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi.

TUYÊN BỐ CHUNG

LIÊN QUAN ĐẾN CÁCH TIẾP CẬN BA BÊN ĐỐI VỚI QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Trước khi kết thúc đàm phán thương mại giữa Liên minh châu Âu với Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len (sau đây gọi là “Vương quốc Anh”), Vương quốc Anh và nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là “Việt Nam”) công nhận rằng cách tiếp cận ba Bên đối với quy tắc xuất xứ hàng hóa liên quan đến Liên minh châu Âu là kết quả ưu tiên trong các thỏa thuận thương mại giữa Vương quốc Anh với Việt Nam và Liên minh châu Âu. Cách tiếp cận này tái tạo phạm vi bao trùm của các luồng thương mại hiện có và cho phép tiếp tục công nhận hàm lượng trị giá xuất xứ từ Vương quốc Anh và Việt Nam, cũng như từ Liên minh châu Âu trong hoạt động xuất khẩu giữa các Bên, phù hợp với mục đích của Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam. Liên quan đến vấn đề này, Chính phủ Vương quốc Anh và Chính phủ Việt Nam hiểu rằng bất kỳ thỏa thuận song phương nào giữa Vương quốc Anh và Việt Nam là bước đầu tiên hướng tới việc đạt được kết quả này.
2. Trong trường hợp Vương quốc Anh và Liên minh châu Âu đạt được thỏa thuận về quy tắc xuất xứ hàng hóa phù hợp với cách tiếp cận ba Bên, Vương quốc Anh và Việt Nam đồng ý thực hiện các bước cần thiết để khẩn trương nâng cấp Nghị định thư của Hiệp định Thương mại Tự do giữa Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là “FTA Anh-Việt Nam”) về Quy định “Hàng hóa có Xuất xứ” và Phương thức Hợp tác Quản lý Hành chính để thể hiện cách tiếp cận ba Bên đối với quy tắc xuất xứ hàng hóa liên quan đến Liên minh châu Âu. Các bước cần thiết sẽ được thực hiện theo thủ tục của Ủy ban Thương mại được quy định trong FTA Anh-Việt Nam. Nếu hiệp định giữa Vương quốc Anh và Liên minh châu Âu không bao gồm các điều khoản về quy tắc xuất xứ hàng hóa phù hợp với cách tiếp cận ba Bên tại thời điểm có hiệu lực, Vương quốc Anh và Việt Nam đều hiểu rằng hai nước sẽ nỗ lực tiếp tục các cuộc thảo luận thích hợp với Liên minh châu Âu.
3. Tuyên bố chung này sẽ có hiệu lực vào ngày FTA Anh-Việt Nam có hiệu lực và sẽ tiếp tục được duy trì cho đến khi Vương quốc Anh hoặc Việt Nam thông báo chấm dứt bằng văn bản. Việc chấm dứt sẽ có hiệu lực tức thì vào ngày hai nước thông báo.

BẢN CHÚ GIẢI VỀ CÁCH VƯƠNG QUỐC ANH DIỄN GIẢI CÁC DẪN CHIẾU ĐẾN LUẬT CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TÍCH HỢP

Các hiệp định thương mại hiện hành giữa Liên minh Châu Âu (“EU”) và các quốc gia đối tác bao gồm các dẫn chiếu đến pháp luật được ban hành dưới các Hiệp ước của EU. Các quy định này bao gồm Quy định của EU, các Chỉ thị và Quyết định và quy định cấp thứ ba của EU (được thông qua theo quyền hạn trong quy định của EU).

Cách tiếp cận *mutatis mutandis* (những sửa đổi phù hợp) được áp dụng trong Điều 2 (Việc tích hợp Hiệp định EVFTA) của Hiệp định thương mại tự do giữa Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Hiệp định”) được áp dụng cho các dẫn chiếu trên.

Trừ khi có quy định khác, các dẫn chiếu tới quy định của EU trong Hiệp định sẽ được đọc là dẫn chiếu đến các quy định đó của EU đang có hiệu lực và được tích hợp hoặc thực thi theo luật pháp của Vương quốc Anh kể từ ngày mà Vương quốc Anh không còn bị ràng buộc bởi các luật có liên quan của EU.

Đối với Vương quốc Anh, luật pháp của Vương quốc Anh bao gồm luật pháp của các lãnh thổ mà theo các quan hệ quốc tế thuộc thẩm quyền của Vương quốc Anh và cũng sẽ thuộc phạm vi của Hiệp định.

BẢN CHÚ GIẢI VỀ “NHỮNG SỬA ĐỔI PHÙ HỢP” (*MUTATIS MUTANDIS*)

Để rõ ràng hơn, các Bên đồng ý rằng “*những sửa đổi phù hợp*” (*mutatis mutandis*) như được định nghĩa trong Điều 1 (Định nghĩa và giải thích) của Hiệp định dẫn chiếu đến những sửa đổi cần thiết khi hoàn cảnh yêu cầu. Các thuật ngữ sau đây, trừ khi bối cảnh yêu cầu khác, sẽ được diễn giải như sau:

(a) thay thế “của Quốc gia Thành viên” bằng “của Vương quốc Anh”;

(b) thay thế “Liên minh Châu Âu”, “Liên minh”, “Liên minh Châu Âu và các Quốc gia Thành viên”, “một Quốc gia Thành viên của Liên minh Châu Âu”, “một trong các Quốc gia Thành viên của Liên minh Châu Âu”, “Quốc gia Thành viên của Liên minh Châu Âu”, “Quốc gia thành viên của Liên minh” và “Ủy ban Châu Âu” với “Vương quốc Anh”;

(c) thay thế “Brussels” bằng “London”; và

(d) thay thế “Nghị viện Châu Âu” bằng “Nghị viện Vương quốc Anh”.

Phần trên đưa ra một danh sách minh họa các thuật ngữ có thể áp dụng “*những sửa đổi phù hợp*”, và không phải danh sách đầy đủ.

Các Bên đồng ý rằng “*những sửa đổi phù hợp*” áp dụng cho những thay đổi kỹ thuật cần thiết và không áp dụng cho những thay đổi về bản chất.

FREE TRADE AGREEMENT

BETWEEN THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND THE UNITED KINGDOM OF GREAT BRITAIN AND NORTHERN IRELAND

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM (“Viet Nam”)

And

THE UNITED KINGDOM OF GREAT BRITAIN AND NORTHERN IRELAND (“the United Kingdom”),

(hereinafter referred to as “the Parties”),

RECOGNISING that the Free Trade Agreement between the European Union (“the EU”) and the Socialist Republic of Viet Nam done at Hanoi on 30 June 2019 (“the EU-Viet Nam FTA”) sets out the preferential conditions of trade and investment that the United Kingdom and Viet Nam wish to apply between them; and

DESIRING specifically that the rights and obligations between them provided for by the EU-Viet Nam FTA should continue,

HAVE AGREED AS FOLLOWS:

ARTICLE 1

Definitions and interpretation

1. Throughout this instrument:

“*mutatis mutandis*” means with the technical modifications necessary to apply the EU-Viet Nam FTA as if it had been concluded between the United Kingdom and Viet Nam, taking into account the object and purpose of this Agreement and any instrument or agreement made by the Parties relating to the interpretation of this term; and

“the Incorporated Agreement” means the EU-Viet Nam FTA to the extent incorporated into this Agreement (and related expressions are to be read accordingly).

2. Throughout the Incorporated Agreement and this instrument, “this Agreement” means the entire Agreement, including anything incorporated by Article 2.

3. Subject to Article 6, references in the Incorporated Agreement to Article 17.16 shall be read as references to Article 9 of this instrument.

4. (a) In the event of an inconsistency between this Agreement and the Protocol on Ireland/Northern Ireland to the Agreement on the Withdrawal of the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland from the European Union and the European Atomic Energy Community, signed in London and Brussels on 24 January 2020, this Agreement shall not prevent a Party from taking a particular measure not consistent with the obligations under this Agreement and relating to the inconsistency between this Agreement and that Protocol, provided that such a measure is not applied in a manner that would constitute a means of arbitrary or unjustified discrimination against the other Party or a disguised restriction on trade.

(b) In that event, a Party shall notify the other Party of such a measure and promptly provide, on request of the other Party, supplementary information or clarification thereon, and the Parties shall hold consultations, on request of either Party, in relation to the effects of the measure on this Agreement, and seek a mutually acceptable solution.

ARTICLE 2

Incorporation of the EU-Viet Nam FT A

1. The provisions of the EU-Viet Nam FTA in effect immediately before they cease to apply to the United Kingdom are incorporated into and made part of this Agreement, *mutatis mutandis*, subject to the provisions of this instrument, including the Annex and Protocol.

2. Articles 1.3, 17.1.5, 17.16, 17.18.2, 17.22.2, 17.23, 17.24.1(a) and 17.25 of the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

ARTICLE 3

Objectives

The overriding objectives of this Agreement are as set out in incorporated Article 1.2.

ARTICLE 4

Territorial application

1. This Agreement shall apply in respect of the United Kingdom, to the extent that and under the conditions which the EU-Viet Nam FTA applied immediately before it ceased to apply to the United Kingdom.

2. Reference in paragraph 1 to the extent that and under the conditions which the EU-Viet Nam FTA applied shall not include any areas covered by paragraph 2 of Article 17.24 of the EU-Viet Nam FTA.

ARTICLE 5

References to the euro

Notwithstanding Article 2, references to the euro (including “EUR” and “€”) in the Incorporated Agreement shall continue to be read as such in this Agreement.

ARTICLE 6

Continuation of time periods

1. Unless this instrument provides otherwise:

(a) if a time period in the EU-Viet Nam FTA has not yet ended, the remainder of that time period shall be incorporated into this Agreement; and

(b) if a time period in the EU-Viet Nam FTA has ended, any ongoing rights or obligations in the EU-Viet Nam FTA shall apply between the Parties, and that time period shall not be incorporated into this Agreement.

2. Notwithstanding paragraph 1, a reference in the Incorporated Agreement to a time period relating to a procedure or other administrative matter, such as a review, committee procedure or notification, shall not be affected.

ARTICLE 7

Further provision in relation to the Trade Committee

1. The Trade Committee which the Parties establish under paragraph 1 of incorporated Article 17.1 shall, in particular, ensure that this Agreement operates properly.
2. Unless the Parties agree otherwise, any decisions adopted by the Trade Committee or the Specialised Committees¹ established by the EU-Viet Nam FTA before the EU- Viet Nam FTA ceased to apply to the United Kingdom shall, to the extent those decisions relate to the Parties to this Agreement, be deemed to have been adopted upon entry into force of this Agreement, mutatis mutandis and subject to the provisions of this instrument, by the Trade Committee or Specialised Committees the Parties establish under this Agreement.
3. Nothing in paragraph 2 prevents the Trade Committee or any of the Specialised Committees established by this Agreement from making decisions which are different to, revoke or supersede the decisions deemed to have been adopted by it under that paragraph.

ARTICLE 8

Review of rice tariff rate quotas

Acknowledging the importance to Viet Nam's economy of the rice sector, the Parties shall consider reviewing the appropriateness of the tariff rate quotas for rice as set out in incorporated Section B of Annex 2-A, either in addition to or as part of any consultations under incorporated Article 2.7.6. Such review shall be initiated after three years from the date of entry into force of this Agreement. Following any such review, a Party may consider any proposal from the other Party to amend these tariff rate quotas to reflect new developments, such as documented changes in trade. Any such amendments shall come into effect in accordance with incorporated Article 17.5.

ARTICLE 9

Final provisions

1. Each Party shall notify the other Party of the completion of its applicable internal legal procedures required for the entry into force of this Agreement.
2. Unless the Parties agree to such other date, this Agreement enters into force on the later of:
 - (a) the first day of the second month following the date of receipt of the latter of the Parties' notifications that they have completed their applicable internal legal procedures; or
 - (b) the date on which the EU-Viet Nam FTA ceases to apply to the United Kingdom.
3. (a) Pending entry into force of this Agreement, the Parties may provisionally apply this Agreement by an exchange of written notifications. Such provisional application shall take effect from the date of receipt of the later of the Parties' notifications.
(b) A Party may terminate the provisional application of this Agreement by giving written notice to the other Party. Such termination shall take effect on the first day of the second month following the date of receipt of the notification.
4. Where this Agreement is provisionally applied, the term 'entry into force of this Agreement' in

¹ The term "Specialised Committees" here means the Committee on Trade in Goods, the Committee on Customs, the Committee on Sanitary and Phytosanitary Measures, the Committee on Investment, Trade in Services, Electronic Commerce and Government Procurement, the Committee on Trade and Sustainable Development and any other specialised committee established by the Trade Committee under paragraph 4 of Article 17.1 of the EU-Viet Nam FTA.

any provisionally applied provisions shall be deemed to refer to the date that such provisional application takes effect.

5. The United Kingdom shall submit notifications under this Article to the Ministry of Foreign Affairs of Viet Nam or its successor. Viet Nam shall submit notifications under this Article to the United Kingdom's Foreign, Commonwealth and Development Office or its successor.

6. This Agreement is drawn up in the English and Vietnamese languages, each of these texts being equally authentic.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, duly authorised thereto by their respective Governments, have signed this Treaty.

DONE at London this 29 day of December 2020 in English and Vietnamese languages.

**For the Government of the Socialist Republic
of Viet Nam:**

**For the Government of the United
Kingdom of Great Britain and Northern
Ireland:**

H.E Mr. TRAN NGOC AN

**Ambassador extraordinary and
plenipotentiary of the Socialist Republic of
Viet Nam to the United Kingdom of Great
Britain and Northern Ireland**

H.E Mr. GARETH WARD

**Ambassador extraordinary and
plenipotentiary of the United Kingdom of
Great Britain and Northern Ireland to the
Socialist Republic of Viet Nam**

ANNEX

The incorporation of the EU-Viet Nam FTA into this Agreement is further modified as follows:

1. MODIFICATIONS TO THE PREAMBLE

The First Paragraph of the Preamble to the EU-Viet Nam FTA shall be substituted with:

“RECOGNISING their longstanding and strong partnership based on common principles and values, and their important economic, trade and investment relationship;”

2. MODIFICATIONS TO ANNEX 2-A (REDUCTION OR ELIMINATION OF CUSTOMS DUTIES)

a) Subparagraph 1 (k) of Section A of Annex 2-A of the EU-Viet Nam FTA shall be substituted with:

“(k)(i) the Parties acknowledge that the United Kingdom may introduce and apply an entry price system on or after the date of entry of force of this Agreement in order to replicate, in whole or in part, the entry price system that the Union applies to certain fruits and vegetables in accordance with the Common Customs Tariff provided for in Commission Implementing Regulation (EU) No 543/2011 of 7 June 2011 (and successor acts) laying down detailed rules for the application of Council Regulation (EC) No 1234/2007 in respect of the fruit and vegetables and processed fruit and vegetables sectors; and

(ii) the ad valorem component of the customs duties on originating goods provided for in the items in staging category A+EP in the Union's Schedule shall be eliminated upon the date of entry into force of this Agreement. The tariff elimination applies to the ad valorem duty only; the specific duty provided for in United Kingdom legislation that is introduced on or after the date of entry into force of this Agreement to replicate, in whole or in part, the entry price scheme applied in accordance with Commission Implementing Regulation (EU) No 543/2011 of 7 June 2011 (and successor acts) laying down detailed rules for the application of Council Regulation (EC) No

1234/2007 in respect of the fruit and vegetables and processed fruit and vegetables sectors shall be maintained;”

b) In Sub-section 1 of Section B of Annex 2-A of the EU-Viet Nam FTA:

- i) in paragraph 2, the number “500” shall be substituted with “68”;
- ii) in paragraph 3, the number “400” shall be substituted with “54”;
- iii) in paragraph 4, the number “5 000” shall be substituted with “681”;
- iv) in paragraph 5, the number “20 000” shall be substituted with “3356”;
- v) in paragraph 6, the number “30 000” shall be substituted with “5 001”;
- vi) in paragraph 7, the number “30 000” shall be substituted with “5 001”;
- vii) in paragraph 11, the number “30 000” shall be substituted with “12 215”;
- viii) in paragraph 12, the number “11 500” shall be substituted with “1 566”;
- ix) in paragraph 13, the number “500” shall be substituted with “68”;
- x) in paragraph 14, the number “20 000” shall be substituted with “2 724”;
- xi) in paragraph 15, the number “400” shall be substituted with “54”;
- xii) in paragraph 16, the number “350” shall be substituted with “48”;
- xiii) in paragraph 17, the number “1 000” shall be substituted with “136”;
- xiv) in paragraph 18, the number “2 000” shall be substituted with “272”.

c) For greater certainty in relation to the application of Article 6 of this Agreement, for tariff elimination and reduction, on the date of entry into force of this Agreement, the Parties shall continue to implement the remaining stages of tariff reduction as if this Agreement had entered into force on the date of entry into force of the EU-Viet Nam FTA.

3. MODIFICATIONS TO CHAPTER 6 (SANITARY AND PHYTOSANITARY MEASURES)

Article 6.5.1(b) (Competent Authorities and Contact Points) of the EU-Viet Nam FTA shall be replaced by:

“The United Kingdom shall notify Viet Nam of its competent authorities on the date of entry into force of this Agreement”

4. MODIFICATIONS TO CHAPTER 8 (LIBERALISATIONS OF INVESTMENT, TRADE IN SERVICES, AND ELECTRONIC COMMERCE)

a) Footnote 10 of subparagraph I(j) of Article 8.2 of the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

b) The following footnote shall be added to Article 8.8 (Performance Requirements) of the EU-Viet Nam FTA:

“[fn.] For greater certainty, in respect of Viet Nam, this Article does not preclude enforcement of any commitment, undertaking or requirement between private parties, if Viet Nam did not impose or require the commitment, undertaking or requirement.”

c) The following footnote shall be added to paragraph 1 of Article 8.8 (Performance Requirements) of the EU-Viet Nam FTA:

“[fn.] For greater certainty, nothing in this paragraph prevents the United Kingdom from enforcing an undertaking voluntarily given by a person in relation to a takeover or merger. An “undertaking voluntarily given” means an undertaking that is not required by a Party as a condition of the approval of the takeover or merger.”

d) Paragraph 4 of Article 8.8 (Performance Requirements) of the EU-Viet Nam FTA shall be

substituted with:

“4. Subparagraph 1(f) shall not be construed as preventing the application of a requirement imposed or a commitment or undertaking enforced by a court or administrative tribunal, or by a competition authority pursuant to a Party’s competition law.”

5. MODIFICATIONS TO APPENDIX 8-A-1 (SPECIFIC COMMITMENTS ON CROSS-BORDER SUPPLY OF SERVICES)

a) Paragraphs 7 and 8 of Appendix 8-A-1 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

b) In the table of Appendix 8-A-1 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 1.A(a) (relating to legal services (CPC 861) excluding legal advisory and legal documentations and certification services provided by legal professionals entrusted with public functions, such as notaries, “huissiers de justice” or other “officiers publics et ministériels”), the words in Footnote 5 from “However, in some Member States” to “in which the lawyer is entitled to practice.” shall not be incorporated into this Agreement.

c) In the table of Appendix 8-A-1 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 1.E(b) (relating to aircraft (CPC 83104)) the words “or elsewhere in the Union” shall not be incorporated into this Agreement.

d) In the table of Appendix 8-A-1 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 12.D(d) (relating to Rental of aircraft with crew (CPC 734)) the words “or, if the licensing Member State so allows, elsewhere in the Union” shall not be incorporated into this Agreement.

6. MODIFICATIONS TO APPENDIX 8-A-2 (SPECIFIC COMMITMENTS ON LIBERALISATION OF INVESTMENTS)

a) Paragraph 10 of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

b) In the table of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for ALL SECTORS, under the heading “Types of Establishment”, in the second column, Footnote 8 shall not be incorporated into this Agreement.

c) In the table of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for ALL SECTORS, under the heading “Types of Establishment”, in the second column, the words from “However, this does not prevent a Member State” to “unless such extension is explicitly prohibited by Union law.” shall not be incorporated into this Agreement.

d) In the table of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 6.A(a) (relating to Legal services (CPC 861) excluding legal advisory and legal documentations and certification services provided by legal professionals entrusted with public functions, such as notaries, “huissiers de justice” or other “officiers publics et ministériels”), the words in Footnote 25 from “However, in some Member States” to “in which the lawyer is entitled to practice.” shall not be incorporated into this Agreement.

e) In the table of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 6.A(k) (relating to retail sales of pharmaceuticals and retail sales of medical and orthopaedical goods (CPC 63211) and other services supplied by pharmacists) the words in Footnote 27 “In some Member States, only the supply of prescription drugs is reserved to pharmacists.” shall not be incorporated into this Agreement.

f) In the table of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 6.E(b) (Relating to aircraft (CPC 83104)) the words “or elsewhere in the Union” shall not be incorporated into this Agreement.

g) In the table of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 16.A(a) (relating to International passenger transportation (CPC 7211 less national cabotage transport)), Footnote 49 shall be substituted with:

“For the United Kingdom, cabotage in maritime transport services under this Section covers transportation of passengers or goods between a port or point located in the United Kingdom and another port or point located in the United Kingdom, including on its continental shelf, as provided for in the United Nations Convention on the Law of the Sea, and traffic originating and terminating in the same port or point located in the United Kingdom.”

h) In the table of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 16.A(b) (relating to International freight transportation (CPC 7212 less national cabotage transport)), Footnote 50 shall be substituted with:

“For the United Kingdom, cabotage in maritime transport services under this Section covers transportation of passengers or goods between a port or point located in the United Kingdom and another port or point located in the United Kingdom, including on its continental shelf, as provided for in the United Nations Convention on the Law of the Sea, and traffic originating and terminating in the same port or point located in the United Kingdom.”

i) In the table of Appendix 8-A-2 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 17.D(d) (relating to Rental of aircraft with crew (CPC 734)) the words “or, if the licensing Member State so allows, elsewhere in the Union” shall not be incorporated into this Agreement.

7. MODIFICATIONS TO APPENDIX 8-A-3 (SPECIFIC COMMITMENTS IN CONFORMITY WITH SECTION D (TEMPORARY PRESENCE OF NATURAL PERSONS FOR BUSINESS PURPOSES) OF CHAPTER 8 (LIBERALISATION OF INVESTMENT, TRADE IN SERVICES AND ELECTRONIC COMMERCE))

a) Paragraph 11 of Appendix 8-A-3 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

b) In the table of Appendix 8-A-3 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, the reservation for ALL SECTORS for “Recognition”, and Footnote 1, shall not be incorporated into this Agreement.

c) In the table of Appendix 8-A-3 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 6.A(a) (relating to Legal services (CPC 861) excluding legal advisory and legal documentations and certification services provided by legal professionals entrusted with public functions, such as notaries, “huissiers de justice” or other “officiers publics et ministériels”), the words in Footnote 4 from “However, in some Member States” to “in which the lawyer is entitled to practice.” shall not be incorporated into this Agreement.

d) In the table of Appendix 8-A-3 of Annex 8-A of the EU-Viet Nam FTA, for subsector 6.A(k) (relating to retail sales of pharmaceuticals and retail sales of medical and orthopaedical goods (CPC 63211) and other services supplied by pharmacists) the words in Footnote 6 “In some Member States, only the supply of prescription drugs is reserved to pharmacists.” shall not be incorporated into this Agreement.

8. MODIFICATIONS TO CHAPTER 9 (GOVERNMENT PROCUREMENT)

a) In the first sentence of paragraph 4 of Article 9.6 (Notices) of the EU-Viet Nam FTA, the words “and financial” shall not be incorporated into this Agreement.

b) The following footnote shall be added to paragraph 4 of incorporated Article 9.6. (Notices):

“[fn.] This paragraph is valid for Viet Nam only when an automatic system for the translation and publication of summary notices in English is set up and operational in Viet Nam, thanks to the technical and financial assistance of the EU.”

9. MODIFICATIONS TO ANNEX 9-A (COVERAGE OF GOVERNMENT PROCUREMENT FOR THE UNION)

Paragraph 28 of Part B of Sub-section 2 of Section H of Annex 9-A of the EU-Viet Nam FTA shall be substituted with:

“28. UNITED KINGDOM

28.1 Upon entry into force of this Agreement, the United Kingdom shall provide Viet Nam with

details of the United Kingdom's means of publication of notices.”

10. MODIFICATIONS TO SECTION B (SUBSIDIES) OF CHAPTER 10 (COMPETITION POLICY)

The final sentence of paragraph 1 of Article 10.4 (Principles) of the EU-Viet Nam FT A shall be substituted with:

“In principle, a Party should not grant subsidies to enterprises providing goods or services if they significantly negatively affect or are likely to significantly negatively affect trade between the two Parties.”

11. MODIFICATIONS TO CHAPTER 12 (INTELLECTUAL PROPERTY)

a) In paragraph 2 of Article 12.26 (Amendment of the List of Geographical Indications) of the EU-Viet Nam FTA, the words “date of signing of this Agreement is” shall be substituted with “earlier of the date of signing of this Agreement or the date of signing of the EU-Viet Nam FT A, was”.

b) Paragraphs 1, 2 and 3 of Article 12.28 (Exceptions) of the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

12. MODIFICATIONS TO ANNEX 12-A (LIST OF GEOGRAPHICAL INDICATIONS)

a) Geographical indications listed in Part A of Annex 12-A of the EU-Viet Nam FTA that relate to parts of the European Union that are not in the United Kingdom shall not be incorporated into this Agreement.

b) Notwithstanding paragraph (a), the “Irish Whiskey / Uisce Beatha Eireannach / Irish Whisky” and “Irish Cream” geographical indications, which cover spirit drinks produced in the Republic of Ireland and Northern Ireland, shall be incorporated into this Agreement. The protection of “Irish Whiskey/Uisce Beatha Eireannach/Irish Whisky” and “Irish Cream” geographical indications for products produced in Northern Ireland is without prejudice to the protection of these geographical indications for products produced in the Republic of Ireland.

c) The following footnote shall be added to the Designation Name column for “Scottish Farmed Salmon” in Part A of Annex 12-A of the EU-Viet Nam FTA:

“[fn.] For greater certainty, Viet Nam confirms that protection of this geographical indication in Viet Nam shall continue to be protected under its domestic laws, in accordance with the terms of this Agreement.”

13. MODIFICATIONS TO PROTOCOL 1 (CONCERNING THE DEFINITION OF THE CONCEPT OF “ORIGINATING PRODUCTS” AND METHODS OF ADMINISTRATIVE CO-OPERATION)

Protocol 1 (Concerning the Definition of the Concept of “Originating Products” and Methods of Administrative Cooperation), and its Annexes of the EU-Viet Nam FTA shall be substituted with Protocol 1 of this instrument.

14. MODIFICATIONS TO PROTOCOL 2 (ON MUTUAL ADMINISTRATIVE ASSISTANCE IN CUSTOMS MATTERS)

a) Subparagraph (c) of Article 13.1 of Protocol 2 of the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

b) Article 13.2 of Protocol 2 of the EU-Viet Nam FTA shall be substituted with “Notwithstanding paragraph 1, the provisions of this Protocol shall take precedence over the provisions of any bilateral agreement on mutual assistance which has been concluded between the United Kingdom and Viet Nam prior to the date this Agreement is signed insofar as the provisions of the latter are incompatible with those of this Protocol.”

15. MODIFICATIONS TO JOINT DECLARATIONS

a) The Joint Declaration Concerning Customs Unions to the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

b) The Joint Declaration Concerning the Principality of Andorra to the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

c) The Joint Declaration Concerning the Republic of San Marino to the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

16. MODIFICATIONS TO UNDERSTANDING CONCERNING BANK EQUITY

a) The Understanding Concerning Bank Equity to the EU-Viet Nam FTA shall not be incorporated into this Agreement.

b) Viet Nam and the United Kingdom agree to exchange side letters relating to bank equity, which are reflected in Appendix I as a part of this Agreement.

PROTOCOL 1

CONCERNING THE DEFINITION OF THE CONCEPT OF "ORIGINATING PRODUCTS" AND METHODS OF ADMINISTRATIVE COOPERATION

SECTION A

GENERAL PROVISIONS

ARTICLE 1

Definitions

For the purposes of this Protocol:

(a) "Chapter", "heading" and "subheading" means the Chapter, the heading (four-digit code) and the subheading (six-digit code) used in the nomenclature which constitutes the HS;

(b) "classified" means included in the classification of a product or material under a particular Chapter, heading, or subheading of the Harmonized System;

(c) "consignment" means products which are either sent simultaneously from one exporter to one consignee or covered by a single transport document covering their shipment from the exporter to the consignee or, in the absence of such a document, by a single invoice;

(d) "customs value" means the value as determined in accordance with the Customs Valuation Agreement;

(e) "exporter" means a person, located in the exporting Party, that is exporting the goods to the other Party and is able to prove the origin of the exported goods, whether or not that person is the manufacturer or carries out the export formalities;

(f) "ex-works price" means the price paid for the product ex-works to the manufacturer in whose undertaking the last working or processing is carried out, provided that the price includes the value of all the materials used and all other costs related to its production, excluding any internal taxes which are, or may be, repaid when the product obtained is exported;

where the price paid does not reflect all costs related to the manufacturing of the product which are actually incurred in the UK or in Viet Nam, "ex-works price" means the sum of all those costs, excluding any internal taxes which are, or may be, repaid when the product obtained is exported;

where the last working or processing has been subcontracted to a manufacturer, the term "manufacturer" referred to in the first paragraph may refer to the enterprise that has employed the subcontractor;

(g) "fungible materials" means materials that are of the same kind and commercial quality, with the same technical and physical characteristics, and which cannot be distinguished from one another once they are incorporated into the finished product;

(h) "goods" means both materials and products;

- (i) "manufacture" means any kind of working or processing, manufacturing, producing, processing or assembling of goods;
- (j) "material" means, *inter alia*, any ingredient, raw material, component or part used in the manufacture of a product;
- (k) "non-originating goods" or "non-originating materials" means goods or materials that do not qualify as originating in accordance with this Protocol;
- (l) "originating goods" or "originating materials" means goods or materials that qualify as originating in accordance with this Protocol;
- (m) "product" means a product being manufactured, even if it is intended for later use in another manufacturing operation;
- (n) "territories" includes territorial sea;
- (o) "value of materials" means the customs value at the time of importation of the non-originating materials used or, if this is not known and cannot be ascertained, the first ascertainable price paid for the materials in the UK or in Viet Nam; and
- (p) 'EU' means the European Union.

SECTION B

DEFINITION OF THE CONCEPT OF "ORIGINATING PRODUCTS"

ARTICLE 2

General Requirements

For the purpose of implementing this Agreement, the following products shall be considered as originating in a Party:

- (a) products wholly obtained in a Party within the meaning of Article 4 (Wholly Obtained Products);
- (b) products obtained in a Party incorporating materials which have not been wholly obtained there, provided that such materials have undergone sufficient working or processing in the Party concerned within the meaning of Article 5 (Sufficiently Worked or Processed Products).

ARTICLE 3

Cumulation of Origin

1. Notwithstanding Article 2 (General Requirements), products shall be considered as originating in the exporting Party if such products are obtained there by incorporating materials originating in the other Party or the EU, provided that the working or processing carried out in the exporting Party goes beyond the operations referred to in Article 6 (Insufficient Working or Processing).²
2. For the purposes of paragraph 1, the origin of the materials shall be determined according to the rules of origin of this Agreement.

² The administrative arrangements in terms of the cumulation with the EU, as provided for in Article 3, shall be reviewed by the Committee on Customs established pursuant to Incorporated Article 17.2 (Specialised Committees) of this Agreement, starting from the third year, for application from the fourth year following entry into force of this Agreement. The Committee on Customs shall, as a result of the review, put in place arrangements which are necessary for the application of cumulation that are no less beneficial in respect of trade between them. In the event that the Committee on Customs may not reach mutual understanding on such arrangements within this timeframe, the Parties recognise that, from the fourth year following entry into force of this Agreement, Parties shall have the right to enforce their domestic arrangements on procedural aspects for proving origin in terms of cumulation to meet the objective of this Article.

3. Notwithstanding Article 2 (General Requirements), working or processing carried out in the EU shall be considered as having been carried out in the UK when the products obtained undergo subsequent working or processing in the UK provided that the working or processing carried out in the UK goes beyond the operations referred to in Article 6 (Insufficient Working or Processing).

4. For the purposes of paragraph 1, the originating status of materials exported from the EU to a Party to be used in further working or processing shall be established by a proof of origin under which these materials could be exported directly to that Party.

5. The cumulation in respect of the EU as provided for in paragraphs 1, 2, 3 and 4 applies if the countries involved in the acquisition of the originating status and the country of destination have arrangements on administrative cooperation which ensure the correct implementation of this Article.

6. Materials listed in Annex III to this Protocol (Materials Referred to in Paragraph 6 of Article 3) originating in an ASEAN country which applies with the UK a preferential trade agreement in accordance with Article XXIV of GATT 1994, shall be considered as materials originating in Viet Nam when further processed or incorporated into one of the products listed in Annex IV to this Protocol (Products Referred to in Paragraph 6 of Article 3).

7. For the purpose of paragraph 6, the origin of the materials shall be determined according to the rules of origin applicable in the framework of the UK's preferential trade agreements with those ASEAN countries.

8. For the purpose of paragraph 6, the originating status of materials exported from an ASEAN country to Viet Nam to be used in further working or processing shall be established by a proof of origin as if those materials were exported directly to the UK.

The cumulation in respect of the ASEAN countries (as provided for in paragraphs 6, 7 and 8 applies if:

(a) the ASEAN countries involved in the acquisition of the originating status have undertaken to:

(i) comply or ensure compliance with this Protocol; and

(ii) provide the administrative cooperation necessary to ensure the correct implementation of this Protocol both with regard to the UK and among themselves;

(b) the undertakings referred to in subparagraph (a) have been notified to the UK; and

(c) the tariff duty the UK applies to the products listed in Annex IV to this Protocol obtained in Viet Nam by use of such cumulation is higher than or the same as the duty the UK applies to the same product originating in the ASEAN country involved in the cumulation.

10. Proofs of origin issued by application of paragraph 6 shall bear the following entry: "Application of Article 3 (6) of Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA".

11. Fabrics originating in the Republic of Korea shall be considered as originating in Viet Nam when further processed or incorporated into one of the products listed in Annex V to this Protocol obtained in Viet Nam, provided that they have undergone working or processing in Viet Nam which goes beyond the operations referred to in Article 6 (Insufficient Working or Processing).

12. For the purpose of paragraph 11, the origin of the fabrics shall be determined in accordance with the rules of origin applicable in the framework of the *Free Trade Agreement between the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland, and the Republic of Korea*, done at London on 22 August 2019 except for the rules set out in Annex II(a) to the Protocol concerning the Definition of "Originating Products" and Methods of Administrative Cooperation of that preferential trade agreement.

13. For the purpose of paragraph 11, the originating status of the fabrics exported from the Republic of Korea to Viet Nam to be used in further working or processing shall be established by a proof of origin as if those fabrics were exported directly from the Republic of Korea to the UK.

14. The cumulation provided for in paragraphs 11 to 13 applies if:

(a) the Republic of Korea applies with the UK a preferential trade agreement in accordance with Article XXIV of GATT 1994;

(b) the Republic of Korea and Viet Nam have undertaken and notified to the UK their undertaking to:

(i) comply or ensure compliance with the cumulation provided for by this Article; and

(ii) provide the administrative cooperation necessary to ensure the correct implementation of this Protocol both with regard to the UK and between themselves.

15. Proofs of origin issued by Viet Nam by application of paragraph 11 shall bear the following entry: "Application of Article 3(11) of Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA".

16. The Committee on Customs established pursuant to incorporated Article 17.2 (Specialised Committees) of this Agreement, may decide that fabrics originating in a country with which both the UK and Viet Nam apply a preferential trade agreement in accordance with Article XXIV of GATT 1994 shall be considered as originating in a Party when further processed or incorporated into one of the products listed in Annex V to this Protocol obtained in that Party, provided that they have undergone working or processing in that Party which goes beyond the operations referred to in Article 6 (Insufficient Working or Processing).

ARTICLE 4

Wholly Obtained Products

1. The following shall be considered as wholly obtained in a Party:

(a) mineral products extracted from its soil or from its seabed;

(b) plants and vegetable products grown and harvested or gathered there;

(c) live animals born and raised there;

(d) products from live animals raised there;

(e) products from slaughtered animals born and raised there;

(f) products obtained by hunting or fishing conducted there;

(g) products of aquaculture, where the fish, crustaceans and molluscs are born or raised there from eggs, fry, fingerlings and larvae;

(h) products of sea fishing and other products taken from outside any territorial sea by its vessels;

(i) products made aboard its factory ships exclusively from products referred to in subparagraph (h);

(j) used articles collected there which are only fit for the recovery of raw materials;

(k) waste and scrap resulting from manufacturing operations conducted there;

(l) products extracted from the seabed or below the seabed which is situated outside any territorial sea but where it has exclusive exploitation rights;

(m) goods produced there exclusively from the products specified in subparagraphs (a) to (l).

2. The terms "its vessels" and "its factory ships" in subparagraphs 1(h) and 1(i) apply only to vessels and factory ships which:

(a) are registered in the UK or in Viet Nam;

(b) fly the flag of the UK or of Viet Nam; and

(c) meet one of the following conditions:

(i) they are at least 50 per cent owned by natural persons of a Party or a Member State of the EU; or

(ii) they are owned by legal persons which:

(A) have their head office and their main place of business in the UK, Viet Nam or a Member State of the EU; and

(B) are at least 50 per cent owned by the UK, by Viet Nam, by a Member State of the EU or by their public entities or nationals.

ARTICLE 5

Sufficiently Worked or Processed Products

1. For the purpose of subparagraph (b) of Article 2 (General Requirements), products which are not wholly obtained are considered to be sufficiently worked or processed when the conditions set out in Annex II to this Protocol are fulfilled.

2. The conditions referred to in paragraph 1 indicate, for all products covered by this Agreement, the working or processing which must be carried out on non-originating materials used in manufacturing and apply only in relation to such materials.

If a product which has acquired originating status by fulfilling the conditions set out in the list is used in the manufacture of another product, the conditions applicable to the product in which it is incorporated do not apply to it, and no account shall be taken of the non-originating materials which may have been used in its manufacture.

3. By way of derogation from paragraph 1 and subject to paragraphs 4 and 5, non-originating materials which, in accordance with the conditions set out in Annex II to this Protocol, are not to be used in the manufacture of a given product, may nevertheless be used, provided that their total value or net weight assessed for the product does not exceed:

(a) 10 per cent of the weight of the product or ex-works price for products of Chapters 2 and 4 to 24 of the HS, other than processed fishery products referred to in Chapter 16 of the HS; or

(b) 10 per cent of the ex-works price of the product for other products, except for products of Chapters 50 to 63 of the HS, for which the tolerances mentioned in Notes 6 and 7 of Annex I to this Protocol apply.

4. Paragraph 3 shall not allow exceeding any of the percentages for the maximum value or weight of non-originating materials as specified in Annex II to this Protocol.

5. Paragraphs 3 and 4 do not apply to products wholly obtained in a Party within the meaning of Article 4 (Wholly Obtained Products). Without prejudice to Article 6 (Insufficient Working or Processing) and paragraph 2 of Article 7 (Unit of Qualification), the tolerance provided for in paragraphs 3 and 4 applies to the sum of all the materials which are used in the manufacture of product for which Annex II to this Protocol requires that such materials be wholly obtained.

ARTICLE 6

Insufficient Working or Processing

1. The following operations shall be considered as insufficient working or processing to confer the status of originating products, whether or not the requirements of Article 5 (Sufficiently Worked or Processed Products) are satisfied:

(a) preserving operations to ensure that the products remain in good condition during transport and storage;

(b) breaking-up and assembly of packages;

(c) washing, cleaning, removal of dust, oxide, oil, paint or other coverings;

(d) ironing or pressing of textiles and textile articles;

(e) simple painting and polishing operations;

(f) husking and partial or total milling of rice; polishing and glazing of cereals and rice;

- (g) operations to colour or flavour sugar or form sugar lumps; partial or total milling of crystal sugar;
- (h) peeling, stoning and shelling of fruits, nuts and vegetables;
- (i) sharpening, simple grinding or simple cutting;
- (j) sifting, screening, sorting, classifying, grading, or matching (including the making-up of sets of articles);
- (k) simple placing in bottles, cans, flasks, bags, cases, boxes, fixing on cards or boards and all other simple packaging operations;
- (l) affixing or printing marks, labels, logos and other like distinguishing signs on products or their packaging;
- (m) simple mixing of products, whether or not of different kinds; mixing of sugar with any material;
- (n) simple addition of water, dilution, dehydration or denaturation of products;
- (o) simple assembly of parts of articles to constitute a complete article or disassembly of products into parts;
- (p) a combination of two or more of the operations specified in subparagraphs (a) to (o); or
- (q) slaughter of animals.

2. For the purpose of paragraph 1, operations shall be considered simple when for their performance neither special skills are required nor machines, apparatus or tools especially produced or installed for those operations.

3. All operations carried out either in the UK or in Viet Nam on a given product shall be considered together when determining whether the working or processing undergone by that product is to be regarded as insufficient within the meaning of paragraph 1.

ARTICLE 7

Unit of Qualification

1. The unit of qualification for the application of this Protocol shall be the particular product which is considered as the basic unit when determining classification using the nomenclature of the HS.
2. When a consignment consists of a number of identical products classified under the same subheading of the HS, each individual item shall be taken into account when applying this Protocol.
3. Where, under General Rule 5 of the HS, packaging is included in the product for classification purposes, it shall be included for the purposes of determining origin.

ARTICLE 8

Accessories, Spare Parts and Tools

Accessories, spare parts, tools and instructional or other information materials dispatched with a piece of equipment, machine, apparatus or vehicle, which are part of the normal equipment and included in the price thereof or which are not separately invoiced, shall be regarded as one with the piece of equipment, machine, apparatus or vehicle in question.

ARTICLE 9

Sets

Sets, as defined in General Rule 3 of the HS, shall be regarded as originating when all component products are originating products. When a set is composed of originating and non-originating products, the set as a whole shall be regarded as originating, provided that the value of the non-originating products does not exceed 15 per cent of the ex-works price of the set.

ARTICLE 10

Neutral Elements

In order to determine whether a product originates in a Party, it shall not be necessary to determine the origin of the following elements which might be used in its manufacture:

- (a) energy and fuel;
- (b) production plants and equipment, including goods to be used for their maintenance;
- (c) machines, tools, dies and moulds; spare parts and materials used in the maintenance of equipment and buildings; lubricants, greases, compounding materials and other materials used in production or used to operate equipment and buildings; gloves, glasses, footwear, clothing, safety equipment and supplies; catalysts and solvents; equipment, devices and supplies used for testing or inspecting the product; and
- (d) other goods which do not enter and which are not intended to enter into the final composition of the product.

ARTICLE 11

Accounting Segregation

1. If originating and non-originating fungible materials are used in the working or processing of a product, the competent authorities may, at the written request of economic operators, authorise the management of materials using the accounting segregation method without keeping the materials in separate stocks.
2. The competent authorities may make the granting of authorisation referred to in paragraph 1 subject to any conditions they deem appropriate.
3. The authorisation shall be granted only if by use of the accounting segregation method it can be ensured that, at any time, the number of products obtained which could be considered as originating in the UK or in Viet Nam is the same as the number that would have been obtained by using a method of physical segregation of the stocks.
4. If authorised, the accounting segregation method and its application shall be recorded on the basis of the general accounting principles applicable in the UK or in Viet Nam, depending on where the product is manufactured.
5. A manufacturer using the accounting segregation method shall make out or apply for origin declarations for the quantity of products which may be considered as originating in the exporting Party. At the request of the customs authorities or the competent authorities of the exporting Party, the beneficiary shall provide a statement of how the quantities have been managed.
6. The competent authorities shall monitor the use made of the authorisation referred to in paragraph 3 and may withdraw it if the manufacturer makes improper use of it or fails to fulfil any of the other conditions laid down in this Protocol.

SECTION C

TERRITORIAL REQUIREMENTS

ARTICLE 12

Principle of Territoriality

1. Except as provided for in Article 3, the conditions set out in Section B (Definition of the Concept of "Originating Products") relating to the acquisition of originating status shall be fulfilled without interruption in a Party.
2. Except as provided for in Article 3, if originating goods exported from a Party return from a third country, they shall be considered as non-originating, unless it can be demonstrated to the satisfaction of the customs authorities that the returning goods:

(a) are the same as those exported; and

(b) have not undergone any operation beyond what is necessary to preserve them in good condition while they were in that third country or while being exported.

ARTICLE 13

Non-Alteration

1. The products declared for home use in a Party shall be the same products as exported from the other Party in which they are considered to originate. They shall not have been altered, transformed in any way or subjected to operations other than operations to preserve them in good condition or other than adding or affixing marks, labels, seals or any other documentation to ensure compliance with specific domestic requirements of the importing Party carried out under customs supervision in the country or countries of transit or splitting prior to being declared for home use.

2. Storage of products or consignments may take place provided they remain under customs supervision in the country or countries of transit.

3. Without prejudice to Section D (Proof of Origin), the splitting of consignments may take place where carried out by the exporter or under his responsibility, provided they remain under customs supervision in the country or countries of splitting.

4. In case of doubt, the importing Party may request the declarant to provide evidence of compliance, which may be given by any means, including:

(a) contractual transport documents such as bills of lading;

(b) factual or concrete evidence based on marking or numbering of packages;

(c) any evidence related to the goods themselves;

(d) a certificate of non-manipulation provided by the customs authorities of the country or countries of transit or splitting, or any other documents demonstrating that the goods remained under customs supervision in the country or countries of transit or splitting.

ARTICLE 14

Exhibitions

1. Originating products sent for exhibition in a country other than a Party and sold after the exhibition for importation in a Party shall benefit on importation from the provisions of this Agreement provided it is shown to the satisfaction of the customs authorities that:

(a) an exporter has consigned these products from a Party to the country in which the exhibition is held and has exhibited them there;

(b) the products have been sold or otherwise disposed of by that exporter to a person in a Party;

(c) the products have been consigned during the exhibition or immediately thereafter in the state in which they were sent for exhibition; and

(d) the products have not, since they were consigned for exhibition, been used for any purpose other than demonstration at the exhibition.

2. A proof of origin must be issued or made out in accordance with the provisions of Section D (Proof of Origin) and submitted to the customs authorities of the importing Party in the normal manner. The name and address of the exhibition must be indicated thereon. Where necessary, additional documentary evidence of the conditions under which the products have been exhibited may be required.

3. Paragraph 1 applies to any trade, industrial, agricultural or crafts exhibition, fair or similar public show or display which is not organised for private purposes in shops or business premises with a view to the sale of foreign products, provided that the products remain under customs control.

SECTION D
PROOF OF ORIGIN
ARTICLE 15

General Requirements

1. Products originating in the UK shall, on importation into Viet Nam, benefit from this Agreement upon submission of any of the following proofs of origin:
 - (a) a certificate of origin made out in accordance with Articles 16 (Procedure for the Issuance of a Certificate of Origin) to 18 (Issuance of a Duplicate Certificate of Origin);
 - (b) an origin declaration made out in accordance with Article 19 (Conditions for Making out an Origin Declaration) by:
 - (i) an approved exporter within the meaning of Article 20 (Approved Exporter) for any consignment regardless of its value; or
 - (ii) any exporter for consignments the total value of which does not exceed EUR 6 000;
 - (c) a statement of origin made out by exporters registered in an electronic database in accordance with the relevant legislation of the UK after the UK has notified to Viet Nam that such legislation applies to its exporters. Such notification may stipulate that subparagraphs (a) and (b) shall cease to apply to the UK.
2. Products originating in Viet Nam shall, on importation into the UK, benefit from this Agreement upon submission of any of the following proofs of origin:
 - (a) a certificate of origin made out in accordance with Articles 16 (Procedure for the Issuance of a Certificate of Origin) to 18 (Issuance of a Duplicate Certificate of Origin);
 - (b) an origin declaration made out in accordance with Article 19 (Conditions for Making out an Origin Declaration) by any exporter for consignments the total value of which is to be determined in the national legislation of Viet Nam and shall not exceed EUR 6 000;
 - (c) an origin declaration made out in accordance with Article 19 (Conditions for Making out an Origin Declaration) by an exporter approved or registered in accordance with the relevant legislation of Viet Nam after Viet Nam has notified to the UK that such legislation applies to its exporters. Such notification may stipulate that subparagraph (a) shall cease to apply to Viet Nam.
3. Originating products within the meaning of this Protocol shall, in the cases specified in Article 24 (Exemptions from Proof of Origin), benefit from this Agreement without requiring the submission of any of the documents referred to in this Article.

ARTICLE 16

Procedure for the Issuance of a Certificate of Origin

1. A certificate of origin shall be issued by the competent authorities of the exporting Party on application having been made in writing by the exporter or, under the exporter's responsibility, by his authorised representative.
2. For this purpose, the exporter or his authorised representative shall fill out both the certificate of origin, specimen of which appears in Annex VII to this Protocol, and the application form. The specimen of the application form to be used for exports from the UK to Viet Nam appears in Annex VII to this Protocol; the specimen of the application form to be used for exports from Viet Nam to the UK shall be determined in the domestic legislation of Viet Nam. These forms shall be completed in one of the languages in which this Agreement is drawn up and in accordance with the domestic law of the exporting Party. If they are hand-written, they shall be completed in ink in printed characters. The description of the products must be given in the box reserved for this purpose without leaving any blank lines. Where the box is not completely filled, a horizontal line must be drawn below the last line of the description, the empty space being crossed through to

prevent any subsequent addition.

3. The exporter applying for the issuance of a certificate of origin shall be prepared to submit at any time, at the request of the competent authorities of the exporting Party, all appropriate documents proving the originating status of the products concerned as well as the fulfilment of the other requirements of this Protocol.

4. A certificate of origin shall be issued by the competent authorities of the exporting Party if the products concerned can be considered as products originating in the UK or in Viet Nam and fulfil the other requirements of this Protocol.

5. The competent authorities issuing certificates of origin shall take any steps necessary to verify the originating status of the products and the fulfilment of the other requirements of this Protocol. For this purpose, they shall have the right to call for any evidence and to carry out any inspection of the exporter's accounts or any other check considered appropriate. They shall also ensure that the forms referred to in paragraph 2 are duly completed. In particular, they shall check whether the space reserved for the description of the products has been completed in such a manner as to exclude all possibility of fraudulent additions.

6. The date of issuance of the certificate of origin shall be indicated in Box 11 of the certificate.

7. The certificate of origin shall be issued as soon as possible to but not later than three working days after the date of exportation (the declared shipment date).

ARTICLE 17

Certificates of Origin Issued Retrospectively

1. Notwithstanding paragraph 7 of Article 16 (Procedure for the Issuance of a Certificate of Origin), a certificate of origin may also be issued after exportation of the products to which it relates in specific situations where:

(a) it was not issued at the time of exportation because of errors, involuntary omissions or other valid reasons;

(b) it is demonstrated to the competent authorities that a certificate of origin was issued but was not accepted at importation for technical reasons; or

(c) the final destination of the products concerned was not known at the time of exportation and was determined during their transportation, storage or after splitting of consignments in accordance with Article 13 (Non-Alteration).

2. For the implementation of paragraph 1, the exporter shall indicate in his application the place and date of exportation of the products to which the certificate of origin relates, and state the reasons for his request.

3. The competent authorities may issue a certificate of origin retrospectively only after verifying that the information supplied in the exporter's application conforms with that in the corresponding file.

4. Certificates of origin issued retrospectively shall be endorsed with the following phrase in English: "ISSUED RETROSPECTIVELY".

5. The endorsement referred to in paragraph 4 shall be inserted in Box 7 of the certificate of origin.

ARTICLE 18

Issuance of a Duplicate Certificate of Origin

1. In the event of theft, loss or destruction of a certificate of origin, the exporter may apply to the competent authorities which issued it for a duplicate made out on the basis of the export documents in their possession.

2. The duplicate issued in this way must be endorsed with the following word in English:

"DUPLICATE".

3. The endorsement referred to in paragraph 2 shall be inserted in Box 7 of the duplicate certificate of origin.

4. The duplicate, which must bear the date of issue of the original certificate of origin, shall take effect as from that date.

ARTICLE 19

Conditions for Making out an Origin Declaration

1. An origin declaration may be made out if the products concerned can be considered as products originating in the UK or in Viet Nam and fulfil the other requirements of this Protocol.

2. The exporter making out an origin declaration shall be prepared to submit at any time, at the request of the competent authorities of the exporting Party, all appropriate documents proving the originating status of the products concerned as well as the fulfilment of the other requirements of this Protocol.

3. An origin declaration shall be made out by the exporter on the invoice, the delivery note or any other commercial document which describes the products concerned in sufficient details to enable them to be identified, by typing, stamping or printing on that document the declaration, the text of which appears in Annex VI to this Protocol, in accordance with the provisions of the domestic law of the exporting Party. If the declaration is hand-written, it shall be written in ink in capital characters.

4. Origin declarations shall bear the original signature of the exporter in manuscript. However, an approved exporter within the meaning of Article 20 (Approved Exporter) shall not be required to sign such declarations provided that he gives the competent authorities of the exporting Party a written undertaking that he accepts full responsibility for any origin declaration which identifies him as if it had been signed in manuscript by him.

5. An origin declaration may be made out after exportation provided that it is presented in the importing Party no later than two years, or the period specified in the legislation of the importing Party, after the entry of the goods into the territory.

6. The conditions for making out an origin declaration referred to in paragraphs 1 to 5 apply *mutatis mutandis* to statements of origin made out by an exporter registered as provided for in subparagraphs 1(c) and 2(c) of Article 15 (General Requirements).

ARTICLE 20

Approved Exporter

1. The competent authorities of the exporting Party may authorise any exporter (hereinafter referred to as "approved exporter") who exports products under this Agreement to make out origin declarations irrespective of the value of the products concerned. An exporter seeking such authorisation shall offer to the satisfaction of the competent authorities all guarantees necessary to verify the originating status of the products as well as the fulfilment of the other requirements of this Protocol.

2. The competent authorities may grant the status of approved exporter subject to any conditions specified in domestic legislation which they consider appropriate.

3. The competent authorities shall grant to the approved exporter an authorisation number which shall appear on the origin declaration.

4. The competent authorities shall monitor the use of the authorisation by the approved exporter.

5. The competent authorities may withdraw the authorisation at any time. They shall do so when the approved exporter no longer offers the guarantees referred to in paragraph 1, no longer fulfils the conditions referred to in paragraph 2 or otherwise makes an incorrect use of the authorisation.

ARTICLE 21

Validity of Proof of Origin

1. A proof of origin shall be valid for 12 months from the date of issuance in the exporting Party, and shall be submitted to the customs authorities of the importing Party within that period.
2. Proofs of origin which are submitted to the customs authorities of the importing Party after the period of validity referred to in paragraph 1 may be accepted for the purpose of applying preferential tariff treatment, when the importer failed to submit those documents by the final date of the period of validity due to *force majeure* or other valid reasons beyond that person's control.
3. In other cases of belated presentation, the customs authorities of the importing Party may accept the proofs of origin when the products have been imported within the period of validity referred to in paragraph 1.

ARTICLE 22

Submission of Proof of Origin

For the purpose of claiming preferential tariff treatment, proofs of origin shall be submitted to the customs authorities of the importing Party in accordance with the procedures applicable in that Party. Those authorities may request a translation of the proof of origin if it is not issued in English.

ARTICLE 23

Importation by Instalments

Where, at the request of the importer and on the conditions laid down by the customs authorities of the importing Party, dismantled or non-assembled products within the meaning of General Rule 2(a) of the HS falling within Sections XVI and XVII or headings 7308 and 9406 of the HS are imported by instalments, a single proof of origin for such products shall be submitted to the customs authorities upon importation of the first instalment.

ARTICLE 24

Exemptions from Proof of Origin

1. Products sent as small packages from private persons to private persons or forming part of travellers' personal luggage shall be admitted as originating products without requiring the submission of a proof of origin, provided that such products are not imported by way of trade and have been declared as meeting the requirements of this Protocol and where there is no doubt as to the veracity of such declaration. In the case of products sent by post, this declaration can be made on the customs declaration CN22, CN23 or on a sheet of paper attached to that document.
2. Imports which are occasional and consist solely of products for the personal use of the recipients or travellers or their families shall not be considered as imports by way of trade if it is evident from the nature and quantity of the products that no commercial purpose exists.
3. Furthermore, the total value of the products referred to in paragraphs 1 and 2 shall not exceed:
 - (a) when entering the UK, EUR 500 in the case of small packages or EUR 1 200 in the case of products forming part of travellers' personal luggage;
 - (b) when entering Viet Nam, USD 200, both in the case of small packages and in the case of products forming part of travellers' personal luggage.

ARTICLE 25

Supporting Documents

The documents referred to in paragraph 3 of Article 16 (Procedure for the Issuance of a Certificate of Origin) and paragraph 2 of Article 19 (Conditions for Making out an Origin Declaration), used for the purpose of proving that products covered by an origin declaration or a

certificate of origin can be considered as products originating in the UK or in Viet Nam and fulfil the other requirements of this Protocol, may consist, *inter alia*, of the following:

- (a) direct evidence of the manufacturing or other processes carried out by the exporter or supplier to obtain the goods concerned, contained for example in his accounts or internal book-keeping;
- (b) documents proving the originating status of materials used, issued or made out in a Party, where those documents are used in accordance with domestic law;
- (c) documents proving the working or processing of materials in a Party, issued or made out in a Party, where those documents are used in accordance with domestic law; or
- (d) proof of origin proving the originating status of materials used, issued or made out in a Party in accordance with this Protocol.

ARTICLE 26

Preservation of Proof of Origin and Supporting Documents

1. The exporter making out an origin declaration or applying for the issuance of a certificate of origin shall keep for at least three years a copy of this origin declaration or of the certificate of origin as well as of the documents referred to in paragraph 3 of Article 16 (Procedure for the Issuance of a Certificate of Origin) and paragraph 2 of Article 19 (Conditions for Making out an Origin Declaration).
2. The competent authorities of the exporting Party issuing a certificate of origin shall keep for at least three years the application form referred to in paragraph 2 of Article 16 (Procedure for the Issuance of a Certificate of Origin).
3. The customs authorities of the importing Party shall keep for at least three years the proofs of origin submitted to them.
4. Each Party shall permit, in accordance with that Party's laws and regulations, exporters in its territory to maintain documentation or records in any form or medium, provided that the documentation or records can be retrieved and printed.

ARTICLE 27

Discrepancies and Formal Errors

1. The discovery of slight discrepancies between the statements made in the proof of origin and those made in the documents submitted to the customs office for the purpose of carrying out the formalities for importing the products shall not *ipso facto* render the proof of origin null and void if it is duly established that this document corresponds to the products submitted.
2. Obvious formal errors such as typing errors on a proof of origin shall not cause this document to be rejected if these errors are not such as to create doubts concerning the correctness of the statements made in this document.
3. For multiple goods declared under the same proof of origin, a problem encountered with one of the goods listed shall not affect or delay the granting of preferential tariff treatment and customs clearance of the remaining goods listed in the proof of origin.

ARTICLE 28

Amounts Expressed in Euro

1. For the application of subparagraph 1(b)(ii) of Article 15 (General Requirements) and subparagraph 3(a) of Article 24 (Exemptions from Proof of Origin) in cases where products are invoiced in a currency other than euro, amounts in the national currency of the UK or of Viet Nam equivalent to the amounts expressed in euro shall be fixed annually by each Party.
2. A consignment shall benefit from subparagraph 1(b)(ii) of Article 15 (General Requirements) and subparagraph 3(a) of Article 24 (Exemptions from Proof of Origin) by reference to the currency in which the invoice is drawn up, according to the amount fixed by the Party concerned.

3. The amounts to be used in any given national currency shall be the equivalent in that currency of the amounts expressed in euro as at the first working day of October. The amounts shall be communicated by 15 October and shall apply from 1 January of the following year. The Parties shall notify each other of the relevant amounts.

4. A Party may round up or down the amount resulting from the conversion into its national currency of an amount expressed in euro. The rounded-off amount may not differ from the amount resulting from the conversion by more than 5 per cent. A Party may retain unchanged its national currency equivalent of an amount expressed in euro if, at the time of the annual adjustment provided for in paragraph 3, the conversion of that amount, prior to any rounding-off, results in an increase of less than 15 per cent in the national currency equivalent. The national currency equivalent may be retained unchanged if the conversion would result in a decrease in that equivalent value.

5. The amounts expressed in euro shall be reviewed by the Committee on Customs at the request of the UK or of Viet Nam. When carrying out that review, the Committee on Customs shall consider the desirability of preserving the effects of the limits concerned in real terms. For that purpose, it may decide to modify the amounts expressed in euro.

SECTION E

ARRANGEMENTS FOR ADMINISTRATIVE COOPERATION

ARTICLE 29

Cooperation between Competent Authorities

1. The authorities of the Parties shall provide each other with specimen impressions of stamps used in their competent authorities for the issue of certificates of origin and with the addresses of the customs authorities responsible for verifying those certificates and origin declarations.

2. In order to ensure the proper application of this Protocol, the Parties shall assist each other, through their competent authorities, in verifying the authenticity of the certificates of origin or the origin declarations and the correctness of the information given in these documents.

ARTICLE 30

Verification of Proofs of Origin

1. Subsequent verifications of proofs of origin shall be carried out at random or whenever the competent authorities of the importing Party have reasonable doubts as to the authenticity of such documents, the originating status of the products concerned or the fulfilment of the other requirements of this Protocol.

2. For the purpose of implementing the provisions of paragraph 1, the competent authorities of the importing Party shall return the certificate of origin and the invoice, if it has been submitted, or the origin declaration, or a copy of these documents, to the competent authorities of the exporting Party giving, where appropriate, the reasons for the enquiry. Any documents and information obtained suggesting that the information given on the proof of origin is incorrect shall be forwarded in support of the request for verification.

3. The verification shall be carried out by the competent authorities of the exporting Party. For that purpose, they shall have the right to request any evidence and to carry out any inspection of the exporter's accounts or any other check considered appropriate.

4. If the competent authorities of the importing Party decide to suspend the granting of preferential tariff treatment to the products concerned while awaiting the results of the verification, release of the products shall be offered to the importer subject to any precautionary measures deemed necessary. Any suspension of preferential tariff treatment shall be reinstated as soon as possible after the originating status of the products concerned or the fulfilment of the other requirements of this Protocol has been ascertained by the competent authorities of the importing Party.

5. The competent authorities requesting the verification shall be informed of the results of this verification as soon as possible. These results must indicate clearly whether the documents are authentic and whether the products concerned can be considered as products originating in the Parties and fulfil the other requirements of this Protocol.

6. If in cases of reasonable doubt there is no reply within 10 months of the date of the verification request or if the reply does not contain sufficient information to determine the authenticity of the document in question or the real origin of the products, the requesting competent authorities may, except in exceptional circumstances, refuse entitlement to the preferential tariff treatment.

ARTICLE 31

Dispute Settlement

1. Where disputes arise in relation to the verification procedures provided for in Article 30 (Verification of Proofs of Origin) which cannot be settled between the competent authorities requesting a verification and the competent authorities responsible for carrying out this verification, they shall be submitted to the Committee on Customs.

2. Disputes between the importer and the competent authorities of the importing Party, shall be settled in accordance with the legislation of that Party.

ARTICLE 32

Penalties

Each Party shall provide for procedures for penalties to be imposed on any person who draws up, or causes to be drawn up, a document which contains incorrect information for the purpose of obtaining preferential tariff treatment for products.

ARTICLE 33

Confidentiality

Each Party shall maintain, in accordance with its law, the confidentiality of information and data collected in the process of verification and shall protect that information and data from disclosure that could prejudice the competitive position of the person providing them. Any information and data communicated between the authorities of the Parties competent for the administration and enforcement of origin determination shall be treated as confidential.

SECTION F

CEUTA AND MELILLA

ARTICLE 34

Application of This Protocol

1. For the purpose of the application of this Protocol, the term "EU" does not cover Ceuta and Melilla. Products originating in Ceuta and Melilla are not considered to be products originating in the EU for the purposes of this Protocol.

SECTION G

FINAL PROVISIONS

ARTICLE 35

Committee on Customs

1. The Committee on Customs established pursuant to the incorporated Article 17.2 (Specialised Committees) of this Agreement may review the provisions of this Protocol and submit a proposal for a decision to be adopted by the Trade Committee to amend it.

2. The Committee on Customs shall endeavour to agree upon the uniform administration of the rules of origin, including tariff classification and valuation matters relating to the rules of origin and

technical, interpretative or administrative matters relating to this Protocol.

ARTICLE 36

Coherence of Rules of Origin

Following the conclusion of a free trade agreement between the UK and another ASEAN country, the Committee on Customs may submit a proposal for a decision to be adopted by the Trade Committee to amend this Protocol to ensure coherence between the respective rules of origin.

ARTICLE 37

Transitional Provisions

The preferential tariff treatment under this Agreement may be applied to goods, which comply with this Protocol and which on the date of entry into force of this Agreement, are either in the Parties, in transit, in temporary storage, in customs warehouses or in free zones, subject to the submission of a proof of origin made out retrospectively to the customs authorities of the importing Party, and, if requested, evidence in accordance with Article 13 (Non-Alteration) showing that the goods have not been altered.

SECTION H

CONCERNING THE PRINCIPALITY OF ANDORRA AND THE REPUBLIC OF SAN MARINO

ARTICLE 38

The Principality of Andorra

1. Products originating in the Principality of Andorra and falling within Chapters 25 to 97 of the HS shall be accepted by the Parties as originating in the EU within the meaning of this Agreement.
2. This Protocol applies *mutatis mutandis* for the purpose of defining the originating status of the products referred to in paragraph 1.

ARTICLE 39

The Republic of San Marino

1. Products originating in the Republic of San Marino shall be accepted by the Parties as originating in the EU within the meaning of this Agreement.
2. This Protocol applies *mutatis mutandis* for the purpose of defining the originating status of the products referred to in paragraph 1.

ANNEX I to Protocol 1

INTRODUCTORY NOTES TO ANNEX II (LIST OF REQUIRED WORKING OR PROCESSING)

Note 1 - General Introduction

The list in Annex II to Protocol 1 sets out the conditions required for all products to be considered as sufficiently worked or processed within the meaning of Article 5 (Sufficiently Worked or Processed Products). There are four different types of rules, which vary according to the product:

- (a) through working or processing a maximum content of non-originating materials is not exceeded;
- (b) through working or processing the four-digit HS heading or six-digit HS subheading of the manufactured products becomes different from the four-digit HS heading or six-digit HS subheading, respectively, of the materials used. However, in the case set out in the second paragraph of Note 3.3., the four-digit HS heading or six-digit HS subheading of the manufactured products may be the same as the four-digit HS heading or six-digit HS subheading, respectively, of the materials used;

- (c) a specific working and processing operation is carried out; or
- (d) working or processing is carried out on certain wholly obtained materials.

Note 2 - The Structure of the List of Required Working or Processing

2.1. The first two columns in the list describe the product obtained. The first column gives the heading number or Chapter number used in the HS and the second column gives the description of goods used in that system for that heading or Chapter. For each entry in the first two columns, a rule is specified in column 3. Where, in some cases, the entry in the first column is preceded by an "ex", this signifies that the rules in column 3 apply only to the part of that heading as described in column 2.

2.2. Where several heading numbers are grouped together in column 1 or a Chapter number is given and the description of products in column 2 is therefore given in general terms, the adjacent rules in column 3 apply to all products which, under the HS, are classified in headings of the Chapter or in any of the headings grouped together in column 1.

2.3. Where there are different rules in the list applying to different products within a heading, each indent contains the description of that part of the heading covered by the adjacent rules in column 3.

2.4. Where two alternative rules are set out in column 3 that are separated by use of a different line and linked by an "or", it shall be at the choice of the exporter which one to use.

Note 3 - Examples of How to Apply the Rules

3.1. Article 5 (Sufficiently Worked or Processed Products), concerning products having acquired originating status which are used in the manufacture of other products, applies regardless of whether that status has been acquired inside the factory where those products are used or in another factory in a Party.

3.2. Pursuant to Article 6 (Insufficient Working or Processing), the working or processing carried out must go beyond the list of operations mentioned in that Article. If it does not, the goods shall not qualify for the granting of the preferential tariff treatment, even if the conditions set out in the list below are met.

Subject to the first paragraph, the rules in the list represent the minimum amount of working or processing required. The carrying-out of more working or processing also confers originating status, without prejudice to Article 6 (Insufficient Working or Processing). Conversely, the carrying-out of less working or processing shall not confer originating status.

3.3. Where a rule uses the expression "Manufacture from materials of any heading, except that of the product" all non-originating materials classified in headings other than that of the product may be used (Change in Tariff Heading).

Where a rule uses the expression "Manufacture from materials of any heading", then materials of any heading(s) (even materials of the same description and heading as the product) may be used.

3.4. Where a rule uses the expression "Manufacture in which the value of all the materials used does not exceed x % of the ex-works price of the product" then the value of all non-originating materials is to be considered and the percentage for the maximum value of non-originating materials may not be exceeded through the use of paragraph 3 of Article 5 (Sufficiently Worked or Processed Products).

3.5. If a rule provides that a specific non-originating material may be used, the use of materials which are still in an earlier stage of the manufacturing process of that specific material is allowed, and the use of materials resulting from further processing of that specific non-originating material is not.

If a rule provides that a specific non-originating material may not be used, the use of materials which are still in an earlier stage of the manufacturing process of that specific non-originating

material is allowed, and the use of materials resulting from further processing of that specific non-originating material is not.

Example: when the rule for Chapter 19 requires that "non-originating materials of headings 1101 to 1108 cannot exceed 20 % of the weight", the use of non-originating cereals of Chapter 10 (materials at an earlier stage in the manufacturing process of goods of headings 1101 to 1108) is not limited by the requirement concerning the 20 % of the weight.

3.6. When a rule specifies that a product may be manufactured from more than one material, one or more materials may be used. It does not require that all materials be used.

3.7. Where a rule specifies that a product must be manufactured from a particular material, it does not prevent the use of other materials which, because of their inherent nature, cannot satisfy that requirement.

Example: Flat-rolled products of iron and non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, which have been painted, varnished or coated with plastics are classified in the HS under 7210 70. The rule for 7210 is "Manufacture from ingots or other primary forms or semi-finished materials of heading 7206 or 7207". This rule does not prevent the use of non-originating paint and varnish (heading 3208) or plastics (Chapter 39).

Note 4 - General Provisions Concerning Certain Agricultural Goods

4.1. Agricultural goods falling within Chapters 6, 7, 8, 9, 10 and 12 and heading 2401 which are grown or harvested in a Party shall be treated as originating in that Party, even if grown from seeds, bulbs, rootstock, cuttings, grafts, shoots, buds, or other live parts of plants imported from a third country.

4.2. Whenever the rules for products in Chapters 1 to 24 incorporate some limitations in weight, it should be noted that in accordance with paragraph 2 of Article 5 (Sufficiently Worked or Processed Products), those limitations in weight only apply to non-originating materials. Consequently, originating materials are not to be taken into account for the calculation of the limitations in weight. In addition, those limitations are expressed in different manners. In particular:

(a) When the rule uses the expression "the weight of the materials of Chapters/headings", the weight of each material mentioned shall be added up and the total weight shall not exceed the maximum percentage.

Example: The rule for Chapter 19 provides that the weight of the materials of Chapters 2, 3 and 16 used does not exceed 20 % of the weight of the final product. In case the weight of the final product contains 12 % of materials of Chapter 3 and 10 % of materials of Chapter 16, the product does not meet the origin conferring rule of Chapter 19 as the combined weight exceeds 20 % of the weight of the final product.

(b) When the rule uses the expression "the individual weight of the materials of Chapters/headings" the weight of each material mentioned shall not exceed the maximum percentage. The combined weight of the materials added together has no relevance.

Example: The rule for Chapter 22 provides that the individual weight of sugar and of the materials of Chapter 4 does not exceed 20 % of the weight of the final product. In case the weight of the final product contains 15 % of sugar as well as 10 % of materials of Chapter 4, the origin conferring rule of Chapter 22 is complied with. Each individual material is less than 20 % of the weight of the final product. On the contrary, in case the weight of the final product contains 25 % of sugar and 10 % of materials of Chapter 4, the origin conferring rule is not complied with.

(c) When the rule uses the expression "the total combined weight of sugar and the materials of Chapter 4 used does not exceed x % of the weight of the final product", both the weight of the sugar and the materials of Chapter 4 shall meet individually their weight limitation, and their combined weights added up shall meet the combined weight limitation. A combined weight limitation expresses a further restriction to the individual weight limitations.

Example: The rule for heading 1704 provides that the total combined weight of sugar and the materials of Chapter 4 used does not exceed 50 % of the weight of the final product. The individual weight limitations for materials of Chapter 4 are 20 % and for sugar 40 %. In case the weight of the final product contains 35 % of sugar and 15 % of materials of Chapter 4, both the individual weight limitations and the combined weight limitations of the origin conferring rule of heading 1704 are complied with. On the contrary, in case the weight of the final product contains 35 % of sugar and 20 % of materials of Chapter 4, the combined weight represents 55 % of the weight of the final product. In that case the individual weight limitations are respected but the combined weight limitation is exceeded and therefore the origin conferring rule of heading 1704 is not complied with.

Note 5 - Terminology Used in Respect of Certain Textile Products

5.1. The term "natural fibres" is used in the list to refer to fibres other than artificial or synthetic fibres. It is restricted to the stages before spinning takes place, including waste, and, unless otherwise specified, includes fibres which have been carded, combed or otherwise processed, but not spun.

5.2. The term "natural fibres" includes horsehair of heading 0511, silk of headings 5002 and 5003, as well as wool-fibres and fine or coarse animal hair of headings 5101 to 5105, cotton fibres of headings 5201 to 5203, and other vegetable fibres of headings 5301 to 5305.

5.3. The terms "textile pulp", "chemical materials" and "paper-making materials" are used in the list to describe the materials, not classified in Chapters 50 to 63, which can be used to manufacture artificial, synthetic or paper fibres or yarns.

5.4. The term "man-made staple fibres" is used in the list to refer to synthetic or artificial filament tow, staple fibres or waste of headings 5501 to 5507.

Note 6 - Tolerances Applicable to Products Made of a Mixture of Textile Materials

6.1. Where, for a given product in the list, reference is made to this Note, the conditions set out in column 3 shall not be applied to any basic textile materials used in the manufacture of this product and which, taken together, represent 10 % or less of the total weight of all the basic textile materials used. (See also Notes 6.3 and 6.4).

6.2. However, the tolerance mentioned in Note 6.1 may be applied only to mixed products which have been made from two or more basic textile materials.

The following are the basic textile materials:

- silk,
- wool,
- coarse animal hair,
- fine animal hair,
- horsehair,
- cotton,
- paper-making materials and paper,
- flax,
- true hemp,
- jute and other textile bast fibres,
- sisal and other textile fibres of the genus Agave,
- coconut, abaca, ramie and other vegetable textile fibres,
- synthetic man-made filaments,

- artificial man-made filaments,
- current-conducting filaments,
- synthetic man-made staple fibres of polypropylene,
- synthetic man-made staple fibres of polyester,
- synthetic man-made staple fibres of polyamide,
- synthetic man-made staple fibres of polyacrylonitrile,
- synthetic man-made staple fibres of polyimide,
- synthetic man-made staple fibres of polytetrafluoroethylene,
- synthetic man-made staple fibres of poly(phenylene sulphide),
- synthetic man-made staple fibres of poly(vinyl chloride),
- other synthetic man-made staple fibres,
- artificial man-made staple fibres of viscose,
- other artificial man-made staple fibres,
- yarn made of polyurethane segmented with flexible segments of polyether, whether or not gimped,
- yarn made of polyurethane segmented with flexible segments of polyester, whether or not gimped,
- products of heading 5605 (metallised yarn) incorporating strip consisting of a core of aluminium foil or of a core of plastic film whether or not coated with aluminium powder, of a width not exceeding 5 mm, sandwiched by means of a transparent or coloured adhesive between two layers of plastic film,
- other products of heading 5605,
- glass fibres,
- metal fibres.

Example: A yarn of heading 5205, made from cotton fibres of heading 5203 and synthetic staple fibres of heading 5506, is a mixed yarn. Therefore, non-originating synthetic staple fibres which do not satisfy the origin rules may be used, provided that their total weight does not exceed 10 % of the weight of the yarn.

Example: A woollen fabric of heading 5112, made from woollen yarn of heading 5107 and synthetic yarn of staple fibres of heading 5509, is a mixed fabric. Therefore, synthetic yarn which does not satisfy the origin rules, or woollen yarn which does not satisfy the origin rules, or a combination of the two, may be used, provided that their total weight does not exceed 10 % of the weight of the fabric.

Example: Tufted textile fabric of heading 5802, made from cotton yarn of heading 5205 and cotton fabric of heading 5210, is only a mixed product if the cotton fabric is itself a mixed fabric made from yarns classified in two separate headings, or if the cotton yarns used are themselves mixtures.

Example: If the tufted textile fabric concerned was made from cotton yarn of heading 5205 and synthetic fabric of heading 5407, the yarns used are two separate basic textile materials and the tufted textile fabric is, accordingly, a mixed product.

6.3. In the case of products incorporating "yarn made of polyurethane segmented with flexible segments of polyether, whether or not gimped", this tolerance is 20 % in respect of this yarn.

6.4. In the case of products incorporating "strip consisting of a core of aluminium foil or of a core

of plastic film whether or not coated with aluminium powder, of a width not exceeding 5 mm, sandwiched by means of a transparent or coloured adhesive between two layers of plastic film", this tolerance is 30 % in respect of this strip.

Note 7 - Other Tolerances Applicable to Certain Textile Products

7.1. Where, in the list, reference is made to this Note, textile materials which do not satisfy the rule set out in the list in column 3 for the made-up product concerned, may be used, provided that they are classified in a heading other than that of the product and that their value does not exceed 8 % of the ex-works price of the product.

7.2. Without prejudice to Note 7.3, materials which are not classified within Chapters 50 to 63 may be used freely in the manufacture of textile products, whether or not they contain textiles.

Example: If a rule provides that, for a particular textile item (such as trousers), yarn shall be used, it does not prevent the use of metal items, such as buttons, because buttons are not classified within Chapters 50 to 63. For the same reason, it does not prevent the use of slide-fasteners, even though slide-fasteners normally contain textiles.

7.3. Where a percentage rule applies, the value of non-originating materials which are not classified within Chapters 50 to 63 shall be taken into account when calculating the value of the non-originating materials incorporated.

Note 8 - Definition of Specific Processes and Simple Operations Carried out in Respect of Certain Products of Chapter 27

8.1. For the purposes of headings ex 2707 and 2713, the "specific processes" are the following:

- (a) vacuum-distillation;
- (b) redistillation by a very thorough fractionation process;
- (c) cracking;
- (d) reforming;
- (e) extraction by means of selective solvents;
- (f) the process comprising all of the following operations: processing with concentrated sulphuric acid, oleum or sulphuric anhydride; neutralisation with alkaline agents; decolourisation and purification with naturally active earth, activated earth, activated charcoal or bauxite;
- (g) polymerisation;
- (h) alkylation; and
- (i) isomerisation.

8.2. For the purposes of headings 2710, 2711 and 2712, the "specific processes" are the following:

- (a) vacuum-distillation;
- (b) redistillation by a very thorough fractionation process;
- (c) cracking;
- (d) reforming;
- (e) extraction by means of selective solvents;
- (f) the process comprising all of the following operations: processing with concentrated sulphuric acid, oleum or sulphuric anhydride; neutralisation with alkaline agents; decolourisation and purification with naturally active earth, activated earth, activated charcoal or bauxite;
- (g) polymerisation;
- (h) alkylation;

(i) isomerisation;

(j) in respect of heavy oils of heading ex 2710 only, desulphurisation with hydrogen, resulting in a reduction of at least 85 % of the sulphur content of the products processed (ASTM D 1266-59 T method);

(k) in respect of products of heading 2710 only, deparaffining by a process other than filtering;

(l) in respect of heavy oils of heading ex 2710 only, treatment with hydrogen, at a pressure of more than 20 bar and a temperature of more than 250 °C, with the use of a catalyst, other than to effect desulphurisation, when the hydrogen constitutes an active element in a chemical reaction. The further treatment, with hydrogen, of lubricating oils of heading ex 2710 (e.g. hydrofinishing or decolourisation), in order, more especially, to improve colour or stability shall not, however, be deemed to be a specific process;

(m) in respect of fuel oils of heading ex 2710 only, atmospheric distillation, on condition that less than 30 % of these products distils, by volume, including losses, at 300 °C, by the ASTM D 86 method;

(n) in respect of heavy oils other than gas oils and fuel oils of heading ex 2710 only, treatment by means of a high-frequency electrical brush discharge; and

(o) in respect of crude products (other than petroleum jelly, ozokerite, lignite wax or peat wax, paraffin wax containing by weight less than 0,75 % of oil) of heading ex 2712 only, de-oiling by fractional crystallisation.

8.3. For the purposes of headings ex 2707 and 2713, simple operations, such as cleaning, decanting, desalting, water separation, filtering, colouring, marking, obtaining a sulphur content as a result of mixing products with different sulphur contents, or any combination of these operations or like operations, do not confer origin.

ANNEX II to Protocol 1

LIST OF REQUIRED WORKING OR PROCESSING

Heading (1)	Description of the good (2)	Required Working or Processing (3)
Chapter 1	Live animals.	All the animals of Chapter 1 are wholly obtained.
Chapter 2	Meat and edible meat offal.	Manufacture in which all the meat and edible meat offal used are wholly obtained.
ex Chapter 3	Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, except for:	All fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates are wholly obtained.
0304	fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen;	Manufacture in which all the materials of Chapter 3 used are wholly obtained.
0305	fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption;	Manufacture in which all the materials of Chapter 3 used are wholly obtained.
ex 0306	crustaceans, whether in shell or not, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in	Manufacture in which all the materials of Chapter 3 used are wholly obtained.

	water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption;	
ex 0307	molluscs, whether in shell or not, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption; and	Manufacture in which all the materials of Chapter 3 used are wholly obtained.
ex 0308	aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, dried salted or in brine; smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, fit for human consumption	Manufacture in which all the materials of Chapter 3 used are wholly obtained.
ex Chapter 4	Dairy produce; birds' eggs; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included;	Manufacture in which: - all the materials of Chapter 4 used are wholly obtained; and - the weight of sugar used does not exceed 20 % of the weight of the final product.
0409	Natural honey.	Manufacture in which all the natural honey used is wholly obtained.
ex Chapter 5	Products of animal origin, not elsewhere specified or included, except for:	Manufacture from materials of any heading.
ex 0511 91	inedible fish eggs and roes.	All the eggs and roes are wholly obtained.
Chapter 6	Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage.	Manufacture in which all the materials of Chapter 6 used are wholly obtained.
Chapter 7	Edible vegetables and certain roots and tubers.	Manufacture in which all the materials of Chapter 7 used are wholly obtained.
Chapter 8	Edible fruit and nuts; peel of citrus fruits or melons.	Manufacture in which: - all the fruit, nuts and peels of citrus fruits or melons of Chapter 8 used are wholly obtained; and - the weight of sugar used does not exceed 20 % of the weight of the final product.
Chapter 9	Coffee, tea, maté and spices.	Manufacture from materials of any heading.
Chapter 10	Cereals.	Manufacture in which all the materials of Chapter 10 used are wholly obtained.
Chapter 11	Products of the milling industry; malt;	Manufacture in which all the materials of

	starches; inulin; wheat gluten.	Chapters 10 and 11, headings 0701, 071410 and 2303, and sub-heading 0710 10 used are wholly obtained.
Chapter 12	Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
Chapter 13	Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts.	Manufacture from materials of any heading, in which the weight of sugar used does not exceed 20 % of the weight of the final product.
Chapter 14	Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included.	Manufacture from materials of any heading.
ex Chapter 15	Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes; except for:	Manufacture from materials of any subheading, except that of the product.
1509 and 1510	olive oil and its fractions;	Manufacture in which all the vegetable materials used are wholly obtained.
1516 and 1517	animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared; margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats or oils or their fractions of heading 1516; and	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
152000	Glycerol.	Manufacture from materials of any heading.
Chapter 16	Preparations of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates.	Manufacture in which all the materials of Chapters 2, 3 and 16 used are wholly obtained.
ex Chapter 17	Sugars and sugar confectionery; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
1702	other sugars, including chemically pure lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form; sugar syrups not containing added flavouring or colouring matter; artificial honey, whether or not mixed with natural honey; caramel; and	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in which the weight of the materials of headings 1101 to 1108, 1701 and 1703 used does not exceed 30 % of the weight of the final product.
1704	sugar confectionery (including white chocolate), not containing cocoa;	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in which: - the individual weight of the materials of Chapter 4 used does not exceed 20 % of the weight of the final product;

		- the individual weight of sugar used does not exceed 40 % of the weight of the final products; and - the total combined weight of sugar and the materials of Chapter 4 used does not exceed 50 % of the weight of the final product.
Chapter 18	Cocoa and cocoa preparations.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in which - the individual weight of sugar and of the materials of Chapter 4 used does not exceed 40 % of the weight of the final product; and - the total combined weight of sugar and the materials of Chapter 4 used does not exceed 60 % of the weight of the final product.
Chapter 19	Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in which: - the weight of the materials of Chapters 2, 3 and 16 used does not exceed 20 % of the weight of the final product; - the weight of the materials of headings 1006 and 1101 to 1108 used does not exceed 20 % of the weight of the final product; - the individual weight of the materials of Chapter 4 used does not exceed 20 % of the weight of the final product; - the individual weight of sugar used does not exceed 40 % of the weight of the final products; and - the total combined weight of sugar and the materials of Chapter 4 used does not exceed 50 % of the weight of the final product.
ex Chapter 20	Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in which the weight of sugar used does not exceed 20 % of the weight of the final product.
2002 and 2003	tomatoes, mushrooms and truffles prepared or preserved otherwise than by vinegar of acetic acid.	Manufacture in which all the materials of Chapter 7 used are wholly obtained.
ex Chapter 21	Miscellaneous edible preparations; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in

		which: - the individual weight of the materials of Chapter 4 used does not exceed 20 % of the weight of the final product; - the individual weight of sugar used does not exceed 40 % of the weight of the final products; and - the total combined weight of sugar and the materials of Chapter 4 used does not exceed 50 % of the weight of the final product.
2103	Sauces and preparations therefore; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard:	
	- sauces and preparations therefore; mixed condiments and mixed seasonings; and	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, mustard flour or meal or prepared mustard may be used.
	- mustard flour and meal and prepared mustard	Manufacture from materials of any heading.
Chapter 22	Beverages, spirits and vinegar.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product and headings 2207 and 2208, in which: - all the materials of sub-headings 0806 10, 2009 61, 2009 69 used are wholly obtained; and - the individual weight of sugar and of the materials of Chapter 4 used does not exceed 20 % of the weight of the final product.
ex Chapter 23	Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
2302 and ex 2303	residues of starch manufacture; and	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in which the weight of the materials of Chapter 10 used does not exceed 20 % of the weight of the final product.
2309	preparations of a kind used in animal feeding.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in which: - all the materials of Chapters 2 and 3 used are wholly obtained; - the materials of Chapter 10 and 11 and headings 2302 and 2303 used does not exceed 20 % of the weight of the final product;

		- the individual weight of the materials of Chapter 4 used does not exceed 20 % of the weight of the final product; - the individual weight of sugar used does not exceed 40 % of the weight of the final products; and - the total combined weight of sugar and the materials of Chapter 4 used does not exceed 50 % of the weight of the final product.
ex Chapter 24	Tobacco and manufactured tobacco substitutes; except for:	Manufacture from materials of any heading in which the weight of materials of Chapter 24 used does not exceed 30 % of the total weight of materials of Chapter 24 used.
2401	unmanufactured tobacco; tobacco refuse; and	All unmanufactured tobacco and tobacco refuse of Chapter 24 is wholly obtained.
ex 2402	cigarettes of tobacco or of tobacco substitutes.	Manufacture from materials of any heading except that of the product and of smoking tobacco of subheading 240319 in which at least 10 % by weight of all materials of Chapter 24 used is wholly obtained unmanufactured tobacco or tobacco refuse of heading 2401.
ex Chapter 25	Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
ex 2519	crushed natural magnesium carbonate (magnesite), in hermetically-sealed containers, and magnesium oxide, whether or not pure, other than fused magnesia or dead-burned (sintered) magnesia.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, natural magnesium carbonate (magnesite) may be used.
Chapter 26	Ores, slag and ash.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
ex Chapter 27	Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes, except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
ex 2707	oils in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents, being oils similar to mineral oils obtained by distillation of high temperature coal tar, of which more than 65 % by volume distils at a temperature of up to 250°C (including mixtures of	Operations of refining or one or more specific process(es) ¹ ; or other operations in which all the materials used are classified within a heading other than that of the product. However, materials of the same heading as the

	petroleum spirit and benzole), for use as power or heating fuels.	product may be used, provided that their total value does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
2710	petroleum oils and oils obtained from bituminous materials, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous materials, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils;	Operations of refining or one or more specific process(es) ² ; or other operations in which all the materials used are classified within a heading other than that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
2711	petroleum gases and other gaseous hydrocarbons;	Operations of refining or one or more specific processes) ² ; or other operations in which all the materials used are classified within a heading other than that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
2712	petroleum jelly; paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured; and	Operations of refining or one or more specific process(es) ² ; or other operations in which all the materials used are classified within a heading other than that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
2713	petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous materials.	Operations of refining or one or more specific process(es) ¹ ; or other operations in which all the materials used are classified within a heading other than that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
Chapter 28	Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
Chapter 29	Organic chemicals.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.

		However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
ex Chapter 30	Pharmaceutical products.	Manufacture from materials of any heading.
3004	Medicaments (excluding goods of heading 3002, 3005 or 3006) consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylactic uses, put up in measured doses (including those in the form of transdermal administration systems) or in forms or in forms of packing for retail sale.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
Chapter 31	Fertilisers.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
Chapter 32	Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring matter; paints and varnishes; putty and other mastics; and inks.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
Chapter 33	Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
ex Chapter 34	Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or scouring preparations, candles and similar articles, modelling pastes, "dental waxes" and dental preparations with a basis of plaster,	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the

	except for:	materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
ex 3404	Artificial waxes and prepared waxes: - with a basis of paraffin, petroleum waxes, waxes obtained from bituminous minerals, slack wax or scale wax.	Manufacture from materials of any heading.
ex Chapter 35	Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
3505	Dextrins and other modified starches (for example, pregelatinised or esterified starches); glues based on starches, or on dextrins or other modified starches.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product, in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
3506	Prepared glues and other prepared adhesives, not elsewhere specified or included; products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
Chapter 36	Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain combustible preparations.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product
Chapter 37	Photographic or cinematographic goods.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
ex Chapter 38	Miscellaneous chemical products; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
3824 60	sorbitol other than that of subheading 2905 44; and	Manufacture from materials of any subheading, except that of the product and except materials of subheading 2905

		44. However, materials of the same subheading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
Chapter 39	plastics and articles thereof.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of the same heading as the product may be used, provided that their total value does not exceed 20 % of the ex-works price of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 50 % of the ex-works price of the product.
ex Chapter 40	Rubber and articles thereof; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
4012	retreaded or used pneumatic tyres of rubber; solid or cushion tyres, tyre treads and tyre flaps, of rubber:	
	- retreaded pneumatic, solid or cushion tyres, of rubber; and	Retreading of used tyres.
	- other	Manufacture from materials of any heading, except those of headings 4011 and 4012; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
ex Chapter 41	Raw hides and skins (other than furskins) and leather; except for:	
4104 to 4106	tanned or crust hides and skins, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared; and	Re-tanning of tanned or pre-tanned hides and skins of sub-heading 4104 11, 4104 19, 4105 10, 4106 21, 4106 31 or 4106 91; or manufacture from materials of any heading, except that of the product.
4107, 4112, 4113	leather further prepared after tanning or crusting.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, materials of sub-headings 4104 41, 4104 49, 4105 30, 4106 22, 4106 32 and 4106 92 may be used only if a re-tanning operation of the tanned or crust hides and skins in the dry state takes place.

Chapter 42	Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (other than silk worm gut).	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
ex Chapter 43	Furskins and artificial fur; manufactures thereof; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
4302	tanned or dressed furskins, assembled: (including heads, tails, paws and other pieces of cuttings), unassembled or assembled (without the addition of other materials) other than those of heading 4303; and	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
4303	articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskin.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
ex Chapter 44	Wood and articles of wood; wood charcoal; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
ex 4407	wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, of a thickness exceeding 6 mm, planed, sanded or end-jointed;	Planing, sanding or end-jointing.
ex 4408	sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood) and for plywood, of a thickness not exceeding 6 mm, spliced, and other wood sawn lengthwise, sliced or peeled of a thickness not exceeding 6 mm, planed, sanded or end-jointed;	Splicing, planing, sanding or end-jointing.
ex 4410 to ex 4413	beadings and mouldings, including moulded skirting and other moulded boards;	Beading or moulding.
ex 4415	packing cases, boxes, crates, drums and similar packings, of wood:	Manufacture from boards not cut to size.
ex 4418	- builders' joinery and carpentry of wood;	Manufacture from materials of any heading, except that of the product. However, cellular wood panels, shingles and shakes may be used.
	- beadings and mouldings; and	Beading or moulding.
ex 4421	match splints; wooden pegs or pins for footwear.	Manufacture from wood of any heading, except drawn wood of heading 4409
Chapter 45	Cork and articles of cork.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or

		manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
Chapter 46	Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
Chapter 47	Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
Chapter 48	Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard.	Manufacture from materials of any heading, except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
Chapter 49	Printed books, newspapers, pictures and other products of the printing industry; manuscripts, typescripts and plans.	Manufacture from materials of any heading except that of the product; or manufacture in which the value of all the materials used does not exceed 70 % of the ex-works price of the product.
ex Chapter 50	Silk; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
ex 5003	silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock), carded or combed;	Carding or combing of silk waste.
5004 to ex 5006	silk yarn and yarn spun from silk waste; and	Spinning of natural fibres or extrusion of man-made fibres accompanied by spinning or twisting. ³
5007	woven fabrics of silk or of silk waste:	Spinning of natural or man-made staple fibres or extrusion of man-made filament yarn or twisting, in each case accompanied by weaving; weaving accompanied by dyeing; yarn dyeing accompanied by weaving; or printing accompanied by at least two preparatory or finishing operations (such as scouring, bleaching, mercerising, heat setting, raising, calendering, shrink resistance processing, permanent finishing, decatizing, impregnating, mending and burling), provided that the value of the unprinted fabric used does not exceed 47,5 % of the ex-works price of the product. ³

ex Chapter 51	Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
5106 to 5110	yarn of wool, of fine or coarse animal hair or of horsehair; and	Spinning of natural fibres or extrusion of man-made fibres accompanied by spinning. ³
5111 to 5113	woven fabrics of wool, of fine or coarse animal hair or of horsehair.	Spinning of natural or man-made staple fibres or extrusion of man-made filament yarn, in each case accompanied by weaving; weaving accompanied by dyeing or yarn dyeing accompanied by weaving; or printing accompanied by at least two preparatory or finishing operations (such as scouring, bleaching, mercerising, heat setting, raising, calendering, shrink resistance processing, permanent finishing, decatizing, impregnating, mending and burling), provided that the value of the unprinted fabric used does not exceed 47,5 % of the ex-works price of the product. ³
ex Chapter 52	Cotton; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
5204 to 5207	yarn and thread of cotton; and	Spinning of natural fibres or extrusion of man-made fibres accompanied by spinning. ³
5208 to 5212	woven fabrics of cotton.	Spinning of natural or man-made staple fibres or extrusion of man-made filament yarn, in each case accompanied by weaving; weaving accompanied by dyeing or by coating; yarn dyeing accompanied by weaving; or printing accompanied by at least two preparatory or finishing operations (such as scouring, bleaching, mercerising, heat setting, raising, calendering, shrink resistance processing, permanent finishing, decatizing, impregnating, mending and burling), provided that the value of the unprinted fabric used does not exceed 47,5 % of the ex-works price of the product. ³
ex Chapter 53	Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn; except for:	Manufacture from materials of any heading, except that of the product.
5306 to 5308	yarn of other vegetable textile fibres; paper yarn; and	Spinning of natural fibres or extrusion of man-made fibres accompanied by

		spinning. ³
5309 to 5311	woven fabrics of other vegetable textile fibres; woven fabrics of paper yarn.	Spinning of natural or man-made staple fibres or extrusion of man-made filament yarn, in each case accompanied by weaving; weaving accompanied by dyeing or by coating; yarn dyeing accompanied by weaving; or printing accompanied by at least two preparatory or finishing operations (such as scouring, bleaching, mercerising, heat setting, raising, calendering, shrink resistance processing, permanent finishing, decatizing, impregnating, mending and burling), provided that the value of the unprinted fabric used does not exceed 47,5 % of the ex-works price of the product.³
5401 to 5406	Yarn, monofilament and thread of man-made filaments.	Extrusion of man-made fibres accompanied by spinning or spinning of natural fibres. ³
5407 and 5408	Woven fabrics of man-made filament yarn.	Spinning of natural or man-made staple fibres or extrusion of man-made filament yarn, in each case accompanied by weaving; weaving accompanied by dyeing or by coating; twisting or texturing accompanied by weaving provided that the value of the non-twisted/non-textured yarns used does not exceed 47,5 % of the ex-works price of the product; or printing accompanied by at least two preparatory or finishing operations (such as scouring, bleaching, mercerising, heat setting, raising, calendering, shrink resistance processing, permanent finishing, decatizing, impregnating, mending and burling), provided that the value of the unprinted fabric used does not exceed 47,5 % of the ex-works price of the product.³
5501 to 5507	Man-made staple fibres.	Extrusion of man-made fibres.
5508 to 5511	Yarn and sewing thread of man-made staple fibres.	Spinning of natural fibres or extrusion of man-made fibres accompanied by spinning. ³
5512 to 5516	Woven fabrics of man-made staple fibres.	Spinning of natural or man-made staple fibres or extrusion of man-made filament

		yarn, in each case accompanied by weaving; weaving accompanied by dyeing or by coating; yarn dyeing accompanied by weaving; or printing accompanied by at least two preparatory or finishing operations (such as scouring, bleaching, mercerising, heat setting, raising, calendering, shrink resistance processing, permanent finishing, decatizing, impregnating, mending and burling), provided that the value of the unprinted fabric used does not exceed 47,5 % of the ex-works price of the product.³
ex Chapter 56	Wadding, felt and non-wovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles thereof; except for:	Extrusion of man-made fibres accompanied by spinning or spinning of natural fibres; or flocking accompanied by dyeing or printing.³
5602	felt, whether or not impregnated, coated, covered or laminated:	
	- needleloom felt; and	Extrusion of man-made fibres accompanied by fabric formation, However: - polypropylene filament of heading 5402; - polypropylene fibres of heading 5503 or 5506; or - polypropylene filament tow of heading 5501; of which the denomination in all cases of a single filament or fibre is less than 9 decitex, may be used, provided that their total value does not exceed 40 % of the ex-works price of the product; or fabric formation alone in the case of felt made from natural fibres.³



Đại sứ quán
CHXHCN Việt Nam tại Liên hiệp Anh
và Bắc Alien

Ngày 29 tháng 12 năm 2020

Kính gửi Ngài Gareth Ward,

Đại sứ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland tại Việt Nam,

Cùng với việc ký kết Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (“Vương quốc Anh”) và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam”) (“Hiệp định”), Tôi xin trân trọng xác nhận rằng Việt Nam và Vương quốc Anh đã đạt được thỏa thuận sau:

1. Đối với việc góp vốn bằng hình thức mua cổ phần vào các ngân hàng thương mại, đến ngày 1 tháng 8 năm 2025, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ xem xét một cách thuận lợi đề xuất của các tổ chức tài chính của Vương quốc Anh cho phép tổng vốn chủ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại một ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam chiếm tối đa 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp.
2. Khoản 1 không áp dụng đối với bốn ngân hàng thương mại mà Chính phủ Việt Nam hiện đang nắm giữ phần lớn vốn chủ sở hữu, đó là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).
3. Khoản 1 áp dụng theo thỏa thuận chung tự nguyện giữa ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam có liên quan và các tổ chức tài chính của Vương quốc Anh.
4. Việc các tổ chức tài chính của Vương quốc Anh mua lại phần vốn chủ sở hữu trong ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam nêu tại khoản 1 phải tuân thủ đầy đủ các thủ tục mua bán sáp nhập có liên quan cũng như các yêu cầu khác về bảo đảm an toàn và cạnh tranh bao gồm các hạn chế hoặc giới hạn về tỷ lệ sở hữu cổ phần áp dụng cho mỗi cá nhân hoặc nhà đầu tư tổ chức trên cơ sở đối xử quốc gia, theo luật và quy định của Việt Nam.
5. Để tránh nghi ngờ, thư này sẽ được tích hợp vào và trở thành một phần của Hiệp định và sẽ tuân theo Chương 15 - Giải quyết tranh chấp của Hiệp định EVFTA.
6. Để tránh nghi ngờ, thư này sẽ không tuân theo Thỏa thuận giữa Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len và Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư, ký tại Hà Nội vào ngày 01 tháng 8 năm 2002.

Tôi trân trọng đề nghị rằng thư này và thư hồi đáp xác nhận của Ngài sẽ tạo thành một thỏa thuận giữa hai Chính phủ và sẽ có hiệu lực vào ngày Hiệp định giữa Việt Nam và Vương quốc Anh có hiệu lực.

Trân trọng,

Trần Ngọc An

Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland



**Embassy
of the Socialist Republic of Viet Nam**

***in the United Kingdom of Great
Britain and Northern Ireland***

29 December 2020

His Excellency Gareth Ward,

Ambassador of the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland to the Socialist Republic of Vietnam

Excellency,

In connection with the signing on this date of the Free Trade Agreement between the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland ("the United Kingdom") and the Socialist Republic of Viet Nam ("Viet Nam") ("the Agreement"), I have the honour to confirm that the following agreement has been reached between Viet Nam and the United Kingdom:

1. With respect to capital contribution in the form of buying shares in commercial banks, until 1 August 2025, the Vietnamese authorities shall favourably consider the proposal by the United Kingdom's financial institutions to allow the total equity held by foreign investors in one joint-stock commercial bank of Viet Nam up to 49 per cent of the enterprise's chartered capital.
2. Paragraph 1 does not apply to four commercial banks in which the Government of Viet Nam currently holds the majority of equity, namely the Bank for Investment and Development of Viet Nam (BIDV), the Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank), the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Viet Nam (Vietcombank) and the Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank).
3. Paragraph 1 applies subject to a mutual and voluntary agreement between a relevant joint-stock commercial bank of Viet Nam and the financial institutions of the United Kingdom.
4. The acquisition of the equity by financial institutions of the United Kingdom in the joint-stock commercial bank in Viet Nam referred to in paragraph 1 shall be in full compliance with the relevant merger and acquisition procedures as well as other prudential and competition requirements, including limitations or caps on the percentage of ownership of shares applicable to each individual or institutional investor on national treatment basis, under the laws and regulations of Viet Nam.
5. For the avoidance of doubt, this letter shall be incorporated into and made part of the Agreement and shall be subject to the incorporated Chapter 15 (Dispute Settlement) of the EU-Viet Nam FTA.
6. For the avoidance of doubt, this letter shall not be subject to the Agreement between the Government of the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam for the Promotion and Protection of Investment, done at Hanoi on 01 August 2002.

I have the honour to propose that this letter and your letter of confirmation in reply shall constitute an agreement between our two Governments, which shall enter into force on the date of entry into force of the Agreement as between Viet Nam and the United Kingdom.

Sincerely,

Tran Ngoc An

Ambassador Extraordinary & Plenipotentiary of the Socialist Republic of Viet Nam to the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland



**British Embassy
Hanoi**

British Embassy Hanoi

31 Hai Ba Trung
Hanoi
Vietnam

Tel: 00 84 24 3936 0512

Fax: 00 84 24 3936 0561

E-mail: Gareth.Ward@fco.gov.uk

<https://www.gov.uk/world/vietnam>

Từ đại sứ

29/12/2020

Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền Tran Ngoc An
Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Đại sứ,

Tôi xin xác nhận đã nhận được thư của Ngài vào 29th December 2020, với nội dung như sau:

"Cùng với việc ký kết Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland ("Vương quốc Anh") và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ("Việt Nam") ("Hiệp định"), Tôi xin trân trọng xác nhận rằng Việt Nam và Vương quốc Anh đã đạt được thỏa thuận sau:

- 1. Đối với việc góp vốn bằng hình thức mua cổ phần tại các ngân hàng thương mại, đến ngày 1 tháng 8 năm 2025, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ xem xét một cách thuận lợi đề xuất của các tổ chức tài chính của Vương quốc Anh cho phép tổng vốn chủ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại một ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam chiếm tối đa 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.*
- 2. Khoản 1 không áp dụng đối với bốn ngân hàng thương mại mà Chính phủ Việt Nam hiện đang nắm giữ phần lớn vốn chủ sở hữu, đó là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).*
- 3. Khoản 1 áp dụng theo thỏa thuận chung tự nguyện giữa ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam có liên quan và các tổ chức tài chính của Vương quốc Anh.*
- 4. Việc các tổ chức tài chính của Vương quốc Anh mua lại phần vốn chủ sở hữu trong ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam nêu tại khoản 1 phải tuân thủ đầy đủ các thủ tục mua bán sáp nhập có liên quan cũng như các yêu cầu khác về bảo đảm an toàn và cạnh tranh bao gồm các hạn chế hoặc giới hạn về tỷ lệ sở hữu cổ phần áp dụng cho mỗi nhà đầu tư cá nhân hoặc tổ chức trên cơ sở đối xử quốc gia, theo luật và quy định của Việt Nam.*
- 5. Để tránh nghi ngờ, thư này sẽ được tích hợp vào và trở thành một phần của Hiệp định và sẽ tuân theo Chương 15 - Giải quyết tranh chấp của Hiệp định EVFTA.*
- 6. Để tránh nghi ngờ, thư này sẽ không tuân theo Thỏa thuận giữa Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len và Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư, ký tại Hà Nội vào ngày 01 tháng 8 năm 2002.*

Tôi trân trọng đề nghị rằng bức thư này và thư xác nhận của Ngài sẽ tạo thành một thỏa thuận giữa hai Chính phủ và sẽ có hiệu lực vào ngày Hiệp định giữa Việt Nam và Vương quốc Anh có hiệu lực."

Tôi trân trọng xác nhận rằng Chính phủ của tôi chia sẻ điều này và thư của Việt Nam và thư xác nhận này sẽ tạo thành một thỏa thuận giữa hai Chính phủ, có hiệu lực vào ngày Hiệp định giữa Vương quốc Anh và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực.

Trân trọng,

Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len



**British Embassy
Hanoi**

British Embassy Hanoi
31 Hai Ba Trung
Hanoi
Vietnam

Tel: 00 84 24 3936 0512
Fax: 00 84 24 3936 0561
E-mail: Gareth.Ward@fco.gov.uk
<https://www.gov.uk/world/vietnam>

From the Ambassador

29th December 2020

Ambassador Tran Ngoc An
Socialist Republic of Viet Nam

Dear Ambassador,

I am pleased to acknowledge receipt of your letter of 29th December 2020, which reads as follows:

"In connection with the signing on this date of the Free Trade Agreement between the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland ("the United Kingdom") and the Socialist Republic of Viet Nam ("Viet Nam") ("the Agreement"), I have the honour to confirm that the following agreement has been reached between Viet Nam and the United Kingdom:

- 1. With respect to capital contribution in the form of buying shares in commercial banks, until 1 August 2025, the Vietnamese authorities shall favourably consider the proposal by the United Kingdom's financial institutions to allow the total equity held by foreign investors in one joint-stock commercial bank of Viet Nam up to 49 per cent of the enterprise's chartered capital.*
- 2. Paragraph 1 does not apply to four commercial banks in which the Government of Viet Nam currently holds the majority of equity, namely the Bank for Investment and Development of Viet Nam (BIDV), the Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank), the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Viet Nam (Vietcombank) and the Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank).*
- 3. Paragraph 1 applies subject to a mutual and voluntary agreement between a relevant joint-stock commercial bank of Viet Nam and the financial institutions of the United Kingdom.*
- 4. The acquisition of the equity by financial institutions of the United Kingdom in the joint-stock commercial bank in Viet Nam referred to in paragraph 1 shall be in full compliance with the relevant merger and acquisition procedures as well as other prudential and competition requirements, including limitations or caps on the percentage of ownership of shares applicable to each individual or institutional investor on national treatment basis, under the laws and regulations of Viet Nam.*

5. For the avoidance of doubt, this letter shall be incorporated into and made part of the Agreement and shall be subject to the incorporated Chapter 15 (Dispute Settlement) of the EU-Viet Nam FTA.

6. For the avoidance of doubt, this shall not be subject to the Agreement between the Government of the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam for the Promotion and Protection of Investment, done at Hanoi on 01 August 2002.

I have the honour to propose that this letter and your letter of confirmation in reply shall constitute an agreement between our two Governments, which shall enter into force on the date of entry into force of the Agreement as between Viet Nam and the United Kingdom.”

I have the honour to confirm that my Government shares this understanding, and that your letter and this letter of confirmation in reply shall constitute an agreement between our two Governments, which shall enter into force on the date of entry into force of the Agreement as between the United Kingdom and the Socialist Republic of Viet Nam.

Yours sincerely,

Gareth Ward
British Ambassador to Vietnam